

ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý của Nhà nước về đất đai. Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất... đã quy định cụ thể vai trò của Nhà nước trong công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai;

Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực vào việc hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện; là một trong các căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, góp phần đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai đi vào nền nếp, đúng pháp luật;

Việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mỹ Lộc nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai. Căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi, đất ở nông thôn và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và các xã, thị trấn trên phạm vi của huyện;

Như vậy, để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội an ninh quốc phòng của huyện Mỹ Lộc trong giai đoạn 2021-2030 và xa hơn nữa, việc tính toán, bố trí phân bổ quỹ đất, kết hợp hài hoà nhu cầu sử dụng đất các ngành một cách hợp lý là hết sức quan trọng và cấp bách hiện nay;

Với những ý nghĩa đó, được sự chỉ đạo UBND tỉnh Nam Định, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định, ủy ban nhân dân huyện Mỹ Lộc đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng ban chức năng tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mỹ Lộc theo quy định.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện lập quy hoạch giai đoạn 2021-2030;

- Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mỹ Lộc nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội mà nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra;

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai theo Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của tỉnh Nam Định và huyện Mỹ Lộc;

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, năm trước, rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất, các công trình, dự án đã được phê duyệt, kết quả thực hiện các chỉ tiêu và các công trình, dự án đó; điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và các công trình, dự án để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhằm đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: phát triển hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp, thương mại dịch vụ, quốc phòng, an ninh, văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, giao thông, thủy lợi...sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả;

- Làm cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn;

2. Yêu cầu

- Nội dung, trình tự thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mỹ Lộc phải được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch khu chức năng đã được phê duyệt và các dự án đầu tư xây dựng đã được UBND tỉnh đồng ý, chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Không quy hoạch vị trí đất ở một vệt dọc theo các trục đường, từ Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã... quy hoạch các điểm sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ tại các vị trí thuận lợi tạo sức hấp dẫn nhà đầu tư.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật số 35/2018/QH14 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội ban hành Luật Đầu tư;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016, Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Quyết định 1422/QĐ-TTg ngày 17/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 2343/TTg-KTN ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Nam Định đến năm 2020;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bổ sung Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều trên hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/05/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/03/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

2.2. Cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất

- Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và muối tỉnh Nam Định giai đoạn 2010-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định 1705/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh Nam Định về Phê duyệt Quy hoạch phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định 2693/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

- Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt Quy hoạch hệ thống thủy lợi Nam Ninh, Hải Hậu, Xuân Thủy, Bắc Nam Hà thuộc địa phận tỉnh Nam Định;

- Quyết định 3023/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Nam Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

- Quyết định số 1063/QĐ-BCT ngày 21/3/2016 của Bộ Công thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV;

- Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết lưới điện trung hạ áp sau các trạm biến áp 110KV;

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mỹ Lộc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Nam Định về quy hoạch phân khu hai bên tuyến đường bộ mới Nam Định - Phủ Lý (đoạn qua địa phận Nam Định) đến năm 2025;

- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 21/2/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định

- Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 828/UBND-VP3 ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Nam Định V/v lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, QHSD đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 21/6/2013 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Mỹ Lộc;

- Quyết định số 164/QĐ-UBND của UBND tỉnh nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc;

- Nghị quyết của BCH Đảng bộ huyện Mỹ Lộc khóa XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Số liệu thống kê kiểm kê đất đai năm 2018, 2019, 2020, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội năm 2019, 2020 của huyện Mỹ Lộc.

Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Mỹ Lộc, gồm các phần chính sau:

- **Đặt vấn đề;**
- **Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội;**
- **Phần II: Tình hình quản lý và sử dụng đất đai;**
- **Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất;**
- **Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch;**
- **Phần V: Giải pháp thực hiện;**
- **Kết luận và kiến nghị.**

Phần I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Mỹ Lộc nằm ở phía Bắc tỉnh Nam Định, có Sông Hồng chạy qua ở phía Đông huyện và sông Châu Giang ở phía Bắc huyện. Trung tâm huyện lỵ nằm cạnh Quốc lộ 21 B (trên trục đường Nam Định - Phủ Lý). Cách thành phố Nam Định 8 km về phía Tây Bắc, cách Thành phố Phủ Lý là 23 km về phía Đông Nam. Huyện Mỹ Lộc có vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Hà Nam;
- Phía Nam giáp thành phố Nam Định và huyện Vụ Bản;
- Phía Đông giáp tỉnh Thái Bình;
- Phía Tây giáp huyện Vụ Bản và tỉnh Hà Nam;

Hiện nay huyện Mỹ Lộc có tổng diện tích là 7.448,87 ha, dân số năm 2020 là 72.533 người, mật độ dân số 974 người/km², gồm 11 đơn vị hành chính: 10 xã và 01 thị trấn. Thị trấn Mỹ Lộc là trung tâm chính trị kinh tế văn hoá của huyện.

Mỹ Lộc là cửa ngõ của thành phố Nam Định và tỉnh Nam Định, có lợi thế về giao lưu kinh tế với tất cả các vùng trong và ngoài tỉnh thông qua trục đường Quốc lộ 10, Quốc lộ 21A, Quốc lộ 21B, đường sắt Bắc - Nam và đường thủy. Huyện là một trong những vành đai cung cấp lương thực, thực phẩm, lao động cho thành phố Nam Định, khu công nghiệp Hoà Xá và cụm công nghiệp An Xá, khu Công nghiệp Mỹ Trung ... Mỹ Lộc cũng là nơi cung cấp rau sạch hoa tươi cho thành phố Nam Định và các vùng phụ cận.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Mỹ Lộc được bao bọc bởi hệ thống đê sông Hồng dài 7,10 km và đê Ất Hợi của sông Châu Giang dài 8 km nên đã chia cắt địa bàn huyện thành 2 tiểu địa hình khác nhau:

- Đất khu ngoài đê: có địa hình cao, đất đai màu mỡ do được phù sa sông Hồng bồi đắp hàng năm thuận lợi cho việc trồng rau màu, đem lại thu nhập cho người nông dân. Tuy nhiên hàng năm chịu ảnh hưởng của lũ lụt gây ra bất lợi không nhỏ đến canh tác và đời sống nhân dân nơi đây.

- Đất khu vực trong đê: Có địa hình thấp hơn, dễ bị ngập úng nên đất bị Glây hoá.

Để khắc phục tình trạng này huyện Mỹ Lộc đã đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi tưới tiêu cho khoảng 70% diện tích đất canh tác trên địa bàn huyện. Đất trong đê phù hợp cho trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

Nếu xét về địa mạo thì ở Mỹ Lộc có 3 dạng địa hình chính:

- Địa hình đồng bằng tích tụ nguồn gốc sông có tuổi Holocen muộn dọc 2 sông.
- Địa hình đồng bằng tích tụ nguồn gốc đầm lầy sông có tuổi Holocen muộn ở trung tâm huyện.
- Địa hình đồng bằng tích tụ nguồn gốc đầm lầy ven biển có tuổi Holocen muộn chủ yếu ở Tây Nam huyện.

1.1.3. Khí hậu

Mỹ Lộc là huyện nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, có 4 mùa rõ rệt (Xuân, Hạ, Thu, Đông).

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ $23 \div 24^{\circ}\text{C}$, mùa đông nhiệt độ trung bình $18,9^{\circ}\text{C}$, tháng 1 và tháng 2 nhiệt độ thấp nhất, có thể xuống tới 12°C . Mùa hè nhiệt độ trung bình là 27°C , tháng nóng nhất là tháng 7 và tháng 8 nhiệt độ có thể lên tới 39°C .

+ Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 80 – 85%, tháng có độ ẩm cao nhất là 90% vào tháng 3, tháng có độ ẩm thấp nhất là 81% vào tháng 11.

+ Lượng mưa: Lượng mưa hàng năm trung bình từ $1700 \div 1800$ mm, trong năm lượng mưa phân bố không đều, mùa nóng mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm khoảng 75% lượng mưa cả năm, đặc biệt là vào tháng 7, 8, 9. Do lượng nước mưa không đều nên vào mùa mưa thường có úng, lụt gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa này lượng nước mưa chiếm khoảng 25% lượng mưa cả năm, tháng ít mưa nhất là tháng 12, tháng 1 và tháng 2 năm sau.

+ Nắng: Hàng năm trung bình có tới 250 ngày nắng, tổng số giờ nắng từ 1.650 – 1.700 giờ. Vụ Hè - Thu có số giờ nắng cao từ 1.100 – 1.200 giờ, chiếm 70% số giờ nắng trong năm.

+ Gió: Hướng gió thay đổi theo mùa, mùa Đông hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc với tần suất 60 – 70%, tốc độ gió trung bình 2,0 – 2,3 m/s, những tháng cuối đông gió có xu hướng chuyển dần về phía Đông. Mùa Hè gió thịnh hành là gió Đông Nam, với tần suất 50 – 70%, tốc độ gió trung bình 1,9 – 2,2 m/s. Do nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ nên hàng năm Mỹ Lộc thường chịu ảnh hưởng của gió bão hoặc áp thấp nhiệt đới bình quân 4 ÷ 6 trận/ năm. Đầu mùa Hè thường xuất hiện các đợt gió Tây khô nóng gây tác động xấu đến sinh hoạt và sản xuất.

Nhìn chung, khí hậu rất thuận lợi để Mỹ Lộc phát triển đa dạng hóa các loại cây trồng, các vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên cần có các biện pháp phòng chống úng lụt, khô hạn và xác định cơ cấu ngành nghề hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề khác.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Mỹ Lộc có 3 con sông chính chảy qua là: sông Hồng, sông Đào và sông Châu Giang. Sông Châu Giang ở phía Bắc huyện (8 km/28 km chiều dài sông) chủ yếu tiếp nhận nguồn nước tưới tiêu nội đồng, chảy ra sông Hồng qua trạm bơm Hữu Bị. Sông Hồng đoạn chảy dọc ranh giới phía Đông huyện dài 7,1 km cung cấp nước tưới, tiêu cho cả huyện qua công trình đầu mối (trạm bơm Hữu Bị và Quán Chuột). Chế độ dòng chảy của sông Hồng qua huyện Mỹ Lộc mùa nước cạn từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, nước kiệt trong tháng 1, 2, 3 (mực nước cao +0,3 m) mùa nước lớn từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 75% lượng nước trong năm. Lũ sông Hồng thường là lũ kép, mùa lũ nước sông dâng lên rất nhanh: 3 – 7m/ngày song có hàm lượng phù sa rất cao: 1000g/m³.

Đặc biệt, đỉnh lũ năm 1971 cao tới 7,37 m, với lưu lượng 10.500 m³/s, lượng nước mùa lũ chiếm trên 70% tổng lượng nước cả năm (khoảng 4 năm có 1 trận lũ lớn). Song do sự điều tiết của thủy điện Hòa Bình (phía thượng lưu sông Đà chiếm 2/3 lượng nước sông Hồng) tần suất lũ và mực nước, lưu lượng dòng chảy thấp xuống và được phân bố đều hơn.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu của phòng thống kê thì trên địa bàn huyện Mỹ Lộc có các loại đất chính sau:

a. Đất phèn – *Thionic Fluvisols (Flt)* và *Thionic Gleysols (Glt)*

Diện tích 1.003 ha, chiếm 13,70 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố không đều ở các xã.

Nhóm đất phèn có một đơn vị đất là phèn tiềm năng và chủ yếu đang được dùng trồng lúa.

b. Đất phù sa – *Fluvisols (FL)*

Diện tích 6.380 ha, chiếm 86,30% diện tích tự nhiên và được phân bố đều ở các xã trong huyện, là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất của huyện.

Hệ thống đê của dòng sông chia đất phù sa thành 2 vùng: vùng đất ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm và vùng đất trong đê rộng lớn không được bồi đắp hàng năm. Nhóm đất phù sa có 4 đơn vị đất chính là đất phù sa trung tính ít chua – Eutric Fluvisols (FLe), đất phù sa Glây – Gleyic Fluvisols (FLg) và đất phù sa biến đổi nhẹ - Cambic Fluvisols (FLb).

Trong nông nghiệp đất phù sa phần lớn dùng để trồng lúa, màu và một số cây công nghiệp ngắn ngày.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện được lấy từ hai nguồn chính là nước mặt và nước ngầm.

- Nguồn nước mặt:

Huyện Mỹ Lộc có nhiều sông ngòi chảy qua, cùng với hệ thống kênh mương và ao hồ, do vậy nguồn nước mặt rất phong phú. Về mùa mưa nước mặt dư thừa, tuy nhiên trong mùa khô vẫn xảy ra tình trạng thiếu nước cho cây trồng và sinh hoạt ở nhiều nơi. Hiện nay, huyện có một trạm trung chuyển nước sạch tại thị trấn, còn lại chủ yếu lấy nước từ thành phố, huyện đang tiến hành xây dựng nhà máy nước Mỹ Hà.

- Nguồn nước ngầm:

Nguồn nước ngầm chủ yếu của huyện nằm trong tầng chứa lỗ hổng Plutocen phân bố đều khắp trên địa bàn huyện, hàm lượng Cl⁻ < 200 mg/l, tầng khai thác phổ biến ở độ sâu từ 10 – 120 m. Tuy nhiên khi khai thác ở độ sâu khoảng 40 m, chất lượng nước còn nhiều sắt và tạp chất khác. Vì vậy khi sử dụng cần có biện pháp xử lý để loại trừ sắt và các tạp chất.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản ở Mỹ Lộc không nhiều, tập trung chủ yếu vào 2 loại chính: đất sét cho sản xuất gạch ngói nung, đất cát cho xây dựng và san lấp.

- Nguyên liệu giành cho sản xuất vật liệu xây dựng:

Nguồn tài nguyên này phân bố chủ yếu dọc theo các bãi bồi ven sông Hồng, sông Châu Giang, những diện tích này khó khăn trong sản xuất nông nghiệp hiệu quả sản xuất không cao.

- Các bãi cát xây dựng:

Nguồn tài nguyên này chủ yếu phân bố chạy dọc trên sông Hồng (Bãi Búng), có chiều dài gần 1.500 m và chiều rộng khoảng 200 m, từ km 84 - km 86 thuộc địa bàn xã Mỹ Tân, đây là nguồn tài nguyên cát xây dựng khá dồi dào, đang được khai thác sử dụng.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Mỹ Lộc là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, sớm phát triển nghề trồng lúa nước, dệt vải và làm nghề thủ công. Đây là nơi phát tích vương triều Trần, triều đại hưng thịnh nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Thành quả lao động của các thế hệ để lại tiềm năng du lịch nhân văn có giá trị với những di tích lịch sử văn hoá, lễ hội trong quần thể di tích đền Trần, đền Bảo Lộc. Nơi thờ 14 vị vua Trần trong thế kỷ XIII và XIV. Lễ hội đền Trần, thờ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, vị anh hùng kiệt xuất của dân tộc, được tổ chức vào tháng 8 âm lịch hàng năm và quần thể di tích đền Trần Quang Khải, lăng mộ Phụng Dương Công Chúa. Đền Bảo Lộc thờ Đức Thánh Trần, Trần Hưng Đạo (Mỹ Phúc), đền thờ Thượng phụ thái sư Trần Thủ Độ (Mỹ Phúc), đền Cao Đài thờ Thượng Tướng Thái Sư Trần Quang Khải (Mỹ Thành), đền Sùng Văn (Mỹ Thuận), đền Công Quốc (Mỹ Tân) và hàng chục di tích lịch sử văn hoá đã được xếp hạng khác.

Cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, các giá trị nhân văn cũng đang được phục hồi và phát triển. Các di tích được bảo vệ, tôn tạo. Các sinh hoạt văn hoá truyền thống được khôi phục làm tăng thêm tính hấp dẫn, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1) Môi trường đất

Hiện tại số liệu điều tra nghiên cứu về môi trường đất chưa nhiều, song qua khảo sát sơ bộ cho thấy diện tích đất nông nghiệp dùng cho trồng trọt có xu thế mất cân đối về dinh dưỡng đất do biến đổi khí hậu, tình trạng canh tác độc canh, thâm canh đã sử dụng nhiều phân bón vô cơ và hoá chất bảo vệ thực vật. Thoái hoá đất đối với đất nông nghiệp biểu hiện ở hiện tượng đất nhiễm phèn, nhiễm mặn, mất cân bằng dinh dưỡng, chai đất, ô nhiễm đất. Các nguyên nhân gây chua hoá đất bao gồm: đất bị rửa trôi kim loại kiềm, kiềm thổ và tích lũy sắt nhôm; bón phân không hợp lý, sử dụng phân chua sinh lý; đất bị ô nhiễm do nước thải chứa axit hoặc lắng đọng axit từ khí quyển. Theo kết quả quan trắc môi trường đất năm 2020 cho thấy tại các vị trí quan trắc chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi các thông số kim loại nặng như: Cu, Pb, Zn và hàm lượng thuốc BVTV (trichlorfon, 2,4-D) trong đất

2) Môi trường không khí

Theo báo cáo kết quả quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Nam Định năm 2020, môi trường không khí tỉnh Nam Định được thực hiện qua 4 đợt trong năm, với tổng số 59 điểm quan trắc được lựa chọn là các điểm có nguy cơ gây ô

nhiệm cao và chịu tác động của các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội và các điểm nền có tính chất so sánh. Tại tất cả các vị trí quan trắc với 5 thông số là Bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO, tiếng ồn (riêng tại các nút giao thông quan trắc thêm thông số bụi Pb) cho thấy chỉ có thông số tiếng ồn tại 27/59 vị trí vượt QCCP. Các vị trí này tập trung tại các nút giao thông và làng nghề cơ khí, cụm công nghiệp có tiếng ồn phát sinh lớn. Các thông số còn lại là SO₂, CO, NO₂, Bụi lơ lửng đều nằm trong giới hạn của quy chuẩn cho phép nhưng có sự gia tăng nhẹ nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí tại các nút giao thông, khu, cụm công nghiệp và các làng nghề.

3) Môi trường nước

- Nước mặt:

+ Chất lượng nước sông lớn: Qua kết quả quan trắc môi trường nước mặt định kỳ năm 2020 cho thấy hầu hết các vị trí quan trắc trên các sông lớn đều có các thông số COD, BOD₅, TSS tại các vị trí quan trắc và thông số phosphat tại phần lớn các vị trí có nồng độ vượt giá trị cho phép tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2) nhưng ở mức thấp.

+ Sông Nội đồng: Nước mặt khu vực làng nghề đang trong tình trạng ô nhiễm ở từng thời điểm, một số thông số vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2) và cột B1 như thông số COD, BOD, SS, dầu mỡ, coliform. Nước mặt một số sông nội đồng chảy qua khu vực chủ yếu có hoạt động sản xuất nông nghiệp có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ (COD, BOD₅, SS, Amoni) tại một số vị trí trong những thời điểm nhất định.

+ Ao hồ: Nhìn chung chất lượng nước mặt ao hồ không đồng đều giữa các vùng nông thôn. Tại các vị trí quan trắc hầu hết các thông số có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2019

- Nước ngầm:

Qua kết quả quan trắc hiện trạng môi trường năm 2020 cho thấy: 4 đợt quan trắc năm 2020 các vị trí quan trắc có nồng độ các thông số giảm so với cùng kỳ năm 2019

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Nam Định năm 2020)

*** Thực trạng môi trường huyện Mỹ Lộc**

Trong thời gian qua, với nhiều nỗ lực cố gắng, công tác bảo vệ môi trường ở Mỹ Lộc đã có chuyển biến tích cực. Hệ thống quản lý, quy chế, từng bước được xây dựng và hoàn thiện, phục vụ ngày càng hiệu quả cho công tác bảo vệ môi trường cũng như các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Nhận thức về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành và nhân dân đã được nâng lên đáng kể, mức độ gia

tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường từng bước được hạn chế. Những thành tựu đó đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đảm bảo sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của huyện.

Tuy nhiên trong những năm qua môi trường ở huyện Mỹ Lộc, còn có những khu vực vẫn bị ô nhiễm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người, cản trở không nhỏ đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đe dọa nghiêm trọng sự phát triển bền vững như:

- Quá trình đô thị hóa ở huyện Mỹ Lộc kéo theo sự phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp, kèm theo đó là sự gia tăng dân số, đô thị nhanh chóng đã gây ra nhiều vấn đề về môi trường không khí, đất, nước và chất thải rắn. Do huyện nằm cạnh thành phố Nam Định nên vấn đề này có ảnh hưởng rõ rệt.

- Huyện Mỹ Lộc hiện có một làng nghề tập trung là sản xuất rết may và các sản phẩm ngành may tại làng Säck xã Mỹ Thắng. Hầu hết các gia đình đều sản xuất với quy mô hộ gia đình nên việc xử lý chất thải gặp nhiều khó khăn, chưa có nơi xử lý chất thải tập trung. Hiện việc sản xuất may mặc không chỉ tiếp tục mở rộng quy mô tại làng Säck mà hiện tại sản xuất tiếp tục mở rộng ra các làng lân cận trong xã và một số xã như Mỹ Phúc, Mỹ Hà.

- Đối với khu công nghiệp tập trung mới được xây dựng công tác bảo vệ môi trường đã được quan tâm từ đầu tuy nhiên hệ thống quản lý còn hạn chế như KCN Mỹ Trung nằm trên địa bàn xã Mỹ Trung.

- Huyện Mỹ Lộc có các tuyến đường huyết mạch của tỉnh QL10, QL21, Đại lộ Thiên Trường chạy qua với sự vận hành của các phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu với nhiều chủng loại và chất lượng máy cũ chiếm tỷ lệ cao, số lượng các phương tiện tương đối lớn đã gây ảnh hưởng xấu đến môi trường huyện.

- Xử lý rác thải: do nằm ở vùng ven thành phố Nam Định nên một số xã chịu ảnh hưởng lớn của rác thải thành phố như bãi rác thành phố ngay cạnh thôn Gôi xã Mỹ Hưng , kênh xả nước thải chảy qua xã Mỹ Tân đổ ra sông Hồng... . Ngoài ra, tình trạng vệ sinh tại các khu vực nông thôn còn nhiều bất cập, một số địa phương đã có thu gom rác thải nhưng chưa triệt để, nhiều xã chưa có bãi chôn lấp rác thải.

Công tác bảo vệ môi trường ở Mỹ Lộc đang đứng trước nhiều thách thức đáng quan tâm như: thách thức giữa yêu cầu bảo vệ môi trường với lợi ích kinh tế trước mắt trong đầu tư phát triển, thách thức giữa tổ chức và năng lực quản lý môi trường còn nhiều bất cập trước những đòi hỏi nhanh chóng đưa công tác quản lý môi trường vào nề nếp, thách thức giữa kết cấu hạ tầng - kỹ thuật bảo vệ môi trường lạc hậu với khối lượng chất thải ngày càng tăng lên, thách thức giữa

nhu cầu ngày càng cao về nguồn vốn cho bảo vệ môi trường với khả năng có hạn của ngân sách Nhà nước và sự đầu tư của doanh nghiệp, người dân cho công tác bảo vệ môi trường còn ở mức rất thấp. Đặc biệt nổi lên là thách thức giữa yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững của đất nước với yêu cầu tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm.

1.4. Đánh giá chung

Với vị trí địa lý thuận lợi, Mỹ Lộc giữ vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Nam Định;

Mỹ Lộc là cửa ngõ của thành phố Nam Định và tỉnh Nam Định, có lợi thế về giao lưu kinh tế với tất cả các vùng trong và ngoài tỉnh thông qua trục đường Quốc lộ 10, Quốc lộ 21A, Quốc lộ 21B, đường sắt Bắc - Nam và đường thủy. Huyện Mỹ Lộc có nhiều lợi thế để kêu gọi đầu tư vào phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại ...

Đất đai Mỹ Lộc chủ yếu là đất phù sa sông bồi lắng, có độ phì khá, có khả năng giữ nước và giữ chất dinh dưỡng tốt nên rất phù hợp với các loại cây trồng nhiệt đới. Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, nguồn nước đã tạo cho Mỹ Lộc có thảm thực vật tự nhiên khá phong phú;

Tài nguyên nhân văn phong phú, đa dạng với nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh tạo cho Mỹ Lộc có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch kết nối với khu du lịch Tâm Linh Đền Trần Phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định và Phủ Dầy xã Kim Thái, huyện Vụ Bản.

Tuy nhiên do sức ép của sự gia tăng dân số, phát triển kinh tế-xã hội, cùng với sự khai thác tài nguyên quá mức và những tác động tiêu cực của con người đã và đang gây ra những biến đổi xấu đến môi trường đất, nguồn nước, không khí, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái của huyện Mỹ Lộc nói riêng và tỉnh Nam Định nói chung.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) bình quân đạt 11,07%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng-dịch vụ. Quy mô kinh tế được mở rộng hơn. Tổng giá trị sản xuất tăng 1,23 lần; thành lập mới 137 doanh nghiệp, tăng hơn 2 lần so với năm 2015; hơn 1.000 hộ đăng ký kinh doanh, bình quân hơn 200 hộ/năm. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng hơn 4,5 lần so với năm 2015.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá so sánh 2010) tăng bình quân 2,35%/năm. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 37.000 tấn, giá trị sản phẩm trên một ha canh tác đạt 112,5 triệu đồng/ha. Cơ cơ cây trồng, vật nuôi phù hợp hơn. Đã hình thành 5 cánh đồng lớn trồng lúa chất lượng cao; một số mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa tại các xã Mỹ Hà, Mỹ Thịnh, Mỹ Thành, Mỹ Thắng; 1 chuỗi liên kết sản xuất-sơ chế-tiêu thụ lúa tại xã Mỹ Thành... cho hiệu quả kinh tế cao. Vùng trồng hoa xã Mỹ Tân tiếp tục được mở rộng và phát triển...

Chăn nuôi phát triển theo hướng chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung quy mô vừa và nhỏ. Toàn huyện có 36 trang trại đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại và 300 gia trại. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 tăng 13,1% so với năm 2015. Một số mô hình chăn nuôi điển hình như: Trang trại liên kết nuôi gia công lợn thịt tại xã Mỹ Thịnh, Mỹ Tiến; trang trại nuôi gà đẻ tại TAMAGO tại xã Mỹ Trung...

Thủy sản phát triển mạnh, sản lượng thủy sản tăng 1,65 lần so với năm 2015. Đã hình thành một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã Mỹ Hà, Mỹ Hưng, Mỹ Thắng, Mỹ Tiến, Mỹ Trung với tổng diện tích hơn 100 ha và vùng nuôi cá lồng bè trên sông Hồng (Mỹ Tân)...

Tập trung chỉ đạo, triển khai quyết liệt, huy động quân sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến hết năm 2018, 100% các xã, thị trấn trong huyện được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; huyện Mỹ Lộc được Thủ tướng Chính phủ công nhận Huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018, về đích trước hơn 01 năm so với mục tiêu Đại hội đề ra; huyện đã vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng III trong phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2011-2020. Qua thực hiện chương trình xây dựng NTM đã góp phần quan trọng làm thay đổi cơ bản diện mạo đô thị, nông thôn của huyện, nâng cao đời sống của người dân.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng và dịch vụ

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp-xây dựng tăng bình quân 14,6%/năm. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong tổng giá trị sản xuất tăng từ 78% năm 2015 lên 85% năm 2020, lao động ngành công nghiệp - xây dựng khoảng 18.763 người, chiếm khoảng 39,1% tổng lao động trong độ tuổi.

Khu công nghiệp Mỹ Trung đã thu hút 14 dự án đầu tư thứ cấp (trong đó có 11 dự án đầu tư trong nước, 03 dự án đầu tư nước ngoài). Khu công nghiệp Mỹ Thuận 160 ha đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn qua 5 năm đạt trên 3.900 tỷ đồng, tăng 1,58 lần so với giai đoạn 2010-2015; trong đó nguồn vốn từ ngân sách nhà nước 817 tỷ đồng (chiếm 21%), nguồn vốn khác 3.083 tỷ đồng (chiếm 79%).

Hoàn thành, đưa vào sử dụng một số công trình quan trọng trong các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, trường học, văn hóa, trụ sở làm việc xây dựng các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

Đang triển khai xây dựng một số công trình trọng điểm khác: Đường 485B (Đoạn qua địa bàn huyện từ đại lộ Thiên Trường đi qua thị trấn Mỹ Lộc và xã Mỹ Thành); cải tạo, nâng cấp đường nối từ Đại lộ Thiên Trường vào xã Mỹ Thắng, đường đê Ất Hợi (đoạn từ đường 63B xã Mỹ Hà đến đóc La xã Mỹ Tiến)... Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hưng...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tăng bình quân 13,7%/năm. UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 16 doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ trên địa bàn với tổng mức đầu tư 1.427,5 tỷ đồng. Hệ thống các chợ trên địa bàn tiếp tục được cải tạo chỉnh trang và nâng cấp.

Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng khá, năm 2020 ước đạt 191,8 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 150 tỷ đồng), tổng thu Ngân sách 5 năm (2016-2020) ước đạt 676 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 11%/năm.

(Nguồn: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XI tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025*)

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Dân số trung bình năm 2020 toàn huyện đạt 72.533 người, bao gồm dân số thành thị 5.058 người, chiếm 6,97%, dân số nông thôn 67.475 người, chiếm 93,03%; dân số nam 35.599 người, chiếm 49,08%, dân số nữ 36.934 người, chiếm 50,92%. Năm 2019, tỷ suất sinh thô là 15,38‰; tỷ suất chết thô là 5,64‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,73‰.

Năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả huyện đạt 43.904 người, tăng 0,4% (+181 người) so với năm 2018, trong đó lao động nam chiếm 48,93%; lao động nữ chiếm 51,07%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 6,68%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 93,32%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 đạt 43.417

người, tăng 286 người so với năm 2018. Phân theo ngành kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 17.412 người, chiếm 40,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng 14.985 người, chiếm 34,5%; khu vực dịch vụ 11.020 người, chiếm 25,4% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả huyện theo giá hiện hành đạt 3.845 nghìn đồng. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới tiếp cận đa chiều là 1,43%.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Huyện Mỹ Lộc được tái lập năm 1997 trên cơ sở hợp nhất 7 xã của huyện Bình Lục và 3 xã ngoại thành của thành phố Nam Định. Là địa bàn thích hợp để xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và các công trình khác của Trung ương, của tỉnh cũng như của huyện. Trong những năm gần đây, với sự phát triển của nền kinh tế thị trường cùng với sự gia tăng dân số thì khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng cũng tăng lên khá nhanh. Huyện Mỹ Lộc ngày càng phát triển với các hoạt động công nghiệp, TTCN, dịch vụ, thương mại đã góp phần gia tăng tổng sản phẩm của tỉnh, đời sống của nhân dân được nâng cao.

Năm 2020 diện tích đất khu dân cư của huyện là: 2.449,25 ha bao gồm:

- Đất khu dân cư nông thôn là: 1.923.77 ha, trong đó đất nông nghiệp là: 1.116,50 ha, chiếm 58,04% đất khu dân cư nông thôn, đất phi nông nghiệp là: 805,29 ha, chiếm 41,86 đất khu dân cư nông thôn, đất chưa sử dụng là 1,98 ha, chiếm 0,10% đất khu dân cư nông thôn.

+ Đất khu dân cư đô thị là: 525,48 ha, trong đó đất nông nghiệp là: 306,03 ha, chiếm 58,24% đất khu dân cư đô thị, đất phi nông nghiệp là: 218,99 ha chiếm 41,67 % đất khu dân cư đô thị, đất chưa sử dụng là: 0,46 ha chiếm 0,09%.

Các khu dân cư tại các xã, thị trấn những năm qua đã được quan tâm xây dựng, chỉnh trang, các khu giao đất ở mới đã chú trọng đến việc giao đất tập trung tránh tình trạng manh mún lẻ tẻ, một mặt không có điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng tạo cảnh quan, mặt khác ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường. Hệ thống đường giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, điện chiếu sáng được đầu tư, nâng cấp.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

* *Đường bộ*: gồm các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên xã và giao thông nông thôn với tổng chiều dài 314 km. Trong đó:

- Đường quốc lộ 21B Nam Định - Phủ Lý (Đại lộ Thiên Trường) đoạn đi qua huyện Mỹ Lộc có chiều dài 8,46 km, bề rộng nền đường 48m, mặt đường 36 m.

- Đường Quốc lộ 10 và 21A có tổng chiều dài: 13,80 km, đã được mở rộng nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

+ QL 21A: Đoạn từ cầu Họ (km134+963) đến cầu vượt đường sắt QL21 TP.Nam Định (Km147+200) dài 12,237 km đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, nền 12m, mặt bê tông nhựa 11m. Riêng mở rộng đoạn qua thị trấn Mỹ Lộc km141+500 - km143+196 dài 1,7km có Bm = 16m thêm bê tông nhựa vỉa hè bên trái 3m.

+ QL 10: Đoạn tuyến tránh TP. Nam Định qua huyện Mỹ Lộc có mặt cắt ngang nền rộng 19m, mặt rộng 14m, có đường gom và vỉa hè

- Cầu Tân Phong, tuyến chính đường qua huyện Mỹ Lộc dài 0,85 km có bề rộng mặt đường 8 m, nền đường 9 m.

- Đường tỉnh lộ dài 44,24 km bao gồm các tuyến:

+ *Đường tỉnh lộ 486B (56 cũ)*: Đoạn km 22+200 - km 29+600 qua địa bàn huyện chưa vào cấp kỹ thuật, nền rộng 5-6m, mặt rộng 2,5m - 3,5m rất xấu riêng km27+200 - km29+600 tuyến đi trên đê sông Đào không có khả năng nâng cấp, mở rộng.

+ *Đường tỉnh lộ 487 (38A cũ)*: chiều dài qua huyện Mỹ Lộc là 3,5 km đạt tiêu chuẩn cấp V, nền rộng 6-7m, mặt rộng 3,5 - 5m rải nhựa, chất lượng xấu.

- Đường huyện lộ, liên xã và trục chính của xã có tổng chiều dài 134,20 km trong đó đường nhựa, bê tông xi măng là 76,4 km; đường cấp phối là 51,8 km và gạch, đất là 6,0 km.

- Đường giao thông thôn xóm dài 168,0 km trong đó đường nhựa, bê tông xi măng là 143,8 km; đường đá dăm, cấp phối là 24,2 km.

Nhìn tổng thể hệ thống giao thông của huyện có một số đặc điểm sau:

- Về mạng lưới giao thông: được hình thành từ nhiều năm trước đây nhưng cơ bản là khá hợp lý về quy hoạch mạng lưới giao thông chung, đảm bảo cho xe ô tô đi từ tỉnh, huyện đến các xã trong toàn huyện và liên hoàn với mạng lưới giao thông Quốc gia.

- Về tình trạng kỹ thuật đường bộ: Trừ các tuyến đường Quốc lộ, còn lại các tuyến đường nhìn chung chất lượng còn xấu, nền đường, mặt đường còn hẹp. Tất cả các tuyến đường đã được trải nhựa, đá cấp phối, gạch hoá hoặc bê tông hoá.

Toàn huyện hiện tại có 33 cầu các loại với tổng chiều dài 431,50 m, đa số các cầu này đến nay đã xuống cấp, một số đã hư hỏng cần được khôi phục, sửa chữa.

* *Đường sông*:

- Mỹ Lộc có sông Châu Giang và sông Hồng chảy qua dài khoảng hơn 15 km, có khả năng cho các phương tiện đường thủy lưu thông.

- Trên mạng lưới giao thông đường thủy của Mỹ Lộc hiện tại có 5 bãi xếp dỡ vật liệu ở Mỹ Trung, Mỹ Phúc. Hàng năm, xếp dỡ một lượng hàng hoá lớn chủ yếu là vật liệu xây dựng.

** Đường sắt:*

Huyện Mỹ Lộc có 11 km đường sắt Bắc Nam, đã được nâng cấp để chạy tàu 32 giờ. Trên địa bàn huyện có 2 ga: ga Cầu Hố và ga Đặng Xá đã được cải tạo và nâng cấp đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và hành khách.

b. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của huyện Mỹ Lộc nằm trong hệ thống thủy lợi của tỉnh Nam Định được hình thành từ lâu bao gồm:

- Hệ thống đê sông:

+ Đê Quốc gia dài 7,10 km.

+ Đê Bồi dài 12 km.

- Kênh mương và hệ thống công đập điều tiết nội đồng:

+ Kênh cấp I: 04 kênh dài 34 km.

+ Kênh cấp II: 188 kênh dài 188 km.

+ Kênh cấp III: 455 kênh dài 130 km.

+ Hệ thống công trên kênh cấp I, cấp II, cấp III là: 143 công tưới cấp 2; 250 công cấp 3; 1 công tiêu cấp 1; 45 công tiêu cấp 2; 70 công tiêu cấp 3.

+ Đập điều tiết: 2 đập và 62 trạm bơm với tổng công suất 118.180 m³/h.

Cống dưới đê: Hàng năm đưa vào khai thác sử dụng, đã khẳng định được năng lực cung cấp nước cho toàn huyện (kể cả khi nước bình thường cũng như khi nước kiệt). Hiện tại công trình xây dựng đang bị xuống cấp cần có kế hoạch cải tạo, nâng cấp để đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ.

c. Giáo dục - đào tạo

Toàn huyện có 2 trường THPT, 10 trường THCS, 11 trường tiểu học, 11 trường mầm non. Công tác xây dựng cơ sở vật chất theo tiêu chí trường chuẩn Quốc gia được các cấp chính quyền quan tâm gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia toàn huyện là 22 trường, trong đó, PTTH 2 trường, THCS 9 trường, tiểu học 11 trường. Chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên đồng đều ở tất cả các cấp học. Kết quả cuối năm học 2018-2019 có 100% học sinh tiểu học đạt yêu cầu theo chuẩn kiến thức kỹ năng; 100% học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS; 100% học sinh lớp 12 tốt nghiệp THPT.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 THPT đạt 93,7%. Chất lượng giáo dục toàn diện của huyện được duy trì, đảm bảo đồng đều ở tất cả các cấp học.

Thực hiện tốt các chủ trương chính sách về phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy và học tập được quan tâm đầu tư. Việc xây dựng trường chuẩn Quốc gia đến nay cơ bản đạt chỉ tiêu đề ra.

Hoạt động của Trung tâm dạy nghề và các Trung tâm học tập cộng đồng đã phục vụ tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục. Công tác khuyến học phát triển cả về quy mô và chất lượng. Hoạt động khoa học công nghệ được quan tâm, một số đề tài, sáng kiến được đưa vào thực nghiệm và ứng dụng trong các lĩnh vực trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

d. Y tế

Hệ thống y tế từ huyện đến cơ sở được hoàn thiện và phát triển, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Toàn huyện có 12 cơ sở khám chữa bệnh (bao gồm 1 bệnh viện và 11 trạm y tế xã, thị trấn) với 251 giường bệnh (bình quân 34,6 người/10.000 người dân). 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2019 đạt 88,01%. Năm 2019 ngành Y tế có nhiều cố gắng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, tăng cường giáo dục y đức, ứng xử giao tiếp trong khám chữa bệnh. Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là các đối tượng chính sách, đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế được thực hiện tốt. Tập trung chỉ đạo theo dõi, giám sát tình hình dịch bệnh, trong năm không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn.

Số cán bộ tham gia trong lĩnh vực y tế là: 160 người. Trong đó: Bác sỹ: 28 người, Y sỹ: 38 người, Điều dưỡng, hộ sinh 70 người, trình độ khác: 4 người, Dược sỹ cao cấp: 2 người, dược sỹ cao đẳng, trung cấp 18 người.

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được đảm bảo. Hệ thống y tế có bước phát triển về bộ máy, cơ sở vật chất và nhân lực. Y đức của đội ngũ thầy thuốc, tinh thần phục vụ và chăm sóc người bệnh có sự chuyển biến rõ rệt. Hoạt động y tế dự phòng và các biện pháp phòng chống dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm được triển khai kịp thời.

e. Văn hoá - Thể thao

Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao được tổ chức nhằm thông tin tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của Đảng, của đất nước, phục vụ

nhệm vụ chính trị của địa phương và nâng cao thể chất cho nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đến cuối năm 2019, toàn huyện có 119/137 làng, xóm, tổ dân phố được công nhận chuẩn văn hóa (đạt 86,86%); 90,9% số cơ quan; 60% số trường học; 67% số trạm y tế được công nhận là đơn vị có nếp sống văn hóa; 83,3% gia đình văn hóa.

Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền. Nâng cao chất lượng trưng trình phát thanh, truyền thanh từ huyện đến cơ sở, nhằm tuyên tải kịp thời các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, định hướng dư luận xã hội, cổ vũ cán bộ, nhân dân đẩy mạnh việc thực hiện các phong trào thi đua yêu nước góp phần hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chính trị của huyện.

Hệ thống các thiết chế văn hóa ở cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng. Sử dụng và khai thác có hiệu quả các dịch vụ bưu chính viễn thông. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, chăm lo phát triển lĩnh vực VHVN-TDĐT rộng khắp ở các xã, thị trấn, cơ quan, trường học. Tổ chức tốt hội diễn nghệ thuật quần chúng, đại hội TDĐT cấp cơ sở và cấp huyện, các giải thể thao chào mừng các ngày lễ, ngày kỷ niệm.

g. Năng lượng

Những năm qua được sự quan tâm đầu tư, ngành điện có bước phát triển nhanh góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, điện khí hoá nông thôn. Đến nay 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới Quốc gia với 100% số hộ được sử dụng điện.

Chất lượng điện ngày càng được nâng cao, sự cố điện giảm. Toàn huyện có 40 km đường dây cao thế và 159 km đường dây hạ thế, có 46 trạm biến áp với tổng công suất 8.570 KVA.

h. Bưu chính viễn thông

Hoạt động dịch vụ bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển. Đến nay, mạng lưới bưu chính - viễn thông của huyện đã đến được với các xã, đảm bảo được nhu cầu trao đổi thông tin thông suốt trong và ngoài huyện.

i. Quốc phòng - an ninh

Tập trung quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng trong tất cả các cấp, các ngành, về xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng trước mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, trước những diễn biến phức tạp trên thế giới và khó khăn trong

nước. Cơ quan quân sự huyện tham mưu cho cấp Ủy, chính quyền thường xuyên coi trọng phát triển kinh tế gắn với an ninh quốc phòng và xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt 100%.

Công tác an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị về chiến lược an ninh Quốc gia, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa IX về chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới, chống âm mưu “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, các chương trình Quốc gia về phòng chống tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Thường xuyên xây dựng lực lượng công an nhân dân nhằm nâng cao phẩm chất chính trị, tăng cường kỷ luật, nâng cao sức chiến đấu cho cán bộ chiến sỹ. Coi trọng việc xây dựng lực lượng công an cơ sở nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

2.6. Đánh giá chung

- Mỹ Lộc là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Nam Định. Về mặt địa lý huyện Mỹ Lộc có vị trí rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, do nằm kề với thành phố Nam Định và cách thành phố Ninh Bình 30 km, cách thành phố Phủ Lý 23 km, cách thành phố Thái Bình 20 km, là những thành phố, đang trong quá trình CNH - HĐH mạnh. Mặt khác trên địa bàn huyện có Quốc lộ 21, Quốc lộ 21B, Quốc lộ 10, Quốc lộ 37B, Quốc lộ 38B và đường sắt Bắc - Nam chạy qua với 2 nhà ga: nhà ga Đặng Xá, ga Cầu Hố và hệ thống đường thủy trên sông Hồng là những điều kiện thuận lợi để Mỹ Lộc mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các khu vực phát triển của đồng bằng châu thổ sông Hồng.

- Mỹ Lộc cũng là nơi tập trung đầu mối giao thông của Tỉnh và ngày càng được tăng cường đầu tư nâng cấp, mở rộng tạo điều kiện giao lưu, trao đổi với các huyện trong Tỉnh và các vùng phụ cận.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện còn chậm. Trong thời gian tới để đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đặt ra, huyện cần có kế hoạch cụ thể về chuyển đổi cơ cấu kinh tế cây trồng vật nuôi, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trong nông nghiệp, có kế hoạch giành quỹ đất cho khu công nghiệp, TTCN, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất ở...

- Do sức ép của sự gia tăng dân số, phát triển kinh tế - xã hội và sự phát triển mới nội thành phố Nam Định và sự tác động tiêu cực của con người đã và đang gây ra những biến động xấu đến môi trường đất, nguồn nước, không khí, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái.

- Nhu cầu cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, các công trình phúc lợi, công trình công cộng cũng gây sức ép lớn đối với đất đai.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Nam Định nói chung và Mỹ Lộc nói riêng là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới, bình quân từ 4-6 cơn/năm. Các hiện tượng thời tiết cực đoan do BĐKH như nhiệt độ tăng cao; thay đổi tần suất và lượng mưa; mức độ rét đậm, rét hại kéo dài, bão lũ bất thường... kết hợp với nước biển dâng, xâm nhập mặn (NBD, XNM) đang gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến tài nguyên nước và vệ sinh môi trường; đe dọa an ninh lương thực của tỉnh; ảnh hưởng đến đa dạng sinh học (ĐDSH) và hệ sinh thái, phá hủy nghiêm trọng cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến các ngành sản xuất và sự phát triển KT-XH của tỉnh Nam Định cũng như huyện Mỹ Lộc. Những tác động đến một số lĩnh vực chính như sau:

- Tác động đến tài nguyên nước

Làm giảm mực nước ngầm và hạ thấp mực nước sông vào mùa khô; gây nên sự xâm nhập mặn (XNM) và biến đổi về tài nguyên nước tại các lưu vực sông làm suy thoái tài nguyên nước và ảnh hưởng đến cân bằng nước, ảnh hưởng đến hệ thống cấp thoát nước và tưới tiêu.

Vấn đề XNM ở các cửa sông trong những năm gần đây xuất hiện sớm, độ mặn cao và xâm nhập vào sâu trong các cửa sông trên các tuyến sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh cơ từ 30-50 km gây khó khăn lớn cho công tác thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến mùa vụ sản xuất, nguồn nước phục vụ sinh hoạt của nhân dân.

- Tác động đến nông nghiệp

Ngập úng, hạn hán đe dọa sản lượng lương thực của tỉnh. Biến động về thời tiết kéo theo sự thay đổi cơ cấu mùa vụ, dẫn đến sâu hại, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tác động tới nuôi trồng và nguồn lợi thủy sản.

- Tác động đến cơ sở hạ tầng

Phá hủy hoặc làm hư hỏng công trình giao thông, thủy lợi, điện lực, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện gây thiệt hại lớn, phát sinh yêu cầu lớn sửa chữa, nâng cấp công trình hàng năm. Diễn biến bất thường của bão lũ kết hợp mực nước biển tăng lên là một trong những nguyên nhân sạt lở hệ thống đê trên địa bàn tỉnh; đe dọa tính mạng và tài sản của nhân dân.

Phần II **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.

Nhằm cụ thể hóa các quy định về công tác quản lý đất đai của Chính phủ cũng như của tỉnh Nam Định, huyện Mỹ Lộc đã ban hành một số quyết định, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn triển khai đến các xã, thị trấn và các đơn vị quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện cũng như các văn bản được ban hành phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, làm cơ sở để quản lý và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý đất đai ngày càng tốt hơn.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.

Các xã, thị trấn trong huyện thực hiện Chỉ thị 364/CT-HĐBT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc hoạch định địa giới hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã. Đến nay đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính giữa các xã, thị trấn trong huyện và với các huyện trong tỉnh.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.

- Đo đạc bản đồ: Từ năm 1985 tổng cục địa chính đã đầu tư xây dựng lưới tọa độ địa chính và thành lập Bản đồ địa chính có tọa độ. Huyện Mỹ Lộc đã có 11/11 xã, thị trấn có bản đồ địa chính. *Trong đó:*

+ Đo đạc chính quy: 10/11 đơn vị, thị trấn, gồm: Mỹ Thịnh, Mỹ Hưng, Mỹ Thắng, Mỹ Thành, Mỹ Phúc, Mỹ Tân, Mỹ Thuận, Mỹ Trung, TT. Mỹ Lộc và xã Mỹ Hà đo đạc theo hệ tọa độ Quốc gia.

+ Đo đơn giản: 1/11 đơn vị, gồm: Mỹ Tiến.

Hệ thống bản đồ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mỹ Lộc đa phần có 2 loại bản đồ là: bản đồ giao ruộng sử dụng bản đồ 299 được chỉnh lý năm 1997, 1998; bản đồ dồn điền đổi thửa năm 2003 và bản đồ đo khu dân cư nông thôn phục vụ việc cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân từ năm 2004 trở lại đây. Nhiều xã đo đạc đã lâu nên hệ thống hồ sơ địa chính đã cũ, không phản ánh đầy đủ hiện trạng sử dụng đất nên gặp khó khăn cho công tác quản lý cũng như sử dụng;

- Lập bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch đất: Huyện Mỹ Lộc và 11/11 xã, thị trấn đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, bản đồ điều chỉnh quy hoạch đất đến năm 2020 cấp huyện và bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai. Đang tiến hành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Năm 2019 đã tiến hành điều tra xây dựng bảng giá đất trên địa bàn huyện phục vụ ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

a. Lập, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các dự án, nhất là các dự án đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh, huyện; đặc biệt là nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn trong đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn, góp phần hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới;

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm các dự án thuộc diện thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất và danh mục các dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của các huyện.

b. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Thực hiện kế hoạch giao đất, cho thuê đất, các dự án đầu tư:

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, trong giai đoạn 2016-2020 UBND tỉnh Nam Định đã có các Quyết định: Quyết định 919/QĐ-UBND ngày 04/5/2016, Quyết định 340/QĐ-UBND ngày 21/2/2017, Quyết định 849/QĐ-UBND ngày 08/3/2018, Quyết định 957/QĐ-UBND ngày 09/5/2019, Quyết định 779/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020; tổng diện tích đất thu hồi là 359,34 ha, tổng diện tích đất chuyển mục đích là 203,15 ha để thực hiện các công trình, dự án. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Từ năm 2016 đến năm 2020, toàn huyện đã giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích đất ở, đất chuyên dùng được 218,64 ha. Cụ thể đất ở nông thôn 21,30 ha, đất ở đô thị 11,30 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 37,35 ha, đất có mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp còn lại 148,25 ha. Việc giao đất, cho thuê đất đã cơ bản đáp ứng được việc xây dựng các công trình trọng điểm của quốc gia và của tỉnh, huyện, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình thuê đất để phát triển sản xuất kinh doanh.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp 60,19 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 19,54 ha
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,79 ha
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 34,84 ha
- Đất trồng lúa chuyển sang nông nghiệp khác 0,01 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,07 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,05 ha
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,90 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,22 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,30 ha

Tính đến ngày 31/12/2020 diện tích, cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý sử dụng trên địa bàn huyện như sau:

* Diện tích đất theo đối tượng sử dụng: 6.031,29 ha

- Hộ gia đình cá nhân sử dụng 4.952,76 ha, chiếm 66,49% diện tích tự nhiên;
- Tổ chức kinh tế sử dụng 351,50 ha, chiếm 4,72% diện tích tự nhiên;
- Cơ quan, đơn vị của nhà nước sử dụng 630,92 ha, chiếm 8,47% diện tích

tự nhiên;

- Tổ chức sự nghiệp công lập 36,61 ha, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên;
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 59,50 ha, chiếm 0,80% diện tích tự nhiên;

* Diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý 1.417,58 ha;

- UBND cấp xã quản lý 846,56 ha, chiếm 11,36% diện tích tự nhiên;
- Tổ chức phát triển quỹ đất 9,18 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 561,84 ha, chiếm 7,54% diện tích tự nhiên;

1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Nhìn chung, khối lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các loại đất trên địa bàn huyện Mỹ Lộc là khá lớn, đặc biệt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tại nông thôn và đất cho các tổ chức. Cụ thể:

- Đối với đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân: UBND huyện Mỹ Lộc đã chỉ đạo các xã, thị trấn tiến hành việc dồn điền đổi thửa, đã có 11/11 xã, thị trấn đã hoàn thành và cơ bản hoàn thành việc giao đất ngoài thực địa. UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã và các cơ quan chức năng tiến hành lập thủ tục cấp GCNQSD đất sau dồn điền đổi thửa cho các hộ. Đến tháng hết 12 năm 2020 toàn huyện đã lập được 13.507 hồ sơ, đã viết và ký được 9.308 GCNQSD đất;

- Đối với đất dân cư của hộ gia đình cá nhân: Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư nông thôn UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn tập trung cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư đến nay đã cấp được 20.271/21.185 sộ hộ, đạt 95,68%.

1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định, huyện đã tổ chức thống kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện và cấp xã. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai khá tốt và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai từng bước được nâng cao, đất đai của huyện được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê định kỳ 5 năm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Nhìn chung chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng về bản đồ, số liệu thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt kiểm kê, thống kê đất đai đã được hạn chế.

1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai

Trong những năm qua huyện Mỹ Lộc đã thực hiện tốt công tác quản lý tài chính về đất đai trong việc cấp quyền sử dụng đất, cho thuê quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.1.9. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản

Nhìn chung quy mô nền kinh tế của tỉnh Nam Định cũng như huyện Mỹ Lộc còn nhỏ, cơ cấu kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo. Trên thực tế thị trường chuyển quyền sử dụng đất của huyện vẫn diễn ra ở khu vực sản xuất đất nông nghiệp là chính, thị trường bất động sản theo đúng nghĩa hiện nay đã có dấu hiệu hình thành nhưng quy mô còn rất nhỏ, mặt khác đây là vấn đề mới của tỉnh Nam Định. Tình thành lập đơn vị sự nghiệp phát triển quỹ đất cấp tỉnh để phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, dân sinh, xong hoạt động còn hạn chế, cấp huyện chưa có trung tâm phát triển quỹ đất.

1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý đất đai của các cấp chính quyền trong huyện trước đây chưa được chặt chẽ, vai trò quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được quan tâm đúng mức. Đây là nguyên nhân dẫn đến kết quả thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai không cao, trong đó có công tác lập quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt là việc lập hồ sơ cấp đổi GCNQSD đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa còn rất chậm.

Công tác thi hành các quy định pháp luật về đất đai đã được quan tâm, đã và đang đi vào nề nếp và dần ổn định. Tuy nhiên vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế đã ảnh hưởng không nhỏ đến vai trò và hiệu quả của công tác quản lý giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

1.1.11. Thanh tra kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Xây dựng báo cáo sơ kết đánh giá 02 năm thực hiện Kết luận số 43-KL/TU ngày 22/8/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh, Nghị quyết số 16-NQ/HU ngày 28/8/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, Kết luận số 07-KL/HU ngày 30/8/2019 và Kết luận số 09-KL/HU ngày 15/01/2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy, Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện về việc tăng cường lãnh đạo công tác quản lý nhà nước về đất đai. Kiên quyết khắc phục tình trạng buông lỏng công tác quản lý nhà nước về đất đai, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, không để phát sinh vi phạm mới. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực đất đai; tập trung chỉ đạo xử lý các vi phạm theo kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Chú trọng nâng cao nhận thức, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong việc tham gia giám sát giữ gìn bảo vệ môi trường, duy trì tốt và thực chất việc tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn. Thực hiện thu gom xử lý rác thải sinh hoạt tại các xã ngay sau khi Nhà máy xử lý rác thải Lộc Hòa đi vào hoạt động; cơ bản thực hiện xử lý rác thải rắn, rác thải công nghiệp theo quy định. Xử lý nghiêm minh những hành vi gây nguy hại môi trường. Đẩy mạnh các hoạt động liên quan đến môi trường trong công tác xây dựng Nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

1.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Tình hình giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm trong việc quản lý, được thực hiện thường xuyên. Trong những năm gần đây với phương châm hoà giải ngay từ thôn xóm, cấp xã với sự hướng dẫn của cán bộ chuyên môn. Trường hợp nào không hoà giải được tại xã thì trình cấp trên giải quyết dứt điểm. Vì vậy, tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai trong những năm qua trên địa bàn huyện có chiều hướng thuyên giảm.

1.1.13. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Tỉnh Nam Định có 4 đơn vị hoạt động về dịch vụ công liên quan đến quản lý đất đai (*thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường*), tại huyện Mỹ Lộc có chi nhánh Văn phòng đăng ký thuộc Văn phòng đăng ký đất đai, các đơn vị này hoạt động theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, đã đi vào nề nếp ổn định, nhưng trước mắt cũng như lâu dài phải được quan tâm đến điều kiện đăng ký hành nghề và nâng cao năng lực chuyên môn của cán bộ;

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

a) Một số kết quả đạt được trong quản lý đất đai những năm qua

Quản lý Nhà nước về đất đai đã có những tiến bộ rõ rệt góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho dân cư, cải thiện môi trường sống chung, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Hệ thống bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường, quyền quản lý đất đai được phân cấp nhiều hơn cho chính quyền địa phương. Các cơ sở dữ liệu về đất đai ngày càng phong phú hơn, đầy đủ hơn, chính xác hơn và được chuẩn hóa, lưu giữ khoa học hơn. Quyền sử dụng đất đã bước đầu trở thành tài sản để Nhà nước và nhân dân vốn hóa đưa vào đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội. Thị trường bất động sản, hệ thống chính sách tài chính về đất đai bước đầu hình thành, tuy còn sơ khai nhưng đã khuyến khích sử dụng đất hiệu quả hơn, mang về nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước và dân cư.

b) Một số hạn chế, bất cập trong quản lý Nhà nước về đất đai

Thực tiễn những năm qua cho thấy còn nhiều bất cập, hạn chế trong quản lý đất đai, như: một số chủ trương, chính sách lớn chậm được triển khai trong thực tiễn như tiến độ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau dồn điền đổi thửa) quá chậm, giá đất do tính quy định chưa sát giá thị trường, thiếu cơ chế quản lý phù hợp thị trường bất động sản, vấn đề hạn điền, vấn đề quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch còn nhiều vướng mắc... Do còn những bất cập này nên đất đai chưa được quản lý chặt chẽ, hiệu quả sử dụng đất còn thấp, đất sản xuất nông nghiệp còn manh mún, việc sử dụng đất còn lãng phí. Tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn diễn ra và chưa có hướng khắc phục triệt để. Việc Nhà nước thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện còn khó khăn, gây nhiều tranh chấp, khiếu nại, tố cáo phức tạp. Những tác động tiêu cực của thị trường bất động sản như đầu cơ, thổi giá..., do chưa có cơ chế, chính sách phù hợp, có những địa phương còn buông lỏng quản lý, đã gây nhiều khó khăn, cản trở cho đầu tư phát triển cũng như giải quyết nhu cầu nhà ở cho số đông dân cư.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 huyện Mỹ Lộc có tổng diện tích tự nhiên là 7.448,87 ha, được phân bố trên địa bàn 10 xã và 1 thị trấn. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Mỹ Tân 1.027,63 ha, chiếm 13,80% diện tích toàn huyện, đơn vị có diện tích nhỏ nhất là thị trấn Mỹ Lộc 472,04 ha, chiếm 6,33% diện tích toàn huyện.

Bảng 01 : Diện tích, cơ cấu đất đai năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích	7.448,86	100,00
1	Đất nông nghiệp	4.985,11	66,92
2	Đất phi nông nghiệp	2.460,01	33,03
3	Đất chưa sử dụng	3,75	0,05

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020)

Diện tích, cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý sử dụng trên địa bàn huyện như sau:

* Diện tích đất theo đối tượng sử dụng: 6.031,29 ha

- Hộ gia đình cá nhân sử dụng 4.952,76 ha, chiếm 66,49% diện tích tự nhiên;

- Tổ chức kinh tế sử dụng 351,50 ha, chiếm 4,72% diện tích tự nhiên;

- Cơ quan, đơn vị của nhà nước sử dụng 630,92 ha, chiếm 8,47% diện tích tự nhiên;

- Tổ chức sự nghiệp công lập 36,61 ha, chiếm 0,49% diện tích tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 59,50 ha, chiếm 0,80% diện tích tự nhiên;

* Diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý 1.417,58 ha;

- UBND cấp xã quản lý 846,56 ha, chiếm 11,36% diện tích tự nhiên;

- Tổ chức phát triển quỹ đất 9,18 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 561,84 ha, chiếm 7,54% diện tích tự nhiên;

2.1.1. Đất nông nghiệp

Bảng 02: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<u>Đất nông nghiệp</u>	4.985,11	100,00
1	Đất trồng lúa	3.187,72	63,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.127,04	62,73
2	Đất trồng cây hàng năm khác	387,59	7,77
3	Đất trồng cây lâu năm	478,18	9,59
4	Đất nuôi trồng thủy sản	915,89	18,37
5	Đất nông nghiệp khác	15,73	0,32

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020)

Đất nông nghiệp có diện tích là 4.985,11 ha, chiếm 66,92% diện tích tự nhiên. Bình quân diện tích theo khẩu tự nhiên 687 m²/người(khẩu). Bình quân diện tích theo khẩu nông nghiệp 740 m²/người(khẩu) .

Gồm các loại đất:

- *Đất trồng lúa*

Đất trồng lúa có diện tích là 3.187,72 ha, chiếm 63,94% diện tích đất nông nghiệp (*trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 3.127,04 ha, chiếm 62,73% diện tích đất nông nghiệp*)

- *Đất trồng cây hàng năm khác*

Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 387,59 ha, chiếm 7,77% diện tích đất nông nghiệp

- *Đất trồng cây lâu năm*

Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 478,18 ha, chiếm 9,59% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu nằm xen kẽ trong khu dân cư

- Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 915,89 ha, chiếm 18,37% diện tích đất nông nghiệp, là diện tích nuôi cá nước ngọt phân bố chủ yếu ở trong khu dân cư và các khu vực chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả.

- Đất nông nghiệp khác

Đất nông nghiệp khác có diện tích là 15,73 ha, chiếm 0,32% diện tích đất nông nghiệp, đây là diện tích các trang trại, gia trại trong mô hình chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 03: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.460,01	100,00
1	Đất quốc phòng	CQP	1,03	0,04
2	Đất an ninh	CAN	0,89	0,04
3	Đất khu công nghiệp	SKK	129,77	5,28
4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,45	0,71
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,15	3,50
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.188,97	48,33
	+ Đất giao thông	DGT	601,17	24,44
	+ Đất thủy lợi	DTL	508,05	20,65
	+ Đất công trình năng lượng	DNL	39,05	1,59
	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,85	0,03
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	0,08
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	4,65	0,19
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,13	1,18
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,24	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)
	+ Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
	+ Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00
	+ Đất chợ	DCH	2,74	0,11
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,01	0,57
9	Đất ở tại nông thôn	ONT	417,14	16,96
10	Đất ở tại đô thị	ODT	86,39	3,51
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,40	0,46
12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,10	0,94
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,44	4,73
14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,34	0,50
15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,19	0,29
16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,42	0,42
17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,39	0,91
18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,22	10,33
19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	46,55	1,89
20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,16	0,58
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	3,75	0,05
4	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	525,48	7,05

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020)

Theo số liệu thống kê đến ngày 31/12/2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 2.460,01 ha, chiếm 33,03% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng

Diện tích đất cho mục đích quốc phòng trên địa bàn huyện là 1,03 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất an ninh

Diện tích đất cho mục đích an ninh là 0,89 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất khu công nghiệp

Đất khu công nghiệp diện tích 129,77 ha, chiếm 5,29% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất thương mại, dịch vụ

Đất thương mại, dịch vụ 17,45 ha, chiếm 0,71% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 86,15 ha, chiếm 3,50% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất phát triển hạ tầng

Đất phát triển hạ tầng diện tích 1.188,97 ha, chiếm 48,33% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm:

+ Đất giao thông: Diện tích 601,17 ha, chiếm 24,44% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất thủy lợi: Diện tích 508,05 ha, chiếm 20,65% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất công trình năng lượng: Diện tích 39,05 ha, chiếm 1,59% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích 0,85 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở văn hóa: Diện tích 2,06 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở y tế: Diện tích 4,65 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Diện tích 29,13 ha, chiếm 1,18% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích 1,24 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất dịch vụ xã hội: Diện tích 0,03 ha

- Đất chợ: Diện tích 2,74 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Đất bãi thải, xử lý chất thải diện tích 14,01 ha, chiếm 0,57% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn diện tích 417,14 ha, chiếm 16,96% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại đô thị

Đất ở tại đô thị diện tích 86,39 ha, chiếm 3,51% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 11,40 ha, chiếm 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở tôn giáo

Đất cơ sở tôn giáo diện tích 23,10 ha, chiếm 0,94% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng diện tích 116,44 ha, chiếm 4,73% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm diện tích 12,34 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất sinh hoạt cộng đồng

Đất sinh hoạt cộng đồng diện tích 7,19 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng diện tích 10,42 ha, chiếm 0,42% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở tín ngưỡng:

Đất cơ sở tín ngưỡng diện tích 22,39 ha, chiếm 0,91% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất sông

Đất sông diện tích 254,22 ha, chiếm 10,33% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất có mặt nước chuyên dùng

Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích 46,56 ha, chiếm 1,89% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp khác

Đất phi nông nghiệp khác diện tích 14,16 ha, chiếm 0,58% diện tích đất phi nông nghiệp

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng diện tích 3,75 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên

2.1.4. Đất đô thị

Đất đô thị diện tích 525,48 ha, chiếm 7,05% diện tích tự nhiên

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Bảng 04: Biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	7.369,31	7.448,87	79,56
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5.077,81	4.985,11	-92,70
1.1	Đất trồng lúa	3.355,88	3.187,72	-168,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.208,96	3.127,04	-81,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	401,15	387,59	-13,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	430,28	478,18	47,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	877,96	915,89	37,93
1.5	Đất nông nghiệp khác	12,54	15,73	3,19
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.282,30	2.460,01	177,71
2.1	Đất quốc phòng	1,22	1,03	-0,19
2.2	Đất an ninh	0,89	0,89	
2.3	Đất khu công nghiệp	150,68	129,77	-20,91
2.4	Đất cụm công nghiệp			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3,46	17,45	13,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	82,51	86,15	3,64
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.023,90	1.188,97	165,07
	Trong đó:			
	+ Đất cơ sở văn hóa	2,12	2,06	-0,06
	+ Đất cơ sở y tế	4,11	4,65	0,54
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	27,58	29,13	1,55
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao		1,24	1,24
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,39		-3,39

2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,79	14,01	13,22
2.10	Đất ở tại nông thôn	376,74	417,14	40,40
2.11	Đất ở tại đô thị	83,15	86,39	3,24
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,35	11,40	0,05
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	19,85	23,10	3,25
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	92,96	116,44	23,48
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	12,56	12,34	-0,22
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,57	7,19	5,62
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,31	10,42	3,11
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,04	22,39	6,35
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	300,43	254,22	-46,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	82,84	46,55	-36,29
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	10,66	14,16	3,50
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	9,20	3,75	-5,45

2.2.1. Về tổng diện tích tự nhiên

Địa Giới hành chính của huyện Mỹ Lộc được xác định theo hồ sơ 364/TTg sử dụng ổn định đến 31/12/2020 không thay đổi. Diện tích tự nhiên của huyện theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 là 7.448,86 ha, so với thống kê đất đai năm 2010, tăng 79,56 ha. Nguyên nhân:

- Diện tích hành chính được tính trên bản đồ số hóa và phương pháp tính diện tích truyền thống (épim tính trên bản đồ giấy) có sai số giữa 2 phương pháp tính diện tích;

- Việc xác định địa giới hành chính theo 364/TTg trên bản đồ địa chính của từng xã khi ghép biên giữa các xã chưa chính xác do đó phải xác định chuẩn hóa lại, nhất là các xã tiếp giáp với sông Hồng và sông Châu Giang.

2.2.2. Biến động về đất nông nghiệp

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2010 đất nông nghiệp là 5.077,81 ha, đến năm 2020 là 4.985,11 ha, giảm 92,70 ha, so với năm 2010. Biến động từng loại đất cụ thể như sau:

1) Đất trồng lúa

Năm 2010 diện tích đất trồng lúa là 3.355,88 ha, đến năm 2020 là 3.187,72 ha, giảm 168,16 ha, so với năm 2010, (trong đó: Đất chuyên trồng lúa

nước năm 2010 là 3.208,96 ha, đến năm 2020 là 3.127,84 ha, giảm 81,92 ha so với năm 2010)

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2010 đất trồng cây hàng năm khác là 401,15 ha, đến năm 2020 là 387,59 ha, giảm 13,56 ha

3) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2010 đất trồng cây lâu năm là 430,28 ha, đến năm 2020 là 478,18 ha, tăng 47,90 ha so với năm 2010

4) Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2010 đất nuôi trồng thủy sản là 877,96 ha, đến năm 2020 là 915,89 ha, tăng 37,93 ha so với năm 2010

5) Đất nông nghiệp khác

Năm 2010 đất nông nghiệp khác là 12,54 ha, đến năm 2020 là 15,73 ha, tăng 3,19 ha so với năm 2010

2.2.3. Biến động về đất phi nông nghiệp

Theo kết quả của thống kê đất đai năm 2010 đất phi nông nghiệp là 2.282,30 ha, đến năm 2020 là 2.460,01 ha, tăng 177,91 ha so với năm 2010. Biến động từng loại đất cụ thể như sau:

1) Đất quốc phòng

Năm 2010 đất quốc phòng là 1,22 ha, đến năm 2020 là 1,03 ha, giảm 0,19 ha so với năm 2010

2) Đất an ninh

Năm 2010 đất an ninh là 0,89 ha, đến năm 2020 đất an ninh không thay đổi

3) Đất khu công nghiệp

Năm 2010 đất khu công nghiệp là 150,68 ha, đến năm 2020 là 129,77 ha, giảm 20,91 ha so với năm 2010

4) Đất thương mại dịch vụ

Năm 2010 đất thương mại dịch vụ là 3,46 ha, đến năm 2020 là 17,45 ha, tăng 13,99 ha so với năm 2010

5) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2010 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 82,51 ha, đến năm 2020 là 86,15 ha, tăng 3,64 ha so với năm 2010

6) Đất phát triển hạ tầng

Năm 2010 đất phát triển hạ tầng là 1.023,90 ha, đến năm 2020 là 1.188,97 ha, tăng 165,07 ha so với năm 2010, trong đó:

a) *Đất cơ sở văn hóa*: Năm 2010 đất cơ sở văn hóa là 2,12 ha, đến năm 2020 là 2,06 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2010

b) *Đất cơ sở y tế*: Năm 2010 đất cơ sở y tế là 4,11 ha, đến năm 2020 là 4,65 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2010

c) *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: Năm 2010 đất cơ sở giáo dục đào tạo là 27,58 ha, đến năm 2020 là 29,13 ha, tăng 1,55 ha so với năm 2010

d) *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: Đến năm 2020 đất cơ sở thể dục – thể thao là 1,24 ha, tăng 1,24 ha so với năm 2010

7) Đất di tích lịch sử văn hoá

Năm 2010 đất di tích lịch sử văn hóa là 3,39 ha, đến năm 2020 toàn bộ đất di tích lịch sử văn hóa chuyển về đất cơ sở tôn giáo và đất cơ sở tín ngưỡng (*theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất*)

8) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2010 đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,79 ha, đến năm 2020 là 14,01 ha, tăng 13,22 ha so với năm 2010

9) Đất ở tại nông thôn

Năm 2010 đất ở tại nông thôn là 376,74 ha, đến năm 2020 là 417,14 ha, tăng 40,40 ha so với năm 2010

10) Đất ở tại đô thị

Năm 2010 đất ở tại đô thị là 83,15 ha, đến năm 2020 là 86,39 ha, tăng 3,24 ha so với năm 2010

11) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2010 đất trụ sở cơ quan là 11,35 ha, đến năm 2020 là 11,40 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2010

12) Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2010 đất cơ sở tôn giáo là 19,85 ha, đến năm 2020 là 23,10 ha, tăng 3,25 ha so với năm 2010. (*Theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, toàn bộ đất di tích lịch sử văn hóa đang sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo thì thống kê vào đất cơ sở tôn giáo*)

13) Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Năm 2010 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 92,96 ha, đến năm 2020 là 116,44 ha, tăng 23,48 ha so với năm 2010

14) Đất sản xuất vật liệu xây dựng

Năm 2010 đất sản xuất vật liệu xây dựng là 12,56 ha, đến năm 2020 là 12,34 ha, giảm 0,22 ha so với năm 2010

15) Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2010 đất sinh hoạt cộng đồng là 1,57 ha, đến năm 2020 là 7,19 ha, tăng 5,62 ha so với năm 2010

16) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Năm 2010 đất khu vui chơi giải trí công cộng là 7,31 ha, đến năm 2020 là 10,42 ha, tăng 3,11 ha so với năm 2010

17) Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2010 đất cơ sở tín ngưỡng là 16,04 ha, đến năm 2020 là 22,39 ha, tăng 6,35 ha so với năm 2010. *(Theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, toàn bộ đất di tích lịch sử văn hóa đang sử dụng vào mục đích cơ sở tín ngưỡng thì thống kê vào đất cơ sở tín ngưỡng)*

18) Đất sông

Năm 2010 đất sông là 300,43 ha, đến năm 2020 là 254,22 ha, giảm 46,21 ha so với năm 2010

19) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2010 đất có mặt nước chuyên dùng là 82,54 ha, đến năm 2020 là 46,55 ha, giảm 36,29 ha so với năm 2010

20) Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2010 đất phi nông nghiệp khác là 10,66 ha, đến năm 2020 là 14,16 ha, tăng 3,50 ha so với năm 2010

2.2.4. Biến động về đất chưa sử dụng

Năm 2010 đất chưa sử dụng là 9,20 ha, đến năm 2020 là 3,75 ha, giảm 5,45 ha so với năm 2010

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a) Đất nông nghiệp

Bảng 05: Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Năm	Đất trồng trọt	Đất nuôi trồng thủy sản
1	2010	67,28	47,83
2	2011	75,81	63,58
3	2012	77,09	72,69
4	2013	72,57	91,61
5	2014	81,52	98,61
6	2015	92,55	100,43
7	2016	93,97	122,27
8	2017	84,56	170,97
9	2018	94,38	183,30
10	2019	99,89	206,61

Hiệu quả kinh tế sử dụng đất: Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp (năm 2019 đất trồng trọt đạt 100 triệu đồng/1ha/năm, tăng 33 triệu đồng so với năm 2010, đất nuôi trồng thủy sản đạt 207 triệu đồng/1ha/năm, tăng 159 triệu đồng so với năm 2010)

(Nguồn niên giám thống kê huyện Mỹ Lộc Năm 2019)

* Hệ quả môi trường:

Quá trình sử dụng đất đai vào các mục đích Nông nghiệp yêu cầu đặt ra phải đảm bảo tính bền vững về mặt môi trường, cải thiện môi trường theo hướng có lợi. Các loại hình được lựa chọn hiện tại và tương lai phải bảo vệ được đất đai, chống thoái hoá, ô nhiễm môi trường. Trong phạm vi của dự án, vấn đề này chỉ đề cập tới các yếu tố làm ảnh hưởng môi trường từ các loại hình. Đó là nguồn nước tưới và tiêu, ô nhiễm nước do dư thừa Nitrat (N), dư lượng thuốc BVTV (bảo vệ thực vật);

- Đối với các loại hình chuyên lúa, lúa - màu, chuyên màu & CCN-NN: Quá trình đầu tư thâm canh các cây trồng vật nuôi trong loại hình mất cân đối phân bón, đạm, lân, Kali (N-P-K) sẽ là nguy cơ đầu tiên ảnh hưởng xấu đến môi trường. Nó gây chua đất, ô nhiễm NO_3 , ô nhiễm đất do phú dưỡng (bón phân tưới), ảnh hưởng trực tiếp gây dư thừa Nitrat, giảm chất lượng sản phẩm nông sản. Một số cây trồng thường bón lượng phân hoá học vượt so với tiêu chuẩn như cây lạc, cà chua, khoai tây, dưa chuột, lúa lai các loại. Nghiêm trọng hơn, theo báo cáo của chi cục bảo vệ thực vật của tỉnh, hàng năm huyện Mỹ Lộc đã

sử dụng nhiều loại thuốc BVTV, dạng thuốc hoá học đặc hiệu phòng trừ sâu bệnh hại trên cây trồng, lượng tồn dư gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước tưới, đất trồng cây, huỷ diệt các côn trùng hữu ích, lượng tồn dư còn lưu nhiễm cả sản phẩm thu hoạch ảnh hưởng tới sức khoẻ con người. Tuy nhiên với trình độ dân trí cao, áp dụng đúng các quy trình, quy phạm kỹ thuật thâm canh cây trồng vật nuôi sự ảnh hưởng của các yếu tố trên không lớn;

- Đối với loại hình nuôi trồng thủy: Với các phương thức nuôi trồng thâm canh, bán thâm canh, đặc biệt nuôi công nghiệp, nguồn nước thay tháo gây nhiễm mặn và ô nhiễm các vùng phụ cận. Tai hại hơn nữa, nguồn thức ăn dư thừa lắng chìm gây ô nhiễm nền đáy làm vật nuôi nhiễm bệnh chết hàng loạt, làm nhiều hộ nông dân điêu đứng;

- Ô nhiễm môi trường còn do tập quán sinh hoạt của nhân dân với các chất thải chưa được thu gom và xử lý triệt để, thiếu các cơ sở thu gom, xử lý rác thải tại các đô thị và các khu dân cư nông thôn.

b) Đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2011- 2020 đất phi nông nghiệp tăng khoảng 200 ha cho các mục đích phi nông nghiệp đã góp phần tạo lập quỹ đất, thu hút đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới, phát triển các ngành giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, dịch vụ; khoa học kỹ thuật, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao... thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa;

** Hiệu quả kinh tế:*

- Trong những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực như tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai, khai thác tốt tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, khoanh định quỹ đất để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách huyện thông qua đấu giá đất, thu tiền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng từng bước được khai thác đưa vào sử dụng hợp lý, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường bền vững;

- Đất giao thông, tăng cao hơn cho thấy các địa phương đã chú trọng đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn, các công trình thủy lợi phục vụ nông nghiệp. Đặc biệt, với sự phát triển mạng lưới giao thông nông thôn đã tạo ra sự tiến bộ đáng kể trong xã hội nông thôn, nâng cao đời sống của người nông dân;

- Đất ở tại đô thị cũng như nông thôn tăng cao, chứng tỏ vấn đề nhà ở cho người dân đã được giải quyết ở mức độ nhất định. Các dự án chỉnh trang, phát triển khu đô thị và khu dân cư nông thôn ngày càng nhiều hơn, đúng quy hoạch hơn, đồng bộ hơn và có chất lượng cao hơn;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng lên đáng kể trong 10 năm qua đã chứng tỏ nhu cầu sử dụng đất cho các dự án đầu tư công nghiệp, dịch vụ được đáp ứng đầy đủ. Hầu hết đã tạo được bước đi rất rõ trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp, dịch vụ, góp phần tạo mức tăng trưởng hàng năm của huyện đạt khoảng 11%;

- Về kết quả trên đất sản xuất công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành năm 2019 đạt 2.389,7 tỷ đồng, trong đó, khu vực kinh tế cá thể 735,1 tỷ đồng (chiếm 30,8%), kinh tế tư nhân 372,2 tỷ đồng (chiếm 15,6%), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.282,4 tỷ đồng (chiếm 53,6%). Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010 đạt 1.827,7 tỷ đồng, tăng 17,8% so với năm 2018. Trong đó, khu vực kinh tế cá thể 564 tỷ đồng, giảm 0,3%; kinh tế tư nhân 279,8 tỷ đồng, tăng 43,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 983,9 tỷ đồng, tăng 24,4% so với năm 2018.

- Về kết quả trên đất thương mại, dịch vụ: Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển đa dạng, tăng cả số lượng, chất lượng, thị trường được mở rộng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nhân dân và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế, xã hội của huyện. Năm 2019 toàn huyện có 7 chợ, 61 doanh nghiệp và 2.886 cơ sở cá thể với 4.517 lao động hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2019 theo giá hiện hành đạt 594 tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước.

Nếu xét đơn thuần về mặt kinh tế, việc sử dụng đất trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ đạt hiệu quả cao hơn nhiều so với lĩnh vực nông nghiệp nói chung và trồng lúa nói riêng, nhất là đối với lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ có giá trị tăng cao như: điện tử, bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng...

* Về xã hội:

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật (Giao thông, thủy lợi, điện lực, bưu chính viễn thông, nước sạch vệ sinh môi trường...) được đầu tư xây dựng, vừa phục vụ phát triển dân sinh, kinh tế chung, vừa tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng cải thiện đời sống tinh thần vật chất của nhân dân;

- Các cụm công nghiệp, điểm sản xuất kinh doanh, dịch vụ đã tạo điều kiện thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp, giảm sức ép dư thừa lao động trong nông nghiệp, đã đóng góp rất quan trọng vào sự phát triển chung, vào nguồn ngân sách địa phương.

* Những tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất:

- Việc khai thác các loại tài nguyên chưa được kiểm soát chặt chẽ dẫn đến ô nhiễm bởi các chất độc hại, hiện tượng tích tụ các loại khí độc, ô nhiễm không khí ở nhiều nơi vượt mức cho phép, nhất là ở các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, các công trình xây dựng, cơ sở chế biến lương thực, thực phẩm...

- Ô nhiễm môi trường do các hoạt động nông nghiệp như việc sử dụng các chất hoá học đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học...

- Ô nhiễm môi trường còn do tập quán sinh hoạt của nhân dân với các chất thải chưa được thu gom và xử lý triệt để, thiếu các cơ sở thu gom, xử lý rác thải tại các đô thị và các khu dân cư nông thôn;

- Hệ thống cấp thoát nước trong các khu dân cư, nguồn nước thải sinh hoạt hầu hết không qua xử lý đồng bộ mà đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, làm ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống, gây phản ứng quyết liệt của bộ phận dân cư này, làm nảy sinh các xung đột xã hội gay gắt.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 7.448,87 ha, trong đó đã đưa vào sử dụng 99,95 % diện tích tự nhiên. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ các nhóm đất cũng như các loại đất khác trong huyện cho thấy những năm gần đây việc sử dụng đất ở huyện Mỹ Lộc đã có nhiều tiến bộ và hợp lý hơn.

Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2019 có một số mặt tích cực và hạn chế sau:

- Mặt tích cực:

+ Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ lệ cao, đất chưa sử dụng ngày càng chiếm tỷ lệ thấp dần trong tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Với tập quán canh tác lâu đời, áp dụng công thức luân canh, thâm canh tăng vụ của nhân dân đã nâng cao hệ số sử dụng đất, không để thời gian đất trống.

+ Đất trồng lúa nước tương đối ổn định về quy mô, diện tích, địa bàn và đang được đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng, góp phần ổn định nguồn lương thực với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực.

+ Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho sản xuất nông nghiệp đang dần chuyển sang đất phi nông nghiệp như trên là tương đối phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

* Mặt hạn chế:

+ Đất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích tự nhiên (67,01 % diện tích tự nhiên), nhưng năng suất chưa cao nên trong thời gian tới phải đưa ra các bộ giống lúa, hoa màu, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất để tăng giá trị trên một đơn vị ha gieo trồng.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 32,94 % diện tích tự nhiên, đòi hỏi huyện phải có kế hoạch chiến lược, đầu tư kinh phí cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, đất ở và cơ sở hạ tầng trong giai đoạn tới.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện Mỹ Lộc theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại,...) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các cụm, khu công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng,... nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha canh tác đều tăng (Trồng trọt năm 2019 đạt khoảng 100 triệu đồng/ha, nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 206 triệu đồng/ha). Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu trung tâm, thị trấn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi, công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn,... Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã và đang hình thành không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đời sống của nhân dân địa phương.

- Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân, thông qua dồn điền đổi thửa tạo ra những cánh đồng mẫu lớn cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Đất nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng do việc chuyển đổi diện tích trồng lúa ở những vùng trũng, những vùng đất xấu sản xuất lúa kém hiệu quả.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh tăng mạnh góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương phát triển theo cơ chế thị trường.

- Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, thủy lợi, cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến tỉnh lộ, huyện lộ,... được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh trong từng xã, thôn, xóm đã góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, vận chuyển, giao lưu giữa các vùng trong và ngoài huyện, đồng thời là yếu tố thúc đẩy các trục kinh tế phát triển của địa phương.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao và công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đúng mức góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân trong huyện.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp phòng Tài chính – Kế hoạch xem xét, cân đối kinh phí, đề tham mưu cho UBND huyện, phân bổ cho các phòng, ban, ngành và địa phương đảm bảo kịp thời và hiệu quả. Ngoài ra tiếp tục hướng dẫn, theo dõi địa phương sử dụng đúng nội dung, đúng mục đích chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

- Thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước phục vụ cho việc phát triển Công nghiệp, dịch vụ - thương mại, xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Triển khai nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các thành tựu về khoa học môi trường, đặc biệt công nghệ xử lý chất thải, phòng chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, xây dựng các đề án, dự án bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu ứng dụng rộng rãi các chỉ tiêu, tiêu chuẩn môi trường trong việc lựa chọn công nghệ, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, xây dựng và vận dụng các dự án xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Bên cạnh các hình thức tự nguyện, tăng cường chế tài bắt buộc áp dụng công nghệ sản xuất sạch và đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải, đối với các dự án công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

2.4.1. Một số hạn chế, khuyết điểm trong sử dụng đất

- Diện tích đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sử dụng chưa triệt để và chưa đem lại hiệu quả cao.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có quy hoạch hoặc không theo kế hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

- Tài liệu điều tra cơ bản về đất đai nhất là tài liệu đo đạc lập bản đồ địa chính, mức độ cập nhật thấp, không phản ánh đúng tình hình biến động đất đai trong khi thực tế sử dụng đất biến động lớn.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

- Một số địa phương công tác quản lý đất đai vẫn còn lỏng lẻo, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục. Công tác chỉnh lý biến động chưa được thường xuyên

- Công tác lập hồ sơ cấp đổi GCNQSD đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa ở một số địa phương còn coi nhẹ, tiến độ còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu, vì vậy khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

2.4.2. Một số giải pháp khắc phục

Thời gian qua, huyện đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm giải quyết những bất cập trong quản lý và sử dụng đất, một số giải pháp sau đây cần được quan tâm và tiếp tục thực hiện.

- Đẩy nhanh công tác lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ và hiệu quả giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thu hồi đất để giao cho các dự án, công trình.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2003, cập nhật thông tin địa chính đầy đủ, chỉnh lý biến động kịp thời.

- Về đất đô thị, đất khu dân cư nông thôn cần giải quyết nhanh và khẩn trương quy hoạch chi tiết với xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 06: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN	7.448,87	7.448,87		100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4.463,68	4.985,11	600,10	111,68
1.1	Đất trồng lúa	2.425,51	3.187,72	840,88	131,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.346,84	3.127,04	780,20	133,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	433,88	387,59	-46,29	89,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	483,39	478,18	-5,21	98,92
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.015,33	915,89	-99,44	90,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	105,57	15,73	-89,84	14,90
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.985,19	2.460,01	-525,18	82,41
2.1	Đất quốc phòng	2,43	1,03	-1,40	42,39
2.2	Đất an ninh	6,00	0,89	-5,11	14,83
2.3	Đất khu công nghiệp	309,77	129,77	-180,00	41,89
2.5	Đất cụm công nghiệp	28,96		-28,96	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	139,38	17,45	-121,93	12,52
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	195,76	86,15	-109,61	44,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.214,25	1.188,97	-25,28	97,92
	+ Đất giao thông	606,05	601,17	-4,88	99,19
	+ Đất thủy lợi	518,08	508,05	-10,03	98,06
	+ Đất công trình năng lượng	41,59	39,05	-2,54	93,89
	+ Đất công trình BC viễn thông	0,91	0,85	-0,06	93,41
	+ Đất cơ sở văn hóa	2,12	2,06	-0,06	97,17
	+ Đất cơ sở y tế	4,60	4,65	0,05	101,09
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	36,09	29,13	-6,96	80,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao		1,24	1,24	
	+ Đất dịch vụ xã hội	0,03	0,03		
	+ Đất chợ	4,78	2,74	-2,04	57,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,71		-6,71	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17,95	14,01	-3,94	78,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	450,38	417,14	-33,24	92,62
2.14	Đất ở tại đô thị	100,61	86,39	-14,22	85,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,61	11,40	-1,21	90,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,11		-0,11	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	20,76	23,10	2,34	111,27
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	114,42	116,44	2,02	101,77
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	13,09	12,34	-0,75	94,27
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	16,62	7,19	-9,43	43,26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	15,76	10,42	-5,34	66,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,99	22,39	5,40	131,78
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	260,77	254,22	-6,55	97,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	35,96	46,55	10,59	129,45
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	5,90	14,16	8,26	240,00
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		3,75	3,75	

3.1.1. Đất nông nghiệp

Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất nông nghiệp là 4.463,68 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 4.985,11 ha, cao hơn 600,10 ha và đạt 111,68% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Một số loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

3.1.1.1. Đất trồng lúa

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất trồng lúa là 2.425,51 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.187,72 ha, cao hơn 840,88 ha và đạt 131,42% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân đất trồng lúa cao là do các công trình quy hoạch chưa thực hiện được do thiếu vốn.

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ trở lên

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.346,84 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.127,04 ha, cao hơn 780,20 ha và đạt 133,24% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác là 433,88 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 387,59 ha, đạt 89,33% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất trồng cây lâu năm là 483,39 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 478,18 ha, đạt 98,92% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản là 1.015,33 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 915,89 ha, đạt 90,21% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.1.5. Đất nông nghiệp khác

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất nông nghiệp khác là 105,57 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 15,73 ha, thấp hơn 89,84 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất phi nông nghiệp là 2.985,19 ha. Thực hiện đến năm 2020 là 2.460,01 ha, thấp hơn 525,18 ha và đạt 82,41% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

Một số loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

3.1.2.1. Đất quốc phòng

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất quốc phòng là 2,43 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,03 ha, thấp hơn 1,40 ha và đạt 42,39% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.2. Đất an ninh

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất an ninh là 6,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,89 ha, thấp hơn 5,11 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.3. Đất khu công nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất khu công nghiệp là 309,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 129,77 ha, thấp hơn 180 ha và đạt 41,89% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do khu công nghiệp Mỹ Thuận chưa triển khai thực hiện

3.1.2.4. Đất cụm công nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất cụm công nghiệp là 28,96 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện.

3.1.2.5. Đất thương mại, dịch vụ

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất thương mại dịch vụ là 139,38 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 17,45 ha, thấp hơn 121,93 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do các khu thương mại dịch vụ chưa triển khai thực hiện, vì nhiều công trình chưa bố trí được nguồn vốn.

3.1.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 195,76 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 86,15 ha, thấp hơn 109,61 ha và đạt 44,01% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.7. Đất phát triển hạ tầng

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng là 1.214,25 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.188,97 ha, đạt 97,92% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất cơ sở văn hóa: Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất cơ sở văn hóa là 2,12 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,06 ha, đạt 97,17% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở y tế: Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất cơ sở y tế là 4,60 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,65 ha, đạt 101,09% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất cơ sở giáo dục đào tạo là 36,09 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 29,13 ha, đạt 80,71% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở thể dục thể thao: Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,24 ha, cao hơn 1,24 so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất có di tích lịch sử - văn hóa là 6,71 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện.

3.1.2.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải là 17,95 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 14,01 ha, thấp hơn 3,94 ha và đạt 78,05% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.10. Đất ở tại nông thôn

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất ở tại nông thôn là 450,38 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 417,14 ha, thấp hơn 33,24 ha và đạt 92,62% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.11. Đất ở tại đô thị

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất ở tại đô thị là 100,61 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 86,39 ha, thấp hơn 14,22 ha và đạt 85,87% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,61 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 11,40 ha, thấp hơn 1,21 ha và đạt 90,40% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,11 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện.

3.1.2.14. Đất cơ sở tôn giáo

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất cơ sở tôn giáo là 20,76 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 23,10 ha, cao hơn 2,34 ha và đạt 111,27% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 xếp lại loại đất, một số vị trí đất có di tích lịch sử văn hóa xếp vào đất cơ sở tôn giáo.

3.1.2.15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 114,42 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 116,44 ha, cao hơn 2,02 ha và đạt 101,77% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.16. Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm là 13,09 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12,34 ha, đạt 94,27% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.17. Đất sinh hoạt cộng đồng

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng là 16,62 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7,19 ha, thấp hơn 9,43 ha và đạt 43,26% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.18. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất khu vui chơi giải trí công cộng là 15,76 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 10,42 ha, thấp hơn 5,34 ha và đạt 66,12% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.19. Đất cơ sở tín ngưỡng

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng là 16,99 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 22,39 ha, cao hơn 5,40 ha và đạt 131,78% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 xếp lại loại đất, một số vị trí đất có di tích lịch sử văn hóa xếp vào đất cơ sở tín ngưỡng.

3.1.2.20. Đất sông

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất sông là 260,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 254,22 ha, thấp hơn 6,55 ha và đạt 97,49% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.21. Đất có mặt nước chuyên dùng

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng là 35,96 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 46,55 ha, cao hơn 10,59 ha và đạt 129,45% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.2.22. Đất phi nông nghiệp khác

Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất phi nông nghiệp khác là 5,90 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 14,16 ha, cao hơn 8,26 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2020 đất chưa sử dụng là 3,75 ha, cao hơn 3,75 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3.1.4. Kết quả các khoản thu về đất

Từ năm 2016 đến 2020 đã thực hiện các khoản thu về đất:

Năm 2016 các khoản thu về đất 33.930 triệu đồng

Năm 2017 các khoản thu về đất 51.176 triệu đồng

Năm 2018 các khoản thu về đất 105.007 triệu đồng

Năm 2019 các khoản thu về đất 82.844 triệu đồng

Năm 2020 các khoản thu về đất 152.741 triệu đồng

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1. Những kết quả đạt được

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền định đoạt của mình về đất đai (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai,...).

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quan tâm chú trọng. Trong những năm vừa qua huyện đã đầu tư kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020 theo quy định của Luật Đất đai; được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 21/6/2013 và Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 21/1/2019 của UBND tỉnh Nam Định.

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng; làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Mỹ Lộc. Nhìn chung các dự án đầu tư đã được tỉnh giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện hoặc phù hợp với quy hoạch của các Sở, ban, ngành tỉnh Nam Định đã được phê duyệt và hầu hết đều đảm bảo tiến độ, sử dụng đất có hiệu quả.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Mỹ Lộc đã được UBND tỉnh phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc quản lý và bảo vệ đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; được thực hiện tốt, huyện đã quy hoạch các khu sản xuất lúa tập trung, xác định ranh giới đất lúa cần phải bảo vệ nghiêm ngặt để đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lúa hàng hóa, đồng thời UBND tỉnh cũng đã có nhiều giải pháp như: thu mua tạm trữ để nâng cao giá lúa, bình ổn giá phân bón, vật tư nông nghiệp đảm bảo người trồng lúa có lãi nên kết quả thực hiện bảo vệ đất trồng lúa đạt cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại trụ sở, đồng thời tiếp tục thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn huyện, đồng thời tiến hành công tác rà soát và đề xuất các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh những mặt đạt được trong quy hoạch sử dụng vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Chất lượng quy hoạch, kế hoạch còn hạn chế, dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa có độ chính xác cao, dự báo chưa chuyển tải yêu cầu của thị trường. Vì vậy trong thời gian qua phải điều chỉnh bổ sung nhiều.

- Công tác quản lý quy hoạch sau khi được xét duyệt chưa được quan tâm đầy đủ, một vài nơi trong huyện người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt nhưng chưa được xử lý theo quy định.

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác; một vài quy hoạch còn mâu thuẫn, chòng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch thủy sản, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng...

- Một số chỉ tiêu đặt ra vượt quá khả năng cân đối nguồn lực: Các chỉ tiêu văn hoá xã hội (trường chuẩn quốc gia, thiết chế văn hoá, thông tin, thể thao đồng bộ,...), hạ tầng kinh tế (giao thông, đô thị, thuỷ lợi...), hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, dạy nghề, bãi xử lý chất thải).

- Thực hiện các giải pháp đồng bộ cho thực hiện quy hoạch chưa thực sự hiệu quả, nhất là giải pháp huy động và sử dụng nguồn lực (vốn, đất đai, tài nguyên, con người,...), đầu tư dàn trải với số lượng dự án kéo dài quá lớn.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Tình trạng dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bỏ hoang hóa trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất nói riêng chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước... *(hiện nay đang thực hiện những giải pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án thông thường chỉ tập trung bố trí vốn cho một số dự án công trình cấp bách của xã hội)* dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

- Do tình hình phát triển kinh tế - xã hội những năm vừa qua của cả nước và của khu vực có nhiều chuyển biến, tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Xuất phát từ yêu cầu thực tế của địa phương muốn nhanh chóng nắm bắt thời cơ và vận hội mới, nên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã có những bước đi mang tính đột phá, một số chỉ tiêu dự báo trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa ra khá cao nhưng khi thực hiện đạt thấp.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc như sau:

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm rối loạn tình hình sử dụng đất và tác động xấu đến môi trường.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm nông hoá, thổ nhưỡng, của đất và khí hậu của vùng. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất còn phụ thuộc vào việc bố trí cây trồng - vật nuôi, và chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm hàng hoá nông thuỷ sản và phụ thuộc vào các điều kiện khác như: Địa hình, thuỷ lợi, vị trí, phân bố, mức độ tập chung đất đai trong không gian, tiền vốn và lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Trong tổng diện tích đất đang sử dụng (7.445,12 ha), đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn (4.985,11 ha, bằng 66,92%). Trong đó đất trồng cây hàng năm 3.575,31 ha, chiếm 71,72% diện tích đất nông nghiệp, với 3.187,72 ha là diện tích đất lúa. Trong những năm tới diện tích đất nông nghiệp sẽ thu hẹp vì toàn huyện sẽ sát nhập vào thành phố Nam Định mặt khác trên địa bàn huyện sẽ hình thành khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí do đó nhu cầu đất để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ ...là rất lớn, vì vậy trong quá trình sản xuất nông nghiệp là cải tạo đồng ruộng thâm canh tăng vụ trên diện tích đất 1 vụ, 2 vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá nông thuỷ sản, nâng cao hệ số sử dụng đất, tạo hiệu quả cao trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp.

Trong những năm tới cần mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng vật nuôi, chú trọng mở rộng diện tích sản xuất màu lương thực, đưa vụ đông trở thành sản xuất theo hướng hàng hoá và sản xuất nguyên liệu.

Trong kỳ quy hoạch bố trí mô hình trang trại tổng hợp trên các xã, thị trấn có nhiều lợi thế về điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, dự kiến đất trồng cây hàng năm khác khoảng 70 ha, đất trồng cây lâu năm khoảng 10 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản khoảng 300 – 500 ha, đất nông nghiệp khác khoảng 200-300 ha.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và kinh doanh dịch vụ

Đẩy mạnh sản xuất ngành nghề tiểu thủ công nghiệp hiện có tại huyện, mở rộng sản xuất kêu gọi đầu tư, khuyến khích và ghi nhận các cá nhân, tập thể du nhập ngành nghề mới về địa phương, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề. Đa dạng hoá các loại sản phẩm, ưu tiên phát triển các ngành mũi nhọn như: May mặc, dệt, sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông sản thực phẩm...

+ Đất khu công nghiệp: Đất công nghiệp hiện có của huyện là 129,77 ha (tại Mỹ Trung 128,16 ha, Mỹ Tân 1,61 ha)

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có của huyện là 103,60 ha (*thị trấn Mỹ Lộc 1,91 ha, Mỹ Hà 1,64 ha, Mỹ Tiến 0,92 ha, Mỹ Thắng 5,21 ha, Mỹ Trung 11,11 ha, Mỹ Tân 55,87 ha, Mỹ Phúc 5,44 ha, Mỹ Hưng 13,61 ha, Mỹ Thuận 6,15 ha, Mỹ Thịnh 0,78 ha, Mỹ Thành 0,96 ha*).

Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và quỹ đất hiện có của huyện, quy hoạch chung mở rộng thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt là sẽ hình thành khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí. Mỹ Lộc có nhiều tiềm năng để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và kinh doanh dịch vụ, cụ thể:

+ Khu công nghiệp Mỹ Thuận khoảng 150 ha (*Mỹ Thuận 70 ha, Mỹ Thịnh 80 ha*).

+ Cụm công nghiệp khoảng 270 ha (*Mỹ Tân 20 ha, Mỹ Thắng 35 ha, Mỹ Thuận 70 ha, thị trấn Mỹ Lộc 20 ha, Mỹ Hưng 10 ha, Mỹ Thành 110 ha*)

+ Đất thương mại dịch vụ khoảng 400 ha (*thị trấn Mỹ Lộc 25 ha, Mỹ Hà 85 ha, Mỹ Tiến 60 ha, Mỹ Thắng 125 ha, Mỹ Tân 2 ha, Mỹ Phúc 5 ha, Mỹ Hưng 80 ha, Mỹ Thuận 10 ha, Mỹ Thịnh 10 ha, Mỹ Thành 15 ha*)

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khoảng 140 ha (*thị trấn Mỹ Lộc 1 ha, Mỹ Hà 8 ha, Mỹ Tiến 2 ha, Mỹ Thắng 2 ha, Mỹ Trung 1 ha, Mỹ Tân 10 ha, Mỹ Phúc 3 ha, Mỹ Hưng 12 ha, Mỹ Thuận 22 ha, Mỹ Thịnh 15 ha, Mỹ Thành 60 ha*)

- Xây dựng chỉnh trang đô thị

Có lợi thế về tiềm năng đất đai, là cửa ngõ của thành phố Nam Định, thuận lợi về giao thông. Hoạt động kinh doanh, dịch vụ thương mại đang trên đà phát triển, một số khu đô thị đã và sẽ hình thành, đặc biệt trong kỳ quy hoạch sẽ hình thành khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí, đây là những trung tâm giao lưu văn hoá, kinh tế góp phần vào phát triển kinh tế của địa phương.

Mặt khác sự phát triển dân số, sức ép về nhà ở cho các hộ phát sinh và các hộ tồn đọng (hai hộ ở chung một nhà trở lên) nên việc mở rộng các khu dân cư để đáp ứng nhu cầu thực tiễn là điều tất yếu không tránh khỏi, vì vậy nó làm mất đi một phần diện tích đất nông nghiệp. Để xây dựng thị trấn Mỹ Lộc và các khu dân cư đô thị tập trung theo hướng hiện đại, xanh, sạch, đẹp trong tương lai thì việc giao đất ở cần phải nghiên cứu, cân đối kỹ lưỡng nên hình thành các khu đô thị tập trung để có điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, tạo cảnh quan và đảm bảo vệ sinh môi trường. Ngoài ra cần phải rà soát cải tạo nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đặc biệt phải quan tâm tới vấn đề cây xanh, hệ thống tiêu thoát nước, bãi xử lý, chôn lấp chất thải...để đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu sinh hoạt của nhân dân và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Trong kỳ quy hoạch ngoài việc chỉnh trang các khu đô thị cũ, nâng cấp 3 xã Mỹ Tiến, Mỹ Thắng, Mỹ Hưng lên Phường và hình thành khu đô thị sinh thái, dự kiến đất đô thị đến năm 2030 khoảng 2.460 ha (*thị trấn Mỹ Lộc 472 ha, Mỹ Hà 5 ha, Mỹ Tiến 582 ha, Mỹ Thắng 747 ha, Mỹ Trung 20 ha, Mỹ Tân 8 ha, Mỹ Phúc 37 ha, Mỹ Hưng 525 ha, Mỹ Thuận 36 ha, Mỹ Thịnh 30 ha*)

- Xây dựng khu dân cư nông thôn

Các khu dân cư được hình thành và phát triển từ lâu đời theo thôn, xóm và được nối liền bởi hệ thống đường giao thông thôn xóm. Khuôn viên nhà ở rộng thường gắn liền đất ở, vườn và ao vì vậy khi tách hộ khả năng tự giãn là rất lớn. Khi phát triển các điểm dân cư cần xem xét không phát triển bám theo các trục đường tỉnh lộ, huyện lộ, nếu có điều kiện nên hình thành các điểm dân cư tập trung theo kiểu đô thị, tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: Giao thông, thủy lợi..., hạ tầng xã hội: Trường học, trạm y tế.. trong khu dân cư về cơ bản đã đảm bảo tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Trong những năm tới cần chú ý đến vấn đề tiêu thoát nước trong khu dân cư, bãi xử lý, chôn lấp chất thải ... và cần cải tạo, nâng cấp chất lượng các công trình để đảm bảo chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

Trong kỳ quy hoạch tập trung xây dựng các khu, điểm dân cư tập trung tại các xã khoảng 115 ha (*Mỹ Hà 9 ha, Mỹ Tiến 23 ha, Mỹ Thắng 17 ha, Mỹ Trung 4 ha, Mỹ Tân 4 ha, Mỹ Phúc 20 ha, Mỹ Hưng 6 ha, Mỹ Thuận 16 ha, Mỹ Thịnh 5 ha, Mỹ Thành 13 ha*)

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Trong kỳ quy hoạch việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất cần bám sát vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện và các xã, thị trấn, điều chỉnh chung quy hoạch thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt trong kỳ sẽ hình thành khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí nên nhu cầu sử dụng đất là rất lớn, vì vậy cần nghiên cứu, phân tích, xem xét kỹ lưỡng trên cơ sở khoa học, tiết kiệm. Trước mắt cần cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có, rà soát các công trình không còn sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để đưa vào cho mục đích đất chuyên dùng và đất ở. Bên cạnh đó cũng giành đất để mở rộng và xây mới các công trình phục vụ đời sống dân sinh như: Giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hoá thể dục thể thao, bãi rác...

Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 2.330 ha, (*trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 1.770 ha*), chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp khoảng 440 ha.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác lợi thế là huyện có vị trí địa lý tiếp giáp với thành phố Nam Định, có các tuyến quốc lộ lớn chạy qua và có các di sản thuộc quần thể khu di tích Quốc gia đặc biệt văn hóa Trần để phát triển kinh tế huyện Mỹ Lộc theo hướng công nghiệp và dịch vụ. Tận dụng lợi thế về thị trường tiêu thụ để phát triển kinh tế nông nghiệp cung cấp nông sản, thực phẩm sạch cho thành phố Nam Định, khu công nghiệp. Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

Phân đầu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá 2010) bình quân thời kỳ 2021-2030 tăng trưởng bình quân đạt 11-12%/năm.

Đến năm 2030 cơ cấu kinh tế các ngành công nghiệp và xây dựng - dịch vụ - nông lâm thủy sản tương ứng là 60% - 28,5% - 11,5%; giá trị sản xuất bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 340 triệu đồng.

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mỹ Lộc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030)

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Để đảm bảo thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đề ra, quan điểm tổng thể trong khai thác sử dụng quỹ đất của huyện Mỹ Lộc đến năm 2030 và xa hơn là:

- Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả quỹ đất. Cần có những chương trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp và cải thiện môi trường;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện. Việc chuyển đổi đất đai giữa các mục đích sử dụng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao là tất yếu. Song trên từng địa bàn cụ thể khi

có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang các mục đích khác cần phải cân nhắc thận trọng, bố trí hợp lý, hết sức tiết kiệm đất;

- Trong những năm tới đất nông nghiệp sẽ chuyển nhiều ang đất phi nông nghiệp, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây công nghiệp, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong huyện.

- Sử dụng hợp lý các loại đất công cộng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới nâng cao, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư. Từng bước bố trí, sắp xếp, chỉnh trang lại khu dân cư đô thị và nông thôn, đáp ứng nhu cầu ăn, ở, môi trường sống và điều kiện văn hoá, tinh thần của nhân dân. Đất ở cần được bố trí tập trung trên cơ sở mở rộng khu dân cư cũ hoặc hình thành các khu dân cư mới với quy mô hợp lý, để tiết kiệm đất cũng như sử dụng có hiệu quả các công trình hạ tầng kỹ thuật. Hạn chế và đi đến chấm dứt việc giao đất ở tản mạn, phân tán, không theo quy hoạch;

- Quá trình khai thác sử dụng đất của huyện cần được kết hợp chặt chẽ giữa sử dụng và cải tạo nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất, tránh thoái hoá đất nhất là đối với đất đang sản xuất nông nghiệp, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường đất, hệ sinh thái. Khai thác sử dụng đất phải đặc biệt coi trọng mục tiêu phòng thủ, an ninh quốc gia, ưu tiên những địa thế tự nhiên thuận lợi kết hợp kinh tế với quốc phòng;

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

- Phát triển nông nghiệp nông thôn trên cơ sở phát huy tối đa về lợi thế nông nghiệp của huyện gắn với chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội tại và thị trường.

- Nâng cao thu nhập mức sống lao động nông thôn, đảm bảo an ninh

lượng thực cả trước mắt và lâu dài, góp phần xóa đói giảm nghèo

- Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu các tác động tiêu cực khác đối với môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

Trong kỳ quy hoạch dự kiến khu vực chuyên trồng lúa nước khoảng 1.100 ha, được bố trí tại các đơn vị:

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| - Thị trấn Mỹ Lộc 120 ha | - Mỹ Phúc 130 ha |
| - Mỹ Hà 110 ha | - Mỹ Hưng 60 ha |
| - Mỹ Tiến 30 ha | - Mỹ Thuận 240 ha |
| - Mỹ Trung 50 ha | - Mỹ Thịnh 140 ha |
| - Mỹ Tân 50 ha | - Mỹ Thành 110 ha |

1.3.2. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, tranh thủ nguồn vốn trong và ngoài huyện vào phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Tập trung tạo điều kiện và hỗ trợ phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp huyện có tiềm năng phát triển và có thị trường tiêu thụ ổn định, áp dụng công nghệ mới trong sản xuất, từng bước mở rộng thị trường tiêu thụ, với mục tiêu tạo ra nhiều việc làm mới, thu hút lực lượng lao động dôi dư từ các khu vực nông nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nguyên liệu tại chỗ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong huyện, tiến tới phục vụ nhu cầu ngoài huyện.

Khuyến khích ưu tiên kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động và công nghiệp có sử dụng công nghệ tiên tiến.

Đầu tư cho công tác đào tạo, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đảm bảo hàng hóa sản xuất có đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Phát triển công nghiệp phải gắn với phát triển nông nghiệp dịch vụ và bảo vệ môi trường.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế, cạnh tranh gay gắt nguồn vốn đầu tư có hạn nhưng phải nhanh chóng tạo ra sức bật cho nền kinh tế phát triển nhanh, nhất thiết phải đầu tư phát triển có trọng điểm.

Khuyến khích ưu tiên kêu gọi đầu tư phát triển các ngành công nghiệp thu hút lao động, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp có giá trị tăng cao,

có kỹ thuật hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường như: công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm, công nghiệp sản xuất thực phẩm, đồ uống sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp theo hướng xuất khẩu.

Hoàn thiện xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Trung. Xây dựng khu công nghiệp Mỹ Thuận. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác khuyến công; tập trung khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phát triển

Quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn huyện như cụm công nghiệp Mỹ Thắng, Mỹ Tân gắn với phát triển kinh tế dọc tuyến giao thông Nam Định - Phủ Lý và Nam Định - Thái Bình.

Trong kỳ quy hoạch đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp dự kiến khoảng 600 ha

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| - Thị trấn Mỹ Lộc 20 ha | - Mỹ Hưng 10 ha |
| - Mỹ Thắng 40 ha | - Mỹ Thuận 150 ha |
| - Mỹ Trung 130 ha | - Mỹ Thịnh 80 ha |
| - Mỹ Tân 30 ha | - Mỹ Thành 120 ha |

1.3.3. Khu vực đô thị - thương mại, dịch vụ

Với lợi thế về vị trí địa lý, là cửa ngõ của thành phố Nam Định, có nhiều tuyến giao thông huyết mạch chạy qua như: Đường sắt Bắc Nam, quốc lộ 10, quốc lộ 21A, 21B và giao thông đường thủy Mỹ Lộc có nhiều lợi thế để phát triển thương mại dịch vụ. Mặt khác theo quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040, định hướng đến năm 2050 thì toàn bộ huyện Mỹ Lộc sẽ về thành phố Nam Định, đến năm 2030 dự kiến thị trấn Mỹ Lộc và 3 xã Mỹ Tiến, Mỹ Thắng và Mỹ Hưng sẽ trở thành phường, trong kỳ trên địa bàn huyện sẽ hình thành khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí.

Trong kỳ quy hoạch đất khu vực đô thị, thương mại dịch vụ dự kiến khoảng 2.300 ha, được phân bổ tại các đơn vị:

- | | |
|--------------------------|------------------|
| - Thị trấn Mỹ Lộc 330 ha | - Mỹ Phúc 50 ha |
| - Mỹ Hà 85 ha | - Mỹ Hưng 450 ha |
| - Mỹ Tiến 550 ha | - Mỹ Thuận 50 ha |
| - Mỹ Thắng 710 ha | - Mỹ Thịnh 10 ha |
| - Mỹ Trung 30 ha | - Mỹ Thành 20 ha |
| - Mỹ Tân 15 ha | |

1.3.4. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

- Bố trí đất khu dân cư nông thôn nhằm đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho nhân dân nhưng phải trên quan điểm thuận tiện cho việc giao lưu kinh tế, văn hoá, thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình, tạo thuận lợi cho công nghiệp hoá, đô thị hoá khu vực nông thôn, đồng thời phải căn cứ vào tập quán của từng vùng để bố trí hợp lý.

- Quy hoạch các khu tái định cư phục vụ giải toả xây dựng các khu công nghiệp, khu du lịch, công trình giao thông.. . nhằm ổn định cuộc sống của nhân dân vùng bị giải toả, đáp ứng nhu cầu đất ở cho nhân dân trên quan điểm tiết kiệm, hạn chế lấy đất sản xuất nông nghiệp.

- Bố trí khu dân cư phải ở những nơi có môi sinh tốt không bị tác động xấu của môi trường và ngược lại không gây tác hại đến môi trường sinh thái chung trong khu vực.

- Kết hợp giữa việc xây dựng các khu dân mới với việc giãn dân trong các khu dân cư cũ, chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư thành đất ở, để hình thành các khu dân cư tập trung, nhằm tạo điều kiện cho các khu dân cư có điều kiện xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp, các cụm công nghiệp làng nghề nâng cao độ tinh xảo, mẫu mã của sản phẩm để đảm bảo yêu cầu xuất khẩu và phục vụ cho du lịch.

Trong kỳ quy hoạch Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn dự kiến khoảng 1.600 ha

- | | |
|-------------------|-------------------|
| - Mỹ Hà 460 ha | - Mỹ Thuận 150 ha |
| - Mỹ Trung 200 ha | - Mỹ Thịnh 120 ha |
| - Mỹ Tân 240 ha | - Mỹ Thành 200 ha |
| - Mỹ Phúc 200 ha | |

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

(1) Giá trị sản xuất trên địa bàn (theo giá so sánh 2010) tăng bình quân 10-12%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế (giá trị sản xuất) năm 2025:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 10%;
- Công nghiệp, xây dựng, dịch vụ: 90%.

(3) Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá so sánh 2010) tăng bình quân 2-2,5%/năm.

(4) Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng (giá so sánh 2010) tăng bình quân 16-17%/năm.

(5) Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân 11-12%/năm.

(6) Thu thập bình quân đầu người năm 2025 đạt trên 100 triệu đồng.

(7) Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn năm 2025 đạt trên 350 tỷ đồng.

(8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt 80%.

(9) Tỷ lệ hộ nghèo không thuộc chính sách bảo trợ xã hội năm 2025 giảm xuống còn dưới 0,17% (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025).

(10) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 đạt trên 95%.

(11) Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch năm 2025 đạt 100%.

(12) Mục tiêu xây dựng nông thôn mới (NTM) năm 2025: 70% số xã, thị trấn trở lên đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 25% số xã, thị trấn trở lên đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(Nguồn báo cáo Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025)

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Ngành nông nghiệp

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung và giải pháp chủ yếu của Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện Mỹ Lộc theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”; đồng thời tích cực triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Phát triển mạnh các mô hình “cánh đồng lớn”, các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ. Phát triển chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại, gia trại. Khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản hàng hóa theo hình thức nuôi công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao.

Duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới ở các xã, thị trấn; tập trung thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2020-2025.

2.1.2.2. Ngành công nghiệp – xây dựng

Thực hiện tốt Quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gắn với Quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác có liên quan. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã, thị trấn.

Phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh thực hiện các thủ tục đầu tư, tập trung công tác giải phóng mặt bằng để triển khai xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Thuận, Khu thiết chế công đoàn tại Khu công nghiệp Mỹ Thuận; tiếp tục đề nghị nhà đầu tư hoàn thiện xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Trung.

Tập trung công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy tư kinh doanh dịch vụ, thương mại trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý thị trường. Đầu tư cải tạo, nâng cấp chỉnh trang hệ thống các chợ trên địa bàn; xây dựng chợ đầu mối Mỹ Tân. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh doanh hiện đại như: siêu thị, trung tâm thương mại, khu giải trí, chợ đầu mối. Khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch có lợi thế về du lịch sinh thái, tâm linh, văn hóa...

2.1.2.3. Ngành dịch vụ - thương mại

Khai thác lợi thế là vùng phụ cận của thành phố Nam Định và có các di sản thuộc khu di tích Quốc gia đặc biệt văn hóa Trần (đền Bảo Lộc xã Mỹ Phúc, đình miếu Cao Đài tại xã Mỹ Thành, đình Sùng Văn tại xã Mỹ Thuận) để đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Chú trọng cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu của thành phố Nam Định (du lịch, lao động có kỹ thuật,...). Quy hoạch xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ dọc theo tuyến đường bộ mới Nam Định - Phủ Lý; cải tạo, nâng cấp một số chợ đầu mối trọng điểm đảm nhận chức năng là các trung tâm phân phối hàng hóa tổng hợp cho toàn huyện.

Tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan để đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực di tích lịch sử văn hóa Trần và kết nối với các điểm di tích lịch sử văn hóa, làng nghề trong tỉnh, trong vùng hình thành tour du lịch.

2.1.2.4. Chỉ tiêu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chủ yếu

Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách Nhà nước và các thành phần kinh tế để đẩy mạnh đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại, phù hợp với quy hoạch.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình: Khu đô thị Thị trấn Mỹ Lộc, đường 485B, đường từ Đại Lộ Thiên Trường vào UBND xã Mỹ Thắng, đường đê Ất Hợi, các công trình trường học, trụ sở làm việc, nhà văn hóa... Tập trung hoàn thiện các thủ tục đầu tư để sớm khởi công xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hưng... Tiếp tục chuẩn bị thủ tục đầu tư, huy động các nguồn vốn để xây dựng các công trình giao thông (đường đê Ất Hợi đoạn từ Dốc La xã Mỹ Tiến đến chợ Mạng xã Mỹ Thuận và

đoàn từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Mỹ Trung), đường nối từ xã Mỹ Thắng đi qua cầu Đập sang xã Mỹ Hà; đường T3 sông Vĩnh Giang từ cầu Viêng đến cầu Bù xã Mỹ Phúc; cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện, đường trục xã, đường thôn, xóm, đường nội đồng...); thủy lợi (nâng cấp tuyến đê sông Hồng, các cống đầu mối, các trạm bơm điện, hệ thống kênh mương cấp 1,2...); văn hóa (các di tích văn hóa trên địa bàn; nhà văn hóa, sân thể thao các xã, thị trấn; nhà văn hóa các thôn, xóm, tổ dân phố); y tế (Trung tâm Y tế huyện, các trạm y tế xã, thị trấn); giáo dục (các trường THPT, THCS, tiểu học, mầm non); thương mại, dịch vụ (các trung tâm thương mại, dịch vụ hai bên Đại lộ Thiên Trường, chợ đầu mối Mỹ Tân, nâng cấp hệ thống các chợ trên địa bàn); trụ sở làm việc (các cơ quan của huyện, các xã, thị trấn); các khu dân cư tập trung tại các xã Mỹ Phúc, Mỹ Hà, Mỹ Tân, Mỹ Thuận, Mỹ Tiến... theo quy hoạch.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.1.1. Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

2.1.1.1.1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh

1) Đất quốc phòng

Đến năm 2030 đất quốc phòng dự kiến tăng 7,74 ha, để xây dựng các công trình tại các đơn vị:

- Doanh trại quân đội huyện Mỹ Lộc tại thị trấn Mỹ Lộc 3,00 ha
- Căn cứ hậu phương tại xã Mỹ Hà 3,13 ha
- Căn cứ chiến đấu tại xã Mỹ Thắng 1,61 ha

2) Đất an ninh

Đến năm 2030 đất an ninh dự kiến tăng 7,25 ha, để xây dựng các công trình tại các đơn vị:

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Công an Phòng cháy chữa cháy	TT Mỹ Lộc	5,00
2	Xây dựng trụ sở Công an thị trấn Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	0,40
3	Xây dựng trụ sở công an xã Mỹ Thịnh	TT Mỹ Lộc	0,13
4	Xây dựng trụ sở Công An	Mỹ Hà	0,15
5	Xây dựng Trụ sở Công An	Mỹ Tiến	0,20
6	Xây dựng Trụ sở Công An	Mỹ Thắng	0,25
7	Xây dựng Trụ sở Công An	Mỹ Trung	0,22

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
8	Xây dựng Trụ sở Công An	Mỹ Tân	0,10
9	Xây dựng Trụ sở Công An	Mỹ Phúc	0,20
10	Xây dựng Trụ sở Công An	Mỹ Hưng	0,20
11	Xây dựng Trụ sở Công An	Mỹ Thuận	0,20
12	Xây dựng Trụ sở Công An	Mỹ Thịnh	0,10
13	Xây dựng Trụ sở Công An	Mỹ Thành	0,10

2.1.1.1.2. Công trình, dự án do thủ tướng Chính Phủ chấp thuận, quyết định mà phải thu hồi

1) Đất khu công nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đất khu công nghiệp dự kiến tăng 150,41 ha

- Mỹ Thuận 73,39 ha

- Mỹ Thịnh 77,02 ha

2) Đất giao thông: 12,32 ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
*	<i>Quốc lộ</i>		6,62
-	XD tuyến tranh khu DT Đền Trần thuộc QL 38b nối Hà Nam đến QL21		6,62
+	Mỹ Phúc	Mỹ Phúc	1,00
+	Mỹ Thắng	Mỹ Thắng	5,62
*	<i>Đường sắt</i>		5,65
-	Đường gom đường sắt dọc QL21	Mỹ Thuận	4,80
-	Đường gom đường sắt	Mỹ Hưng	0,85
*	<i>Giao thông tỉnh</i>		0,05
-	MR ga Đặng Xá	TT Mỹ Lộc	0,05

3) Đất thủy lợi: 25,17 ha

- Đê sông 9,76 ha

+ Xây dựng đê bồi sông Hồng tại xã Mỹ Tân 0,86 ha

+ DA nâng cấp đê Hữu Hồng tại xã Mỹ Tân 6,80 ha

+ DA nâng cấp đê Hữu Hồng tại xã Mỹ Trung 2,10 ha

- XD công kết hợp trạm bơm tiêu cụm công trình công Mý tại xã Mỹ Tân 15,41 ha

4) Đất cơ sở giáo dục

Dự kiến tăng 96,92 ha, trong khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí

- Mỹ Tiến 45,50 ha
- Mỹ Thắng 11,77 ha
- Mỹ Hưng 39,65 ha

5) Đất ở đô thị

Dự kiến tăng 417,47 ha, trong khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí

- Thị trấn Mỹ Lộc 0,85 ha
- Mỹ Tiến 132,15 ha
- Mỹ Thắng 182,31 ha
- Mỹ Hưng 42,15 ha
- Mỹ Thuận 33,24 ha
- Mỹ Thịnh 26,77 ha

6) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Dự kiến tăng 441,47 ha, trong khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí

- Mỹ Hà 210,52 ha
- Mỹ Tiến 40,61 ha
- Mỹ Phúc 1,28 ha
- Mỹ Thắng 156,29 ha
- Mỹ Hưng 32,77 ha

7) Đất thương mại dịch vụ

Dự kiến tăng 196,54 ha, trong khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí

- TT Mỹ Lộc 1,50 ha
- Mỹ Hà 75,73 ha
- Mỹ Tiến 32,25 ha
- Mỹ Thắng 86,56 ha
- Mỹ Hưng 0,50 ha

2.2.1.2. Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi

1) Đất cụm công nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đất cụm công nghiệp dự kiến tăng 268,94 ha

- Mỹ Thắng 34,90 ha
- Mỹ Tân 23,20 ha
- Mỹ Thuận 70,00 ha

- Thị trấn Mỹ Lộc 20,87 ha
- Mỹ Hưng 7,44 ha
- Mỹ Thành 112,53 ha

2) Đất giao thông: 91,47 ha

STT	Danh mục	Diện tích (ha)
1	Đường vành đai II	66,50
-	Thị trấn Mỹ Lộc	0,52
-	Mỹ Tân	19,22
-	Mỹ Trung	10,58
-	Mỹ Phúc	9,50
-	Mỹ Tiến	8,00
-	Mỹ Thắng	17,58
-	Mỹ Hưng	1,10
2	Đường vành đai III	18,70
-	Mỹ Hà	2,63
-	Mỹ Tiến	7,70
-	Mỹ Thịnh	6,12
-	TT Mỹ Lộc	2,25
3	Giao thông tỉnh	6,27
-	Bến xe ô tô	3,07
-	QH Bến xe của Tỉnh	3,20

3) Đất công trình năng lượng

Trong kỳ quy hoạch đất công trình năng lượng dự kiến tăng 15,10 ha, bố trí tại các đơn vị:

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
*	Đường dây 110KV TBA 220KV Nam Định - TBA 110KV Vũ Thư		0,65
-	Mỹ Trung	Mỹ Trung	0,40
-	Mỹ Tân	Mỹ Tân	0,25
*	Dự án đường dây 220KV Ninh Bình-Nam Định	Mỹ Phúc	0,18
*	Xây dựng đường dây và trạm Biến áp 110KV Mỹ Trung	Mỹ Tân	0,70
*	Cải tạo đường dây 110KV Nam Định - Mỹ Lộc - Lý Nhân		0,16

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
-	Mỹ Thắng	Mỹ Thắng	0,16
*	Nâng cao năng lực truyền tải Đường dây 110KV lộ 171 TBA 220KV Nam Định		0,35
-	Mỹ Tân	Mỹ Tân	0,35
*	Đường dây xuất tuyến 220KV lộ 471, 473, 475, 477, 479, 481 TBA 110KV Mỹ Trung		0,40
-	Mỹ Tân	Mỹ Tân	0,20
-	Mỹ Trung	Mỹ Trung	0,20
*	Nhà máy điện rác		0,30
-	Mỹ Phúc	Mỹ Phúc	0,10
-	Mỹ Hưng	Mỹ Hưng	0,10
-	Mỹ Thành	Mỹ Thành	0,10
*	Đất công trình năng lượng còn lại		12,36
-	Đất công trình năng lượng	TT Mỹ Lộc	1,00
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Hà	1,20
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Tiến	1,00
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Thắng	1,30
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Trung	1,30
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Tân	1,00
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Phúc	1,10
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Hưng	1,10
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Thuận	1,36
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Thịnh	1,00
-	Đất công trình năng lượng	Mỹ Thành	1,00

2.2.1.3. Công trình, dự án cấp huyện

2.2.1.3.1. Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi

1) Đất giao thông: 114,93 ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đường huyện		57,70
-	Đường nối từ sân vận động huyện đến đại lộ Thiên Trường	TT Mỹ Lộc	1,61
-	MR đường Hà Thắng	Mỹ Hà	0,91
-	Đường nối từ đường vành đai II đến Đại Lộ Thiên Trường		4,81
		Mỹ Thắng	4,71

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
		Mỹ Hưng	0,10
-	Đường từ quốc lộ 10 đến Mỹ Tiến		26,79
		Mỹ Phúc	6,50
		Mỹ Thắng	14,53
		Mỹ Tiến	1,70
		Mỹ Hưng	4,06
-	MR đường Đê Ất Hợi		6,21
		Mỹ Hà	0,96
		Mỹ Tiến	2,00
		Mỹ Thuận	2,89
		Mỹ Thịnh	0,36
-	Mở rộng đường từ Cầu Mái - Trạm Bơm - Cống Đá - Chợ Mạng	Mỹ Thuận	0,67
-	Qh đường QL21 (đường 56 cũ) - QL21B	Mỹ Thuận	2,50
-	Mở rộng đường Thịnh Thắng		2,20
		Mỹ Thịnh	1,00
		Mỹ Tiến	1,20
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ xã Hợp Hưng (huyện Vụ Bản) qua xóm 3, 4, 5 đến đường Tỉnh lộ 485B	Mỹ Thành	2,00
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Đa Mễ đến xã Mỹ Hưng	Mỹ Thành	1,00
-	Đường nối từ Quốc Lộ 38 đến tỉnh lộ 485B	Mỹ Thành	9,00
2	Đường trục xã		17,36
*	<i>Mỹ Thắng</i>		<i>1,04</i>
-	Đường cầu xóm Thịnh đến Cầu Kênh, làng Mỹ	Mỹ Thắng	<i>1,04</i>
*	<i>Mỹ Trung</i>		<i>1,10</i>
-	Cầu Bơi đến thôn Nhất Đê	Mỹ Trung	0,52
-	Đường WB2 (Giáp khu công nghiệp đến thôn 8)	Mỹ Trung	0,50
-	Nhà ô. Huấn thôn 2 đến khu đô thị	Mỹ Trung	0,08
*	<i>Mỹ Tân</i>		<i>1,51</i>

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
-	Đường trục xã	Mỹ Tân	0,90
-	Đường đi qua cụm Công nghiệp Năm Sao	Mỹ Tân	0,61
*	<i>Mỹ Phúc</i>		2,83
-	MR tuyến đường Liễu Nha- Đình Tây	Mỹ Phúc	0,20
-	MR tuyến đường Đền Bảo Lộc - Lãng	Mỹ Phúc	0,20
-	MR tuyến nam đường 63	Mỹ Phúc	0,73
-	MR tuyến đường La- Tam Đông (Vĩnh Giang)	Mỹ Phúc	1,30
-	MR tuyến K2- cầu phao	Mỹ Phúc	0,40
*	<i>Mỹ Thuận</i>		1,20
-	Mở rộng đường từ chùa Nhuế đến QL21	Mỹ Thuận	1,20
*	<i>Mỹ Thịnh</i>		3,13
-	Từ đê Át đến đường 21A	Mỹ Thịnh	0,30
-	Từ thị trấn Mỹ Lộc - Lập Vũ	Mỹ Thịnh	1,11
-	Từ đường 21A - Cầu Trường	Mỹ Thịnh	0,79
-	Từ nhà ông Trường - Hợp Hưng	Mỹ Thịnh	0,20
-	Từ nhà bà Phụng - Mã Kênh	Mỹ Thịnh	0,22
-	Mở đường từ Đồng Chia - Xóm Bến đến Đại lộ Thiên Trường	Mỹ Thịnh	0,42
-	Ngã tư chợ Huyện đến Góc đa ông Hoàng	Mỹ Thịnh	0,09
*	<i>Mỹ Thành</i>		6,55
-	Nâng cấp đường từ TL 485 đến đền Trần Quang Khải	Mỹ Thành	0,25
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ thôn An Cỏ đến Quốc lộ 38B	Mỹ Thành	1,50
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Nhát đến cầu Đa Mễ (bên tây sông T5)	Mỹ Thành	1,80
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ Cầu Nhát đến xã Đại An	Mỹ Thành	0,40
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Sứ đến cổng làng Cư Nhân	Mỹ Thành	0,70
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ thôn Động Phần đến sông Bến Đình	Mỹ Thành	0,80

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba thôn Cur Nhân đến đình An Cỗ	Mỹ Thành	0,50
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ chùa Cao Đài đến xã Hợp Hưng	Mỹ Thành	0,60
3	Giao thông thôn, xóm, nội thị		28,84
*	<i>TT Mỹ Lộc</i>		8,31
-	Đường nối từ đường Nam đường sắt đến đường Thịnh Thắng	TT Mỹ Lộc	2,54
-	Đường Nam đường sắt	TT Mỹ Lộc	3,64
-	Đường nối từ TDP Hào Quang đến TL 485B	TT Mỹ Lộc	0,16
-	Đường nối QL21A vào khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	0,13
-	Đường nối từ TDP Trung Quyên đến TL 485B	TT Mỹ Lộc	0,34
-	Đường nối từ TDP Mỹ Tục đến TL 485B	TT Mỹ Lộc	0,50
-	Giao thông nội thị	TT Mỹ Lộc	1,00
*	<i>Mỹ Hà</i>		1,87
-	MR đường từ ngã tư chợ sét đến cầu ông Huynh thôn 10	Mỹ Hà	0,42
-	MR đường từ miếu Đa Ký đến cầu nhà thờ xứ Bảo Long	Mỹ Hà	0,43
-	MR đường từ cầu Vu đến cầu ông Toàn	Mỹ Hà	0,14
-	MR đường từ cầu Hạ Mã đến cầu Chèm	Mỹ Hà	0,44
-	MR đường từ ngã tư thôn 14 đến đê Ất Hợi	Mỹ Hà	0,23
-	MR đường từ ngã tư thôn 12+13 đến nghĩa trang thôn 12+13	Mỹ Hà	0,21
*	<i>Mỹ Thắng</i>		1,29
-	Đường dọc xóm Mai đến phủ Mỹ	Mỹ Thắng	0,13
-	Đường từ cầu Tây đến công số 1	Mỹ Thắng	0,69
-	Đường nội bộ	Mỹ Thắng	0,30
-	Hoàn trả đường làm chợ	Mỹ Thắng	0,02

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
-	Đường trục từ Đại lộ Thiên Trường qua xóm Thịnh đến xóm Nội	Mỹ Thắng	0,15
*	<i>Mỹ Trung</i>		0,09
-	Đi từ WB2 đến Cầu Bàng thôn 3	Mỹ Trung	0,09
*	<i>Mỹ Tân</i>		1,50
-	Giao thông thôn, xóm	Mỹ Tân	1,50
*	<i>Mỹ Hưng</i>		3,09
-	Đường nối từ Đại lộ Thiên Trường đến QL 21B	Mỹ Hưng	1,07
-	Giao thông thôn xóm	Mỹ Hưng	1,00
-	Cải tạo, nâng cấp đường đoạn từ cầu Đặng đến đường Thịnh Thắng	Mỹ Hưng	0,62
-	Mở rộng, nâng cấp đường đoạn từ cầu Gạo đến thôn 10 Lộc Hòa	Mỹ Hưng	12,00
*	<i>Mỹ Thuận</i>		0,89
-	Đường xóm Liên Minh	Mỹ Thuận	0,15
-	Đường từ HTX Khánh Đại đến đình Đại Thắng	Mỹ Thuận	0,12
-	Mở rộng trục xóm từ cầu Nam Khánh đến HTX Khánh Đại	Mỹ Thuận	0,24
-	Đường từ HTX Khánh Đại đến đê Ất Hợi	Mỹ Thuận	0,15
-	Mở rộng đường từ đường 56 đến ngã ba nghĩa trang thôn Đông Ba	Mỹ Thuận	0,11
-	Mở rộng đường từ nhà ông Nông đến đường Hà Nam Ninh Đông Ba	Mỹ Thuận	0,03
-	Mở rộng đường từ sông 32 đến nhà Hoài	Mỹ Thuận	0,09
*	<i>Mỹ Thịnh</i>		0,20
-	Đường Cự Bàng	Mỹ Thịnh	0,09
-	Đường xóm Bắc - xóm Đông	Mỹ Thịnh	0,11
4	Giao thông nội đồng		8,34
-	Mỹ Thắng		0,48
-	Mỹ Trung		2,00
-	Mỹ Phúc		3,00

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
-	Mỹ Thuận		2,00
-	Mỹ Thịnh		0,86
5	Giao thông tỉnh		2,69
-	Mở rộng bãi đỗ xe	Mỹ Thắng	2,29
-	Bãi đỗ xe đèn cây Quế	Mỹ Tân	0,40

2) Đất thủy lợi: 15,62 ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Sông		2,00
-	Sông Vĩnh Giang	Mỹ Trung	2,00
2	Khu xử lý nước thải		5,40
-	Xây dựng bể thu gom nước thải	TT Mỹ Lộc	0,05
-	Khu xử lý nước thải	Mỹ Tân	5,20
-	Bể xử lý nước thải tại 10 xóm	Mỹ Thịnh	0,15
3	Thủy lợi nội đồng		8,17
	Mương nối từ đường Nam đường sắt đến đường Thịnh Thắng	TT Mỹ Lộc	1,00
-	Kênh mương nội đồng	TT Mỹ Lộc	0,60
-	MR mương thoát nước	Mỹ Hà	0,18
-	Hoàn trả mương	Mỹ Thắng	0,10
-	Hoàn trả mương	Mỹ Thắng	0,50
-	Kênh mương nội đồng	Mỹ Thắng	0,16
-	Thủy lợi nội đồng	Mỹ Thắng	1,50
-	LM mương	Mỹ Tân	0,29
-	LM mương	Mỹ Tân	0,06
-	LM mương	Mỹ Tân	0,08
-	Kênh mương nội đồng	Mỹ Phúc	0,60
-	Kênh mương nội đồng	Mỹ Thuận	1,50
-	Kênh mương nội đồng	Mỹ Thịnh	0,60
-	Kênh mương nội đồng	Mỹ Thành	1,00
4	Trạm bơm		0,05
-	Nhà trông coi trạm bơm cống 32	Mỹ Hà	0,01
-	Trạm bơm	Mỹ Hà	0,01
-	Trạm bơm	Mỹ Hà	0,01
-	Trạm bơm	Mỹ Thắng	0,02

3) Đất công trình bưu chính viễn thông

Trong kỳ dự kiến tăng 0,03 ha, xây dựng bưu điện văn hóa xã Mỹ Trung

4) Đất cơ sở văn hóa

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 3,74 ha

- Xây dựng nhà văn hóa trung tâm thị trấn Mỹ Lộc 0,63 ha
- Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ, đền thờ liệt sỹ huyện tại thị trấn Mỹ Lộc 2,26 ha

- Bia chiến thắng tại xã Mỹ Hà 0,05 ha
- Xây dựng trung tâm văn hóa xã Mỹ Tiến 0,80 ha

4) Đất cơ sở y tế

Trong kỳ quy hoạch dự kiến đất y tế tăng 3,02 ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mở rộng Trạm Xá Xã Mỹ Thịnh	TT Mỹ Lộc	0,10
2	Mở rộng trạm xá TT Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	0,04
3	MR Trạm y tế xã	Mỹ Tiến	0,08
4	Đất cơ sở y tế	Mỹ Tân	2,20
5	Đất cơ sở y tế	Mỹ Phúc	0,60

5) Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Đất cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến tăng 17,04 ha

STT	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Giáo dục mầm non		6,07
-	Mở rộng trường mầm non Thị trấn	TT Mỹ Lộc	0,31
-	Trường mầm non khu A	Mỹ Hà	0,39
-	MR trường Mầm non khu A	Mỹ Tiến	0,15
-	MR trường Mầm non khu B	Mỹ Tiến	0,08
-	Trường Mầm Non Khu A	Mỹ Thắng	0,93
-	Trường Mầm non	Mỹ Trung	0,50
-	Xây dựng trường mầm non	Mỹ Tân	1,60
-	MR Trường Mầm Non	Mỹ Phúc	0,10
-	Mở rộng trường mầm non Bắc Hưng	Mỹ Hưng	0,22
-	Xây dựng trường mầm non	Mỹ Hưng	0,50
-	Trường mầm non khu A	Mỹ Thuận	0,64

STT	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	Địa điểm	Diện tích (ha)
-	MR trường Mầm non	Mỹ Thịnh	0,40
-	MR trường Mầm non	Mỹ Thành	0,25
2	<i>Giáo dục tiểu học</i>		4,37
-	Mở rộng Trường Tiểu học Mỹ Thịnh	TT Mỹ Lộc	0,54
-	Quy hoạch mới điểm trường Tiểu học	Mỹ Hà	2,00
-	MR trường TH	Mỹ Tiến	0,15
-	Mở rộng trường Tiểu học	Mỹ Trung	0,10
-	Mở rộng trường tiểu học	Mỹ Tân	0,52
-	MR Trường Tiểu Học	Mỹ Phúc	0,20
-	Trường tiểu học (Nhà đa năng)	Mỹ Hưng	0,30
-	Mở rộng trường tiểu học khu A	Mỹ Thuận	0,21
-	Mở rộng trường tiểu học	Mỹ Thành	0,35
3	<i>Giáo dục trung học cơ sở</i>		5,11
-	Trường THCS thị trấn Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	1,10
-	Mở rộng Trường THCS Mỹ Thịnh	TT Mỹ Lộc	0,57
-	Trường TH cơ sở	Mỹ Hà	0,56
-	Trường THCS	Mỹ Thắng	0,95
-	Mở rộng trường THCS	Mỹ Trung	0,72
-	Mở rộng trường THCS	Mỹ Tân	0,41
-	Trường trung học (nhà đa năng)	Mỹ Hưng	0,20
-	Mở rộng trường THCS	Mỹ Thuận	0,30
-	Mở rộng trường Trung học cơ sở	Mỹ Thành	0,30
4	<i>Giáo dục trung học phổ thông</i>		1,20
-	Mở rộng trường THPT Trần Văn Lan	Mỹ Trung	1,20
5	<i>Giáo dục thường xuyên</i>		0,29
-	Mở rộng trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	0,29

6) Đất cơ sở thể dục, thể thao

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 4,17 ha

- Xây dựng sân vận động Trung Tâm tại thị trấn Mỹ Lộc 1,40 ha
- Mở rộng sân thể thao xã Mỹ Tiến 0,50
- Sân Thể Thao Trung tâm xã Mỹ Trung 2,27 ha

7) Đất chợ

Trong kỳ quy hoạch đất chợ dự kiến tăng 5,82 ha

- MR chợ Sét Mỹ Hà 0,90 ha
- Chợ xã Mỹ Tiến 0,50 ha
- Chợ xã Mỹ Thắng 0,59 ha
- MR chợ Mỹ Trung 0,32 ha
- Xây dựng chợ đầu mối Mỹ Tân 1,04 ha
- Xây dựng chợ Bồi Tây Mỹ Phúc 1,33 ha
- MR chợ Mỹ Thuận 0,14 ha
- Chợ Mỹ Thành 1,00 ha

8) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 11,20 ha

- Mỹ Hà 0,45 ha
- Mỹ Tân 1,02 ha
- Mỹ Thuận 0,41 ha
- Mỹ Thịnh 0,05 ha
- Bãi rác thành phố tại xã Mỹ Thành 9,27 ha

9) Đất ở tại nông thôn: 116,24 ha

- Khu dân cư tập trung 98,88 ha
 - + Mỹ Hà 4,25 ha
 - + Mỹ Tiến 20,93 ha
 - + Mỹ Thắng 16,48 ha
 - + Mỹ Trung 3,56 ha
 - + Mỹ Tân 3,86 ha
 - + Mỹ Phúc 16,00 ha
 - + Mỹ Hưng 6,00 ha
 - + Mỹ Thuận 9,92 ha
 - + Mỹ Thịnh 5,26 ha
 - + Mỹ Thành 12,62 ha
- Điểm dân cư tập trung 17,36 ha
 - + Mỹ Hà 5,07 ha
 - + Mỹ Tiến 2,50 ha
 - + Mỹ Phúc 2,88 ha
 - + Mỹ Hưng 0,81 ha
 - + Mỹ Thuận 6,10 ha

10) Đất ở tại đô thị: 84,16 ha

- Khu đô thị 75,21 ha
 - + Khu đô thị Thị trấn Mỹ Lộc 32,43 ha
 - + Mở rộng khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc 10,55 ha
 - + Khu đô thị Mỹ Trung (khu C) Mỹ Phúc 13,23 ha
 - + Khu đô thị Phú Ốc Mỹ Hưng 4,00 ha

- + Mở rộng khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc tại xã Mỹ Hưng 10,00 ha
- + Khu đô thị thôn 3 Mỹ Hưng 5,00 ha
- Diêm dân cư đô thị tại thị trấn Mỹ Lộc 8,95 ha

11) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 0,67 ha

- XD trụ sở UBND xã Mỹ Thắng 0,54 ha
- MR UBND xã Mỹ Thịnh 0,13 ha

12) Đất cơ sở tôn giáo

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 6,98 ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	MR Chùa Huyền Đô theo hiện trạng	Mỹ Hà	0,35
2	MR Chùa Kếu theo hiện trạng	Mỹ Hà	0,16
3	Mở rộng chùa Phạm Thúc	Mỹ Tiến	0,15
4	Mở rộng Chùa Lang Xá	Mỹ Tiến	0,10
5	Mở rộng Chùa La Đồng	Mỹ Tiến	0,02
6	Mở rộng Chùa Kim	Mỹ Thắng	1,75
7	Mở rộng Nhà thờ Từ Thúc	Mỹ Thắng	0,26
8	Mở rộng Chùa Phú Vinh	Mỹ Thuận	3,19
9	Mở rộng đình Miếu Cao Đài	Mỹ Thành	1,00

13) Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 47,29 ha, để mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa tại các đơn vị:

- Thị trấn Mỹ Lộc 2,91 ha
- Mỹ Hà 3,66 ha
- Mỹ Tiến 1,30 ha
- Mỹ Thắng 3,48 ha
- Mỹ Trung 4,37 ha
- Mỹ Tân 6,33 ha
- Mỹ Phúc 6,77 ha
- Mỹ Hưng 3,55 ha
- Mỹ Thuận 9,16 ha
- Mỹ Thịnh 1,77 ha
- Mỹ Thành 3,99 ha

14) Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong kỳ quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng dự kiến tăng 2,29 ha, để xây dựng và mở rộng nhà văn hóa tại các đơn vị:

- Mỹ Hà 0,13 ha
- Mỹ Phúc 0,03 ha

- Mỹ Tiến 0,20 ha
- Mỹ Thuận 0,28 ha
- Mỹ Thắng 0,01 ha
- Mỹ Thịnh 0,09 ha
- Mỹ Trung 0,29 ha
- Mỹ Thành 1,11 ha
- Mỹ Tân 0,15 ha

15) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 31,23 ha

- Thị trấn Mỹ Lộc 0,37 ha
- Mỹ Tân 22,11 ha
- Mỹ Hà 0,89 ha
- Mỹ Phúc 1,40 ha
- Mỹ Tiến 0,78 ha
- Mỹ Hưng 1,18 ha
- Mỹ Thắng 2,00 ha
- Mỹ Thuận 1,87 ha
- Mỹ Trung 0,25 ha
- Mỹ Thịnh 0,38 ha

16) Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 3,66 ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Chuyển đất hợp tác xã sang đất tín ngưỡng theo hiện trạng	Mỹ Hà	0,06
2	MR Đền cây xanh	Mỹ Hà	0,10
3	Mở rộng Đền Thờ Phạm Ngũ Lão	Mỹ Thắng	0,06
4	Mở rộng Văn Chỉ Làng Säck	Mỹ Thắng	0,02
5	Mở rộng Văn Chỉ Làng Mỹ	Mỹ Thắng	0,05
6	Mở rộng Văn chỉ Xóm Mỹ	Mỹ Thắng	0,05
7	Mở rộng Đình Bườn	Mỹ Thắng	0,05
8	MR Đền Bảo Lộc	Mỹ Phúc	2,00
9	Di tích Quán Quỳnh	Mỹ Phúc	0,50
10	MR Đền Trần Thừa	Mỹ Phúc	0,50
11	MR Đền Trần Thừa	Mỹ Phúc	0,12
12	Mở rộng Đình Trung	Mỹ Thuận	0,15

2.2.1.3.2. Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

1) Đất thương mại dịch vụ

Trong kỳ quy hoạch đất Thương mại dịch vụ tăng 220,44 ha

- Thị trấn Mỹ Lộc 25,03 ha
- Mỹ Phúc 7,32 ha

- Mỹ Hà 7,06 ha
- Mỹ Tiến 25,87 ha
- Mỹ Thắng 39,22 ha
- Mỹ Tân 2,30 ha
- Mỹ Hưng 76,75 ha
- Mỹ Thuận 13,36 ha
- Mỹ Thịnh 9,84 ha
- Mỹ Thành 13,69 ha

2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Dự kiến tăng 136,92 ha

- Thị trấn Mỹ Lộc 1,06 ha
- Mỹ Hà 8,14 ha
- Mỹ Tiến 2,20 ha
- Mỹ Thắng 1,85 ha
- Mỹ Trung 1,00 ha
- Mỹ Tân 11,33 ha
- Mỹ Phúc 2,55 ha
- Mỹ Hưng 12,69 ha
- Mỹ Thuận 22,19 ha
- Mỹ Thịnh 16,18 ha
- Mỹ Thành 57,73 ha

3) Đất sản xuất vật liệu xây dựng

Trong kỳ dự kiến tăng 2,67 ha

- Công ty vật liệu xây dựng tại xã Mỹ Trung 2,67 ha

4) Đất ở tại nông thôn: 133,58 ha

- Đấu giá quyền sử dụng đất 54,83 ha
 - + Mỹ Hà 4,00 ha
 - + Mỹ Tiến 2,31 ha
 - + Mỹ Thắng 11,69 ha
 - + Mỹ Trung 9,02 ha
 - + Mỹ Tân 4,71 ha
 - + Mỹ Phúc 9,93 ha
 - + Mỹ Hưng 1,15 ha
 - + Mỹ Thuận 6,45 ha
 - + Mỹ Thịnh 5,01 ha
 - + Mỹ Thành 0,56 ha
- Chuyển mục đích trong khu dân cư 78,75 ha
 - + Mỹ Hà 5,00 ha
 - + Mỹ Tiến 12,20 ha
 - + Mỹ Thắng 13,75 ha
 - + Mỹ Trung 5,00 ha
 - + Mỹ Tân 6,00 ha
 - + Mỹ Phúc 8,30 ha
 - + Mỹ Hưng 7,10 ha
 - + Mỹ Thuận 12,10 ha
 - + Mỹ Thịnh 5,30 ha
 - + Mỹ Thành 4,00 ha

5) Đất ở tại đô thị: 224,42 ha

- Đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Mỹ Lộc 0,46 ha
- Chuyển mục đích trong khu dân cư tại thị trấn Mỹ Lộc 5,50 ha

- Đô thị hóa 218,46 ha
 - + Mỹ Hà 4,66 ha
 - + Mỹ Tiến 69,20 ha
 - + Mỹ Thắng 89,67 ha
 - + Mỹ Hưng 49,43 ha
 - + Mỹ Thuận 3,60 ha
 - + Mỹ Thịnh 1,90 ha

6) Đất trồng cây hàng năm khác

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 54,99 ha

- Thị trấn Mỹ Lộc 12,62 ha
- Mỹ Hà 3,15 ha
- Mỹ Tiến 17,89 ha
- Mỹ Trung 7,23 ha
- Mỹ Phúc 9,66 ha
- Mỹ Hưng 3,00 ha
- Mỹ Thịnh 1,35 ha
- Mỹ Thành 0,09 ha

7) Đất trồng cây lâu năm

Dự kiến tăng 10,28 ha

- Mỹ Hà 6,00 ha
- Mỹ Phúc 4,28 ha

8) Đất nuôi trồng thủy sản

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 97,08 ha

- Thị trấn Mỹ Lộc 8,20 ha
- Mỹ Hà 29,84 ha
- Mỹ Tiến 39,65 ha
- Mỹ Trung 11,63 ha
- Mỹ Tân 5,60 ha
- Mỹ Phúc 2,16 ha

9) Đất nông nghiệp khác

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 306,80 ha

- Thị trấn Mỹ Lộc 2,25 ha
- Mỹ Hà 54,31 ha
- Mỹ Tiến 4,05 ha
- Mỹ Thắng 5,76 ha
- Mỹ Trung 92,56 ha
- Mỹ Tân 12,67 ha
- Mỹ Phúc 14,15 ha
- Mỹ Hưng 4,66 ha
- Mỹ Thuận 37,26 ha
- Mỹ Thịnh 40,68 ha
- Mỹ Thành 38,45 ha

(Chi tiết xem tại biểu 10/CH)

2.2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Bảng 07: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		QHSD đất đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4.985,11	100,00	2.658,04	100,00	-2.327,07
1	Đất trồng lúa	3.187,72	63,94	1.154,09	43,42	-2.033,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.127,04</i>	<i>62,73</i>	<i>1.113,41</i>	<i>41,89</i>	<i>-2.013,63</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	60,68	1,22	40,68	1,53	-20,00
2	Đất trồng cây hàng năm khác	387,59	7,77	320,76	12,07	-66,83
3	Đất trồng cây lâu năm	478,18	9,59	376,98	14,18	-101,20
4	Đất nuôi trồng thủy sản	915,89	18,37	497,03	18,70	-418,86
5	Đất nông nghiệp khác	15,73	0,32	309,17	11,63	293,44

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 4.985,11 ha, chiếm 66,92% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp giảm 2.331,38 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng 7,40 ha
- Đất an ninh 6,32 ha
- Đất khu công nghiệp 142,29 ha
- Đất cụm công nghiệp 230,86 ha
- Đất thương mại dịch vụ 367,75 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 118,38 ha
- Đất phát triển hạ tầng 319,18 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,88 ha
- Đất ở tại nông thôn 235,65 ha
- Đất ở tại đô thị 433,95 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,54 ha
- Đất tôn giáo 3,61 ha

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 44,86 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 1,54 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 414,28 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 2,89 ha

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 440,15 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 50,66 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 7,54 ha
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 74,90 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 127,88 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,48 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác 47,91 ha
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,45 ha
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 11,61 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 3,04 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác 110,57 ha
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 2.653,73 ha đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp tăng 4,31 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 2,68 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,57 ha

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp là 2.658,04 ha, chiếm 35,68% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 2.327,07 ha so với năm 2020. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	180,25 ha	- Mỹ Phúc	329,36 ha
- Mỹ Hà	302,10 ha	- Mỹ Hưng	108,29 ha
- Mỹ Tiến	138,45 ha	- Mỹ Thuận	393,87 ha
- Mỹ Thắng	33,03 ha	- Mỹ Thịnh	231,22 ha

- Mỹ Trung	285,33 ha	- Mỹ Thành	199,34 ha
- Mỹ Tân	456,80 ha		

1) Đất trồng lúa

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất trồng lúa là 3.187,72 ha, chiếm 63,94% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa giảm 2.033,63 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 50,66 ha
- Đất trồng cây lâu năm 7,54 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 74,90 ha.
- Đất nông nghiệp khác 127,88 ha.
- Đất quốc phòng 7,40 ha.
- Đất an ninh 6,17 ha.
- Đất khu công nghiệp 139,67 ha
- Đất cụm công nghiệp 227,39 ha
- Đất thương mại dịch vụ 311,75 ha.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 106,14 ha.
- Đất phát triển hạ tầng 249,80 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,71 ha
- Đất ở tại nông thôn 115,84 ha.
- Đất ở tại đô thị 271,54 ha.
- Đất trụ sở cơ quan 0,54 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo 2,88 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 43,71 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng 1,40 ha.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 284,21 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 2,49 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 1.154,09 ha đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng (*trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 1.113,41 ha không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng*).

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa là 1.154,09 ha, chiếm 43,42% đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	120,84 ha	- Mỹ Phúc	146,86 ha
- Mỹ Hà	111,00 ha	- Mỹ Hưng	70,59 ha
- Mỹ Tiến	42,54 ha	- Mỹ Thuận	272,27 ha
- Mỹ Thắng	9,36 ha	- Mỹ Thịnh	141,95 ha
- Mỹ Trung	56,56 ha	- Mỹ Thành	124,75 ha
- Mỹ Tân	57,37 ha		

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác là 387,59 ha, chiếm 7,77% đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác giảm 121,20 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản 3,48 ha
- Đất nông nghiệp khác 47,91 ha
- Đất khu công nghiệp 0,52 ha
- Đất cụm công nghiệp 1,39 ha
- Đất thương mại dịch vụ 4,96 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,93 ha
- Đất phát triển hạ tầng 16,99 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,12 ha
- Đất ở tại nông thôn 6,35 ha
- Đất ở tại đô thị 2,98 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,80 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 27,77 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 266,39 ha đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm tăng 54,37 ha, diện tích tăng thêm sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 50,66 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,04 ha
- Đất nông nghiệp khác 0,11 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,50 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 320,76 ha, chiếm 12,07% đất nông nghiệp, thực giảm 66,83 ha so với năm 2020. Đất trồng cây hàng năm khác phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	12,50 ha	- Mỹ Phúc	39,77 ha
- Mỹ Hà	19,39 ha	- Mỹ Hưng	8,77 ha
- Mỹ Tiến	20,78 ha	- Mỹ Thuận	13,16 ha
- Mỹ Thắng	6,30 ha	- Mỹ Thịnh	5,14 ha
- Mỹ Trung	26,33 ha	- Mỹ Thành	2,76 ha
- Mỹ Tân	165,86 ha		

3) Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm là 478,18 ha, chiếm 9,59% đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm giảm 108,74 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản 1,45 ha
- Đất nông nghiệp khác 11,61 ha
- Đất an ninh 0,11 ha
- Đất cụm công nghiệp 0,31 ha
- Đất thương mại dịch vụ 2,82 ha
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,39 ha
- Đất phát triển hạ tầng 7,13 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,05 ha
- Đất ở tại nông thôn 39,91 ha
- Đất ở tại đô thị 42,80 ha
- Đất cơ sở tôn giáo 0,33 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,73 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 369,44 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm tăng 7,74 ha, diện tích tăng thêm sử dụng từ đất trồng lúa.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 376,98 ha, chiếm 14,18% đất nông nghiệp, thực giảm 101,20 ha so với năm 2020. Đất trồng cây lâu năm phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	16,81 ha	- Mỹ Phúc	69,43 ha
- Mỹ Hà	46,75 ha	- Mỹ Hưng	3,60 ha
- Mỹ Tiến	5,03 ha	- Mỹ Thuận	21,16 ha
- Mỹ Thắng	1,22 ha	- Mỹ Thịnh	12,01 ha
- Mỹ Trung	40,91 ha	- Mỹ Thành	14,32 ha
- Mỹ Tân	145,74 ha		

4) Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản là 915,89 ha, chiếm 18,37% đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 500,09 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 3,04 ha
- Đất nông nghiệp khác 110,57 ha
- Đất an ninh 0,04 ha
- Đất khu công nghiệp 2,10 ha
- Đất cụm công nghiệp 1,77 ha
- Đất thương mại dịch vụ 48,15 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,83 ha
- Đất phát triển hạ tầng 45,26 ha
- Đất ở tại nông thôn 69,92 ha
- Đất ở tại đô thị 114,79 ha
- Đất cơ sở tôn giáo 0,40 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,35 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 99,43 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,30 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 415,80 ha đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tăng 81,23 ha, diện tích tăng thêm sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 74,90 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 3,48 ha
- Đất trồng cây lâu năm 1,45 ha
- Đất nông nghiệp khác 1,00 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,40 ha

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 497,03 ha, chiếm 18,70% đất nông nghiệp, thực giảm 418,86 ha so với năm 2020. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	27,85 ha	- Mỹ Phúc	65,17 ha
- Mỹ Hà	69,47 ha	- Mỹ Hưng	20,67 ha
- Mỹ Tiến	66,05 ha	- Mỹ Thuận	50,02 ha
- Mỹ Thắng	10,38 ha	- Mỹ Thịnh	31,44 ha
- Mỹ Trung	61,76 ha	- Mỹ Thành	19,06 ha
- Mỹ Tân	75,16 ha		

5) Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 đất nông nghiệp khác là 15,73 ha, chiếm 0,32% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác giảm 7,88 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,07 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha
- Đất ở tại nông thôn 3,63 ha.
- Đất ở tại đô thị 1,84 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,14 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,85 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác tăng 301,32 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 127,88 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 47,91 ha
- Đất trồng cây lâu năm 11,61 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản 110,57 ha
- Đất phát triển hạ tầng 1,78 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,57 ha

Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác là 309,17 ha, chiếm 11,63% đất nông nghiệp, thực tăng 293,44 ha so với năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn:

- | | |
|---------------------|---------------------|
| - TT Mỹ Lộc 2,25 ha | - Mỹ Phúc 8,13 ha |
| - Mỹ Hà 55,49 ha | - Mỹ Hưng 4,66 ha |
| - Mỹ Tiến 4,05 ha | - Mỹ Thuận 37,26 ha |
| - Mỹ Thắng 5,76 ha | - Mỹ Thịnh 40,68 ha |
| - Mỹ Trung 99,77 ha | - Mỹ Thành 38,45 ha |
| - Mỹ Tân 12,67 ha | |

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 08: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		QHSD đất đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.460,01	100,00	4.787,54	100,00	2.327,53
1	Đất quốc phòng	1,03	0,04	8,77	0,18	7,74
2	Đất an ninh	0,89	0,04	8,14	0,17	7,25
3	Đất khu công nghiệp	129,77	5,28	280,18	5,85	150,41
4	Đất cụm công nghiệp			268,94	5,62	268,94
5	Đất thương mại, dịch vụ	17,45	0,71	430,69	9,00	413,24
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	86,15	3,50	191,44	4,00	105,29
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.188,97	48,33	1.325,37	27,68	136,40
	+ Đất giao thông	601,17	24,44	710,31	14,84	109,14
	+ Đất thủy lợi	508,05	20,65	395,29	8,26	-112,76
	+ Đất công trình năng lượng	39,05	1,59	52,05	1,09	13,00
	+ Đất công trình BC viễn thông	0,85	0,03	0,85	0,02	
	+ Đất cơ sở văn hóa	2,06	0,08	5,40	0,11	3,34
	+ Đất cơ sở y tế	4,65	0,19	7,52	0,16	2,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		QHSD đất đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	29,13	1,18	140,97	2,94	111,84
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,24	0,05	5,06	0,11	3,82
	+ Đất dịch vụ xã hội	0,03	0,00	0,03	0,00	
	+ Đất chợ	2,74	0,11	7,89	0,16	5,15
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,01	0,57	15,37	0,32	1,36
9	Đất ở tại nông thôn	417,14	16,96	428,94	8,96	11,80
10	Đất ở tại đô thị	86,39	3,51	811,74	16,96	725,35
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,40	0,46	11,50	0,24	0,10
12	Đất cơ sở tôn giáo	23,10	0,94	26,88	0,56	3,78
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	116,44	4,73	159,50	3,33	43,06
14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	12,34	0,50	12,34	0,26	
15	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,19	0,29	8,62	0,18	1,43
16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10,42	0,42	481,57	10,06	471,15
17	Đất cơ sở tín ngưỡng	22,39	0,91	25,61	0,53	3,22
18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	254,22	10,33	254,22	5,31	
19	Đất có mặt nước chuyên dùng	46,55	1,89	25,48	0,53	-21,07
20	Đất phi nông nghiệp khác	14,16	0,58	12,25	0,26	-1,91

Hiện trạng năm 2020 đất phi nông nghiệp là 2.460,01 ha, chiếm 33,03% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp giảm 4,31 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 2.455,70 ha đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp chuyển nội bộ 502,05 ha và tăng 2.331,84 ha. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp 2.331,38 ha.
- Đất chưa sử dụng 0,46 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là 4.787,54 ha, chiếm 64,27% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 2.327,53 ha so với hiện năm 2020. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	291,62 ha	- Mỹ Phúc	288,26 ha
- Mỹ Hà	514,73 ha	- Mỹ Hưng	416,82 ha
- Mỹ Tiến	443,82 ha	- Mỹ Thuận	470,56 ha
- Mỹ Thắng	713,24 ha	- Mỹ Thịnh	299,42 ha
- Mỹ Trung	400,07 ha	- Mỹ Thành	378,86 ha
- Mỹ Tân	570,15 ha		

1) Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2020 đất quốc phòng là 1,03 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

Trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng tăng thêm 7,74 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 7,40 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,34 ha

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 8,77 ha, chiếm 0,18% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất quốc phòng được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Mỹ Lộc	3,40 ha	- Mỹ Tân	0,42 ha
- Mỹ Hà	3,13 ha	- Mỹ Phúc	0,02 ha
- Mỹ Thắng	1,61 ha	- Mỹ Thành	0,19 ha

2) Đất an ninh

Hiện trạng năm 2020 đất an ninh là 0,89, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

Đồng thời đất an ninh tăng thêm 7,25 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 6,17 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,11 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha

- Đất phát triển hạ tầng 0,23 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,01 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,04 ha

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh là 8,14 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp, tăng 7,25 ha so với hiện trạng. Diện tích đất an ninh được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	5,92 ha	- Mỹ Phúc	0,20 ha
- Mỹ Hà	0,15 ha	- Mỹ Hưng	0,20 ha
- Mỹ Tiến	0,20 ha	- Mỹ Thuận	0,20 ha
- Mỹ Thắng	0,25 ha	- Mỹ Thịnh	0,10 ha
- Mỹ Trung	0,22 ha	- Mỹ Thành	0,10 ha
- Mỹ Tân	0,60 ha		

3) Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất khu công nghiệp là 129,77 ha, chiếm 5,28% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất khu công nghiệp tăng thêm 150,41 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 139,67 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,10 ha
- Đất phát triển hạ tầng 6,68 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,73 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,61 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,10 ha

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 280,18 ha, chiếm 5,85% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất khu công nghiệp được phân bổ trên địa bàn các xã thị trấn sau:

- Mỹ Trung 128,16 ha
- Mỹ Tân 1,61 ha

- Mỹ Thuận 73,39 ha
- Mỹ Thịnh 77,02 ha

4) Đất cụm công nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đất cụm công nghiệp tăng 268,94 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 227,39 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,39 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,31 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,77 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,80 ha
- Đất phát triển hạ tầng 13,88 ha
- Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,63 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,77 ha

Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp là 268,94 ha, chiếm 5,62% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ trên địa bàn các xã thị trấn sau:

- Thị trấn Mỹ Lộc 20,87 ha
- Mỹ Thắng 34,90 ha
- Mỹ Tân 23,20 ha
- Mỹ Hưng 7,44 ha
- Mỹ Thuận 70,00 ha
- Mỹ Thành 112,53 ha

5) Đất thương mại dịch vụ

Hiện trạng năm 2020 đất thương mại dịch vụ là 17,45 ha, chiếm 0,71% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất thương mại dịch vụ giảm 3,74 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,94 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,03 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,06 ha
- Đất ở tại đô thị 0,68 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 13,71 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất thương mại dịch vụ tăng thêm 416,98 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 311,75 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 4,96 ha
- Đất trồng cây lâu năm 2,82 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 48,15 ha
- Đất nông nghiệp khác 0,07 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,19 ha
- Đất phát triển hạ tầng 42,55 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,03 ha
- Đất ở tại nông thôn 1,36 ha
- Đất ở tại đô thị 0,20 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,10 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 2,50 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,13 ha
- Đất chưa sử dụng 0,17 ha

Đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ là 430,69 ha, chiếm 9,00% đất phi nông nghiệp, thực tăng 413,24 ha so với năm 2020. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	27,44 ha	- Mỹ Phúc	7,32 ha
- Mỹ Hà	82,85 ha	- Mỹ Hưng	86,85 ha
- Mỹ Tiến	58,12 ha	- Mỹ Thuận	14,54 ha
- Mỹ Thắng	125,78 ha	- Mỹ Thịnh	9,84 ha
- Mỹ Trung	0,73 ha	- Mỹ Thành	14,65 ha
- Mỹ Tân	2,57 ha		

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 86,15 ha, chiếm 3,50% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 28,75 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh 0,10 ha
- Đất cụm công nghiệp 22,80 ha

- Đất thương mại dịch vụ 2,19 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,61 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,93 ha
- Đất ở tại đô thị 2,06 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 57,40 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 134,04 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 106,14 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 7,93 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,39 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,83 ha
- Đất nông nghiệp khác 0,09 ha
- Đất thương mại dịch vụ 2,94 ha
- Đất phát triển hạ tầng 11,19 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,15 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,30 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng 0,78 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,28 ha

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 191,44 ha, chiếm 4,00% đất phi nông nghiệp, thực tăng 105,29 ha so với năm 2020. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	1,99 ha	- Mỹ Phúc	7,99 ha
- Mỹ Hà	8,73 ha	- Mỹ Hưng	15,14 ha
- Mỹ Tiến	3,12 ha	- Mỹ Thuận	24,19 ha
- Mỹ Thắng	1,90 ha	- Mỹ Thịnh	16,82 ha
- Mỹ Trung	11,38 ha	- Mỹ Thành	57,73 ha
- Mỹ Tân	42,45 ha		

7) Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng năm 2020 đất phát triển hạ tầng là 1.188,97, chiếm 48,33% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng giảm 206,59 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha
- Đất nông nghiệp khác 1,78 ha
- Đất quốc phòng 0,34 ha
- Đất an ninh 0,23 ha
- Đất khu công nghiệp 6,68 ha
- Đất cụm công nghiệp 13,88 ha
- Đất thương mại dịch vụ 42,55 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,19 ha
- Đất ở tại nông thôn 8,63 ha
- Đất ở tại đô thị 66,65 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha
- Đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,95 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 52,27 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha

Chu chuyển nội bộ 47,18 ha.

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 982,38 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng tăng 342,99 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 249,80 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 16,99 ha
- Đất trồng cây lâu năm 7,13 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 45,26 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,03 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,61 ha
- Đất ở tại nông thôn 14,58 ha
- Đất ở tại đô thị 0,45 ha

- Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,09 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,31 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 6,12 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,24 ha
- Đất chưa sử dụng 0,20 ha

Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng là 1.325,37 ha, chiếm 27,68% đất phi nông nghiệp, thực tăng 136,40 ha so với năm 2020. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	113,79 ha	- Mỹ Phúc	117,56 ha
- Mỹ Hà	108,92 ha	- Mỹ Hưng	131,24 ha
- Mỹ Tiến	124,55 ha	- Mỹ Thuận	135,40 ha
- Mỹ Thắng	93,85 ha	- Mỹ Thịnh	96,53 ha
- Mỹ Trung	122,51 ha	- Mỹ Thành	112,60 ha
- Mỹ Tân	168,41 ha		

a) Đất giao thông

Hiện trạng năm 2020 đất giao thông là 601,17 ha, chiếm 24,44% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất giao thông giảm 95,83 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha
- Đất nông nghiệp khác 0,83 ha
- Đất quốc phòng 0,12 ha
- Đất an ninh 0,06 ha
- Đất khu công nghiệp 3,28 ha
- Đất cụm công nghiệp 6,56 ha
- Đất thương mại dịch vụ 13,02 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,50 ha
- Đất thủy lợi 0,07 ha
- Đất cơ sở văn hóa 0,02 ha

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 4,28 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha
- Đất chợ 0,09 ha
- Đất ở tại nông thôn 3,35 ha
- Đất ở tại đô thị 31,58 ha
- Đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,45 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 25,86 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 505,34 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất giao thông tăng 204,97 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 118,50 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,82 ha
- Đất trồng cây lâu năm 6,76 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 23,15 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,03 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,61 ha
- Đất thủy lợi 34,45 ha
- Đất công trình năng lượng 2,09 ha
- Đất cơ sở văn hóa 0,27 ha
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,01 ha
- Đất ở tại nông thôn 10,98 ha
- Đất ở tại đô thị 0,27 ha
- Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,08 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,31 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 3,23 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,09 ha

- Đất chưa sử dụng 0,14 ha

Đến năm 2030, đất giao thông là 710,31 ha, chiếm 14,84% đất phi nông nghiệp, thực tăng 109,14 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất giao thông được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	74,74 ha	- Mỹ Phúc	63,50 ha
- Mỹ Hà	53,31 ha	- Mỹ Hưng	66,69 ha
- Mỹ Tiến	53,57 ha	- Mỹ Thuận	89,16 ha
- Mỹ Thắng	58,63 ha	- Mỹ Thịnh	67,31 ha
- Mỹ Trung	47,96 ha	- Mỹ Thành	66,41 ha
- Mỹ Tân	69,02 ha		

b) Đất thủy lợi

Hiện trạng năm 2020 đất thủy lợi là 508,05 ha, chiếm 20,65% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi giảm 152,37 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha
- Đất nông nghiệp khác 0,95 ha
- Đất quốc phòng 0,22 ha
- Đất an ninh 0,02 ha
- Đất khu công nghiệp 3,40 ha
- Đất cụm công nghiệp 6,25 ha
- Đất thương mại dịch vụ 29,53 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,53 ha
- Đất giao thông 34,45 ha
- Đất công trình năng lượng 0,02 ha
- Đất cơ sở văn hóa 0,01 ha
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 5,17 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao 0,12 ha
- Đất chợ 0,13 ha
- Đất ở tại nông thôn 4,30 ha
- Đất ở tại đô thị 34,95 ha
- Đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,50 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 26,41 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 355,68 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi tăng 39,61 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 25,64 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 12,53 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha
- Đất giao thông 0,07 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,57 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,41 ha

Đến năm 2030, đất thủy lợi là 395,29 ha, chiếm 8,26% đất phi nông nghiệp, thực giảm 112,76 ha so với năm 2020. Diện tích đất thủy lợi được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	23,65 ha	- Mỹ Phúc	44,45 ha
- Mỹ Hà	47,73 ha	- Mỹ Hưng	16,94 ha
- Mỹ Tiến	20,54 ha	- Mỹ Thuận	39,45 ha
- Mỹ Thắng	15,42 ha	- Mỹ Thịnh	26,72 ha
- Mỹ Trung	31,78 ha	- Mỹ Thành	40,89 ha
- Mỹ Tân	87,72 ha		

c) Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2020 đất công trình năng lượng là 39,05 ha, chiếm 1,59% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất công trình năng lượng giảm 2,10 ha, do chuyển sang đất giao thông 2,09 ha, đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 36,95 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất công trình năng lượng tăng 15,10 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 14,86 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha
- Đất thủy lợi 0,02 ha
- Đất ở tại đô thị 0,18 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha

Đến năm 2030, đất công trình năng lượng là 52,05 ha, chiếm 1,09% đất phi nông nghiệp, thực tăng 13,00 ha so với năm 2020. Diện tích đất công trình năng lượng được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	1,30 ha	- Mỹ Phúc	4,00 ha
- Mỹ Hà	1,26 ha	- Mỹ Hưng	1,91 ha
- Mỹ Tiến	1,04 ha	- Mỹ Thuận	1,41 ha
- Mỹ Thắng	1,72 ha	- Mỹ Thịnh	1,06 ha
- Mỹ Trung	34,47 ha	- Mỹ Thành	1,26 ha
- Mỹ Tân	2,62 ha		

d) Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2020 đất công trình bưu chính viễn thông là 0,85 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông chủ chuyển nội bộ 0,03 ha.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Mỹ Lộc 0,65 ha	- Mỹ Hưng 0,04 ha
- Mỹ Thắng 0,02 ha	- Mỹ Thuận 0,04 ha
- Mỹ Trung 0,03 ha	- Mỹ Thịnh 0,02 ha
- Mỹ Tân 0,01 ha	- Mỹ Thành 0,02 ha
- Mỹ Phúc 0,02 ha	

e) Đất cơ sở văn hóa

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở văn hóa là 2,06 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở văn hóa giảm 0,40 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,27 ha, xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha.

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,66 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở văn hóa tăng 3,74 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 3,47 ha

- Đất giao thông 0,01 ha
- Đất thủy lợi 0,02 ha
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,05 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,19 ha

Đến năm 2030, đất cơ sở văn hóa là 5,40 ha, chiếm 0,11% đất phi nông nghiệp, thực tăng 3,34 ha so với năm 2020. Diện tích đất cơ sở văn hóa được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Mỹ Lộc 4,55 ha
- Mỹ Hà 0,05 ha
- Mỹ Tiên 0,80 ha

f) Đất cơ sở y tế

Năm 2020 đất cơ sở y tế là 4,65 ha, chiếm 0,19% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở y tế giảm 0,15 ha, do chuyển sang đất an ninh. Như vậy trong kỳ quy hoạch có 4,50 ha đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở y tế tăng 3,02 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,00 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,74 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,15 ha
- Đất chưa sử dụng 0,40 ha

Đến năm 2030, đất cơ sở y tế là 7,52 ha, chiếm 0,16% đất phi nông nghiệp, thực tăng 2,87 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất cơ sở y tế được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- | | | | |
|-------------|---------|------------|---------|
| - TT Mỹ Lộc | 1,74 ha | - Mỹ Tân | 2,51 ha |
| - Mỹ Hà | 0,33 ha | - Mỹ Phúc | 1,13 ha |
| - Mỹ Tiên | 0,18 ha | - Mỹ Hưng | 0,19 ha |
| - Mỹ Thắng | 0,27 ha | - Mỹ Thuận | 0,28 ha |
| - Mỹ Trung | 0,38 ha | - Mỹ Thành | 0,51 ha |

g) Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở giáo dục đào tạo là 29,13 ha, chiếm 1,18% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo giảm 1,90 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cụm công nghiệp 1,07 ha
- Đất giao thông 0,01 ha
- Đất cơ sở văn hóa 0,05 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,47 ha
- Đất ở tại đô thị 0,11 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,07 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 27,23 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 113,74 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 78,13 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 21,05 ha
- Đất giao thông 4,28 ha
- Đất thủy lợi 5,17 ha
- Đất ở tại nông thôn 3,03 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,50 ha
- Đất chưa sử dụng 0,02 ha

Đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục đào tạo là 140,97 ha, chiếm 2,94% đất phi nông nghiệp, thực tăng 111,84 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	5,78 ha	- Mỹ Phúc	2,92 ha
- Mỹ Hà	4,96 ha	- Mỹ Hưng	45,09 ha
- Mỹ Tiến	47,42 ha	- Mỹ Thuận	4,16 ha
- Mỹ Thắng	17,19 ha	- Mỹ Thịnh	0,94 ha
- Mỹ Trung	5,30 ha	- Mỹ Thành	2,51 ha

- Mỹ Tân 4,70 ha

h) Đất cơ sở thể dục thể thao

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở thể dục thể thao là 1,24 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao giảm 0,35 ha, do chuyển sang đất cơ sở y tế 0,05 ha, đất chợ 0,30 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 0,89 ha đất cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao tăng 4,17 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 3,90 ha
- Đất giao thông 0,05 ha
- Đất thủy lợi 0,12 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,10 ha

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 5,06 ha, chiếm 0,11% đất phi nông nghiệp, thực tăng 3,82 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- | | |
|---------------------------|--------------------|
| - Thị trấn Mỹ Lộc 1,35 ha | - Mỹ Trung 2,27 ha |
| - Mỹ Tiến 0,50 ha | - Mỹ Tân 0,55 ha |
| - Mỹ Thắng 0,04 ha | - Mỹ Thuận 0,35 ha |

i) Đất dịch vụ xã hội

Hiện trạng năm 2020 đất dịch vụ xã hội là 0,03 ha, trong kỳ quy hoạch đất dịch vụ xã hội không thay đổi. Đất dịch vụ xã hội được bố trí tại thị trấn Mỹ Lộc

k) Đất chợ

Hiện trạng năm 2020 đất chợ là 2,74 ha, chiếm 0,11% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất chợ giảm 0,67 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha, đất ở tại nông thôn 0,51 ha.

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 2,07 ha đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất chợ tăng 5,82 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 3,30 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,19 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,14 ha

- Đất giao thông 0,09 ha
- Đất thủy lợi 0,13 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,67 ha

Đến năm 2030, đất chợ là 7,89 ha, chiếm 0,16% đất phi nông nghiệp, thực tăng 5,15 ha so với năm 2020. Diện tích đất chợ phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Mỹ Hà	1,28 ha	- Mỹ Phúc	1,54 ha
- Mỹ Tiến	0,50 ha	- Mỹ Hưng	0,38 ha
- Mỹ Thắng	0,56 ha	- Mỹ Thuận	0,55 ha
- Mỹ Trung	0,32 ha	- Mỹ Thịnh	0,48 ha
- Mỹ Tân	1,28 ha	- Mỹ Thành	1,00 ha

8) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải là 14,01 ha, chiếm 0,57% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,67 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,03 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,04 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,52 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là 13,34 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 2,03 ha, chủ chuyển nội bộ 9,17 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,71 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng 0,15 ha

Đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải là 15,37 ha, chiếm 0,32% đất phi nông nghiệp, thực tăng 1,36 ha so năm 2020. Đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Mỹ Lộc 0,07 ha
- Mỹ Hà 1,37 ha
- Mỹ Tiến 0,43 ha
- Mỹ Thắng 1,16 ha
- Mỹ Tân 1,02 ha
- Mỹ Phúc 0,94 ha
- Mỹ Thuận 0,64 ha
- Mỹ Thịnh 0,18 ha
- Mỹ Thành 9,56 ha

9) Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 đất ở tại nông thôn là 417,14 ha, chiếm 16,96% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất ở tại nông thôn giảm 237,58 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh 0,01 ha
- Đất thương mại dịch vụ 1,36 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha
- Đất giao thông 10,98 ha
- Đất thủy lợi 0,57 ha
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 3,03 ha
- Đất ở tại đô thị 218,75 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,43 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,30 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 179,57 ha đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất ở tại nông thôn tăng 249,37 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 115,84 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 6,35 ha
- Đất trồng cây lâu năm 39,91 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 69,92 ha
- Đất nông nghiệp khác 3,63 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,06 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,93 ha
- Đất phát triển hạ tầng 8,63 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,08 ha

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 3,47 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,39 ha
- Đất chưa sử dụng 0,03 ha

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn là 428,94 ha, chiếm 8,96% đất phi nông nghiệp, thực tăng 11,80 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ cho các xã như sau:

- Mỹ Hà	72,56 ha	- Mỹ Thuận	70,99 ha
- Mỹ Trung	48,20 ha	- Mỹ Thịnh	41,60 ha
- Mỹ Tân	69,61 ha	- Mỹ Thành	48,24 ha
- Mỹ Phúc	77,74 ha		

10) Đất ở tại đô thị

Năm 2020 đất ở tại đô thị là 86,39 ha, chiếm 3,51% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đất ở tại đô thị giảm 0,65 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại dịch vụ 0,20 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,45 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 85,74 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất ở tại đô thị tăng 726,00 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 271,54 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,98 ha
- Đất trồng cây lâu năm 42,80 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 114,79 ha
- Đất nông nghiệp khác 1,84 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,68 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,06 ha
- Đất phát triển hạ tầng 66,65 ha
- Đất ở tại nông thôn 218,75 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,25 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,57 ha

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,29 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,14 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,94 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,60 ha
- Đất chưa sử dụng 0,01 ha

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 811,74 ha, chiếm 16,96% đất phi nông nghiệp, thực tăng 725,35 ha so với năm 2020. Diện tích được phân bổ cho các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	91,17 ha	- Mỹ Tân	8,06 ha
- Mỹ Hà	4,66 ha	- Mỹ Phúc	37,42 ha
- Mỹ Tiến	201,35 ha	- Mỹ Hưng	111,03 ha
- Mỹ Thắng	271,98 ha	- Mỹ Thuận	36,84 ha
- Mỹ Trung	20,56 ha	- Mỹ Thịnh	28,67 ha

11) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,40 ha, chiếm 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,57 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh 0,35 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,11 ha
- Đất ở tại đô thị 0,11 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 10,83 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,67 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,54 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,13 ha

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,50 ha, chiếm 0,24% đất phi nông nghiệp, thực tăng 0,10 ha so với năm 2020. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	5,62 ha	- Mỹ Phúc	0,37 ha
- Mỹ Hà	0,56 ha	- Mỹ Hưng	0,44 ha
- Mỹ Tiến	0,74 ha	- Mỹ Thuận	0,33 ha
- Mỹ Thắng	0,54 ha	- Mỹ Thịnh	0,36 ha

- Mỹ Trung 0,64 ha
- Mỹ Tân 0,71 ha
- Mỹ Thành 1,19 ha

12) Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020 đất cơ sở tôn giáo là 23,10 ha, chiếm 0,94% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tôn giáo giảm 0,01 ha, do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 23,09 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tôn giáo tăng 3,79 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,88 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,33 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,10 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha
- Đất chưa sử dụng 0,04 ha

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo là 26,88 ha, chiếm 0,56% đất phi nông nghiệp, thực tăng 3,78 ha so với năm 2020. Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc 2,46 ha
- Mỹ Hà 3,17 ha
- Mỹ Tiến 2,05 ha
- Mỹ Thắng 5,63 ha
- Mỹ Trung 1,61 ha
- Mỹ Tân 3,43 ha
- Mỹ Phúc 3,32 ha
- Mỹ Hưng 0,80 ha
- Mỹ Thuận 1,47 ha
- Mỹ Thịnh 0,97 ha
- Mỹ Thành 1,97 ha

13) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020 đất làm nghĩa trang nghĩa địa là 116,44 ha, chiếm 4,73% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 3,18 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 0,73 ha
- Đất cụm công nghiệp 0,63 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,10 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha
- Đất phát triển hạ tầng 1,09 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,08 ha
- Đất ở tại đô thị 0,25 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 113,26 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 46,24 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 43,71 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,35 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,95 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,04 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,38 ha
- Đất chưa sử dụng 0,01 ha

Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 159,50 ha, chiếm 3,33% đất phi nông nghiệp, thực tăng 43,06 ha so với hiện trạng. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- TT Mỹ Lộc	11,02 ha	- Mỹ Phúc	18,98 ha
- Mỹ Hà	11,36 ha	- Mỹ Hưng	15,09 ha
- Mỹ Tiến	9,08 ha	- Mỹ Thuận	28,03 ha
- Mỹ Thắng	13,03 ha	- Mỹ Thịnh	10,95 ha
- Mỹ Trung	14,11 ha	- Mỹ Thành	15,08 ha
- Mỹ Tân	12,77 ha		

14) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 12,34 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm chu chuyên nội bộ 2,67 ha. Đến năm 2030 đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm là 12,34 ha, chiếm 0,26% đất phi nông nghiệp. Phân bổ tại các đơn vị:

- Mỹ Hà 0,59 ha
- Mỹ Trung 3,04 ha
- Mỹ Tân 0,19 ha

- Mỹ Thuận 0,15 ha
- Mỹ Thịnh 8,37 ha

15) Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng là 7,19 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,66 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 0,12 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,02 ha
- Đất ở tại đô thị 0,52 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,53 ha.

Đồng thời trong kỳ đất sinh hoạt cộng đồng tăng 2,09 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,40 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha
- Đất dịch vụ thương mại 0,03 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,23 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,20 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,04 ha

Đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng là 8,62 ha, chiếm 0,18% đất phi nông nghiệp, thực tăng 1,43 ha so với năm 2020. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ tại các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	0,95 ha	- Mỹ Phúc	0,96 ha
- Mỹ Hà	0,63 ha	- Mỹ Hưng	0,33 ha
- Mỹ Tiến	0,79 ha	- Mỹ Thuận	1,13 ha
- Mỹ Thắng	0,11 ha	- Mỹ Thịnh	0,57 ha
- Mỹ Trung	0,58 ha	- Mỹ Thành	1,92 ha
- Mỹ Tân	0,65 ha		

16) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Năm 2020 đất khu vui chơi giải trí công cộng là 10,42 ha, chiếm 0,42% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất sinh khu vui chơi giải trí công cộng giảm 0,80 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 0,31 ha
- Đất ở tại đô thị 0,29 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,62 ha.

Đồng thời trong kỳ đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 471,95 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 284,21 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 27,77 ha
- Đất trồng cây lâu năm 1,73 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 99,43 ha
- Đất nông nghiệp khác 1,14 ha
- Đất phát triển hạ tầng 52,27 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,52 ha
- Đất ở tại nông thôn 2,43 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 2,42 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha

Đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng là 481,57 ha, chiếm 10,06% đất phi nông nghiệp, thực tăng 471,15 ha so với năm 2020. Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ tại các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	1,83 ha	- Mỹ Phúc	3,78 ha
- Mỹ Hà	212,69 ha	- Mỹ Hưng	34,63 ha
- Mỹ Tiến	42,17 ha	- Mỹ Thuận	2,30 ha
- Mỹ Thắng	159,18 ha	- Mỹ Thịnh	1,83 ha
- Mỹ Trung	0,23 ha	- Mỹ Thành	1,08 ha
- Mỹ Tân	21,85 ha		

17) Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng là 22,39 ha, chiếm 0,91% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,29 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 0,10 ha
- Đất ở tại đô thị 0,14 ha

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 22,10 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng tăng 3,51 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,49 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,08 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,30 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,06 ha

Đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng là 25,61 ha, chiếm 0,53 ha, thực tăng 3,22 ha, so với năm 2020. Đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ tại các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	1,07 ha	- Mỹ Phúc	9,25 ha
- Mỹ Hà	1,46 ha	- Mỹ Hưng	1,66 ha
- Mỹ Tiến	1,11 ha	- Mỹ Thuận	2,48 ha
- Mỹ Thắng	1,29 ha	- Mỹ Thịnh	0,94 ha
- Mỹ Trung	2,77 ha	- Mỹ Thành	1,31 ha
- Mỹ Tân	2,27 ha		

18) Đất sông

Năm 2020 đất sông là 254,22 ha, chiếm 10,33% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đất sông vẫn giữ nguyên hiện trạng. Diện tích được phân bổ cho các đơn vị:

- Mỹ Trung 44,57 ha
- Mỹ Tân 209,65 ha

19) Đất mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng là 46,55 ha, chiếm 1,89% diện tích đất phi nông nghiệp, trong kỳ quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng giảm 21,07 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác 1,57 ha

- Đất an ninh 0,20 ha
- Đất khu công nghiệp 0,61 ha
- Đất cụm công nghiệp 0,77 ha
- Đất thương mại dịch vụ 2,50 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,78 ha
- Đất phát triển hạ tầng 6,12 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,15 ha
- Đất ở tại nông thôn 3,47 ha
- Đất ở tại đô thị 1,94 ha
- Đất tôn giáo tín ngưỡng 0,04 ha
- Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,38 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,42 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,12 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 25,48 ha đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2030, diện tích đất mặt nước chuyên dùng là 25,48 ha, chiếm 0,53% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất mặt nước chuyên dùng phân bổ cho các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	1,04 ha	- Mỹ Phúc	0,91 ha
- Mỹ Hà	1,46 ha	- Mỹ Hưng	6,49 ha
- Mỹ Tiến	0,07 ha	- Mỹ Thuận	7,64 ha
- Mỹ Thắng	2,03 ha	- Mỹ Thịnh	4,57 ha
- Mỹ Trung	0,16 ha	- Mỹ Thành	0,90 ha
- Mỹ Tân	0,21 ha		

21) Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 đất phi nông nghiệp khác là 14,16 ha, chiếm 0,58% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp khác giảm 1,91 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh 0,04 ha
- Đất khu công nghiệp 0,10 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,13 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,28 ha

- Đất phát triển hạ tầng 0,24 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,39 ha
- Đất ở tại đô thị 0,60 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,03 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 12,25 ha đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 12,25 ha, chiếm 0,26% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ cho các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	2,98 ha	- Mỹ Tân	0,47 ha
- Mỹ Hà	0,44 ha	- Mỹ Phúc	1,50 ha
- Mỹ Tiến	0,04 ha	- Mỹ Hưng	5,48 ha
- Mỹ Trung	0,60 ha	- Mỹ Thuận	0,84 ha

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 đất chưa sử dụng là 3,75 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích là 0,46 ha.

- Đất phi nông nghiệp 0,46 ha

Đến năm 2030 đất chưa sử dụng của huyện là 3,29 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Đất chưa sử dụng tại các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	0,17 ha	- Mỹ Phúc	0,29 ha
- Mỹ Hà	0,55 ha	- Mỹ Hưng	0,08 ha
- Mỹ Tiến	0,20 ha	- Mỹ Thuận	0,22 ha
- Mỹ Thắng	0,34 ha	- Mỹ Thịnh	0,35 ha
- Mỹ Tân	0,68 ha	- Mỹ Thành	0,41 ha

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Đến năm 2030 khu vực chuyên trồng lúa nước là 1.039,85 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	121,44 ha	- Mỹ Tân	48,45 ha
- Mỹ Hà	111,03 ha	- Mỹ Phúc	129,63 ha

- Mỹ Tiến	31,78 ha	- Mỹ Hưng	60,39 ha
- Mỹ Trung	48,31 ha	- Mỹ Thuận	241,72 ha

2.3.2. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Đến năm 2030 khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp là 582,48 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	23,43 ha	- Mỹ Hưng	9,02 ha
- Mỹ Thắng	37,50 ha	- Mỹ Thuận	150,89 ha
- Mỹ Trung	133,36 ha	- Mỹ Thịnh	80,42 ha
- Mỹ Tân	28,01 ha	- Mỹ Thành	119,85 ha

2.3.3. Khu vực đô thị, thương mại dịch vụ

Đến năm 2030 khu vực đô thị, thương mại dịch vụ là 2.302,95 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- TT Mỹ Lộc	327,39 ha	- Mỹ Phúc	51,04 ha
- Mỹ Hà	84,35 ha	- Mỹ Hưng	455,78 ha
- Mỹ Tiến	550,69 ha	- Mỹ Thuận	54,58 ha
- Mỹ Thắng	709,11 ha	- Mỹ Thịnh	11,04 ha
- Mỹ Trung	26,69 ha	- Mỹ Thành	17,15 ha
- Mỹ Tân	15,13 ha		

2.3.4. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đến năm 2030 khu Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 1.564,01 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- Mỹ Hà	465,61 ha	- Mỹ Thuận	146,72 ha
- Mỹ Trung	195,86 ha	- Mỹ Thịnh	125,39 ha
- Mỹ Tân	237,20 ha	- Mỹ Thành	193,74 ha
- Mỹ Phúc	199,49 ha		

*** Khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí**

Đến năm 2030 khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí là 1.547,11 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- Thị trấn Mỹ Lộc	9,60 ha	- Mỹ Phúc	1,28 ha
- Mỹ Hà	317,88 ha	- Mỹ Hưng	192,03 ha
- Mỹ Tiến	343,64 ha	- Mỹ Thuận	37,70 ha
- Mỹ Thắng	621,64 ha	- Mỹ Thịnh	23,34 ha

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phải coi việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vừa là trách nhiệm vừa là công cụ của công tác quản lý đất đai. Lấy các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm khung sườn để triển khai các loại quy hoạch chuyên ngành khác.

Phương án quy hoạch huyện Mỹ Lộc đến năm 2030 làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất góp phần hạn chế sử dụng đất sai mục đích.

Phương án quy hoạch huyện Mỹ Lộc đến năm 2030 điều tiết nguồn thu từ đất, trên cơ sở các yếu tố gia tăng giá trị đất, đa dạng hóa hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai như đấu giá quyền sử dụng đất, khai thác giá trị đất tăng thêm từ quỹ đất hai bên tuyến đường mới mở, đổi đất lấy hạ tầng...

Phương án quy hoạch khẳng định chỉ có quản lý chặt chẽ mục đích sử dụng đất mới nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Theo đó, quy hoạch sử dụng đất không chỉ để quản lý (giao đất, thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng...) mà là quá trình tối đa hóa giá trị của bất động sản. Trong quy hoạch, buộc phải theo công thức: Hạ tầng - nhà ở và dân cư, kiên quyết hạn chế và chấm dứt việc giao đất để đầu tư xây dựng trong khi chưa có các kế hoạch đầu tư hạ tầng vì sẽ dẫn đến việc xây dựng các khu dân cư không hoàn chỉnh, gây ra những tổn hại cho môi trường và tốn kém cho công tác chỉnh trang về sau;

Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã tạo nguồn thu cho ngân sách, là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Tuy nhiên trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc thu hồi đất để phục vụ cho lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế - xã hội là một quá trình tất yếu, tác động rất lớn đến người bị thu hồi đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ sử dụng đất

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc đến năm 2030, xây dựng dựa trên mục tiêu triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

Theo quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 thì đến năm 2030 toàn bộ huyện Mỹ Lộc sẽ thuộc thành phố Nam Định mở rộng, mặt khác trong giai đoạn này trên địa bàn huyện sẽ hình thành khu đô thị sinh thái và vui chơi giải trí nên nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành là rất lớn, diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp. Cơ cấu kinh tế của huyện đến năm 2025 như sau:

- Nông, thủy sản: 10%;
- Công nghiệp, xây dựng, dịch vụ: 90%.

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 2658,04 ha, chiếm 35,68% đất tự nhiên, giảm 2.327,07 ha so với năm 2020, trong đó: Đất trồng lúa là 1.154,09 ha, chiếm 43,42% đất nông nghiệp, giảm 2.033,63 ha so với năm 2020.

Vì vậy trong thời gian tới để có thể đáp ứng khả năng đảm bảo an ninh lương thực cần áp dụng đồng bộ các giải pháp vào sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất cây trồng một cách bền vững: Cụ thể:

Đối với người lao động: cần ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện các giải pháp thâm canh, tăng vụ và bảo vệ độ phì cho đất trong quá trình sản xuất.

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: Nên có chính sách đảm bảo lợi ích cho người sản xuất, tiêu thụ, dự trữ và chế biến nông sản, đảm bảo cho họ có mức lãi hợp lý và ổn định. Có thể hỗ trợ cho các công ty lương thực vay vốn với lãi suất thấp hoặc không để mua thóc nhằm ngăn không cho giá xuống thấp. Ngân hàng cũng có thể có chính sách cho nông dân vay vốn với lãi suất thấp, dùng thóc để thế chấp, khi thóc được giá nông dân bán đi để hoàn lại vốn cho ngân hàng.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp cung cấp vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ cho nông nghiệp, hiện nay cần có chính sách ưu đãi thông qua miễn giảm thuế nhập các loại vật tư nông nghiệp (như phân bón, thuốc trừ sâu, giống). Đây là chính sách có tác động không nhỏ đến năng suất và hiệu quả của ngành sản xuất lương thực.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 để phục vụ và phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nằm trong tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, của vùng, cả nước. Để xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, xây dựng

hạ tầng, xây dựng an ninh, quốc phòng vì vậy sẽ có các hộ dân phải di dời, phải chuyển đổi nghề nghiệp (chủ yếu là lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất canh tác);

Tỉnh ủy, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cũng như huyện Mỹ Lộc đã có nhiều chủ trương nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của nông dân do bị thu hồi đất bởi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, như:

Một là: Tăng cường đầu tư chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn. Vì trên thực tế thu nhập của phần lớn nông dân trong huyện vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp và ngành công nghiệp liên quan đến nông nghiệp và đây cũng là giải pháp nhất quán với quan điểm phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp của huyện. Bởi vậy, tăng cường đầu tư ngân sách cho chuyển đổi nghề là việc cần được thực hiện ngay.

Hai là: Các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ người nông dân. Trước mắt, cần hỗ trợ tạm thời để bảo đảm ổn định đời sống tối thiểu của người nông dân ở những vùng có diện tích đất đai thu hồi lớn phục vụ cho quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. Tích cực hỗ trợ đào tạo nghề mới, tìm kiếm việc làm ổn định và lâu dài cho người nông dân, đặc biệt là ở những vùng có quá trình thu hồi đất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra mạnh mẽ. Phát triển đa dạng các loại hình nghề nghiệp trên địa bàn các khu vực nông thôn thông qua các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn, có kế hoạch giúp đỡ những người đã được đào tạo nghề có thể tự mình phát triển nghề nghiệp, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các tổ chức hội, đoàn thể và chính quyền các cấp với các cơ sở đào tạo nghề trong và ngoài tỉnh, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu lao động để giảm tải áp lực thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.

Ba là: Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận và cập nhật đầy đủ thông tin về thị trường trong nước và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của những hàng hóa nông sản mà địa phương có lợi thế. Tích cực ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động sản xuất. Mặt khác, vốn là một yêu cầu cấp bách, một điều kiện để người nông dân đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh, tạo việc làm mới. Vì vậy, hỗ trợ nông dân vay tín dụng để có đủ vốn là vấn đề cần sớm được thực hiện. Trong đó, cần đa dạng hóa các hình thức cho vay và đơn giản hóa các thủ tục cho người nông dân vay vốn. Đối với người nông dân, ngoài những ưu đãi về chính sách cho vay vốn, việc hướng dẫn họ làm sao để sử dụng được nguồn vốn hiệu quả cũng là vấn đề rất quan trọng. Thực tế ở nhiều nơi cho thấy,

nhiều nông dân khi nhận tiền đền bù đất nông nghiệp bị thu hồi đã không biết sử dụng hiệu quả nguồn tiền đó. Ngoài ra, các khoản đóng góp của người nông dân hiện nay cần được giảm bớt, tạo điều kiện cho họ đầu tư từ khoản thuế sử dụng đất nông nghiệp được giảm trừ.

Bốn là: Phát huy tính chủ động và sáng tạo của người nông dân. Vai trò chủ thể sáng tạo của người nông dân thể hiện ở chỗ, họ phải được tham gia ý kiến vào quá trình hoạch định các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; vào quá trình quy hoạch đô thị và khu công nghiệp cũng như trong chương trình đền bù, giải tỏa đất nông nghiệp cũng như trong hoạt động của chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội liên quan đến lợi ích của người nông dân.

Năm là: Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cũng phải tiếp tục được đẩy mạnh, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; sử dụng các đòn bẩy kinh tế đối với người nông dân; tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, nhất là xây dựng nông thôn mới nâng cao. Các chính sách đền bù, bồi thường thiệt hại; chính sách tái định cư; chính sách quy hoạch, quản lý bảo đảm quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp... phải hướng vào bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, tương xứng với sự đóng góp của họ, không để nông dân thua thiệt.

Thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời những giải pháp cơ bản này sẽ tạo cơ sở vững chắc để bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, giải quyết tốt các vấn đề xã hội ở nông thôn. Quá trình đẩy mạnh đô thị hóa không thể bền vững và thành công nếu không giải quyết một cách thỏa đáng vấn đề này.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất, việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông huyết mạch; tạo lập, cải thiện môi trường thu hút đầu tư bằng các cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư vào tỉnh, huyện, hỗ trợ doanh nghiệp qua công tác khuyến công và xúc tiến thương mại, ưu tiên cung cấp điện cho sản xuất;

Phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí đủ đất để phục vụ đô thị hóa và tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, trong đó phát triển hệ thống giao thông để khai thác tốt những tiềm năng, thế mạnh của địa phương; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển mạnh công nghiệp theo hướng chuyển dịch từ sản xuất gia công sang sản xuất chuyên sâu, để nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế;

Thực tế cho thấy, hạ tầng giao thông được đầu tư cải tạo, nâng cấp mang

tính chiến lược, bền vững đã tạo lực hấp dẫn, thu hút đầu tư, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tuyến quốc lộ 10 tạo thuận lợi cho Mỹ Trung (Mỹ Lộc), tuyến đường bộ mới Nam Định- Phủ Lý tạo cơ sở mở ra khu đô thị, khu trung tâm thương mại, khu công nghiệp. Cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn phát triển, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế nông thôn. Có thể nói, giao thông hiện đại vươn tới đâu thì các lĩnh vực kinh tế- xã hội phát triển tới đó.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Huyện Mỹ Lộc là vùng đất hình thành và phát triển lâu đời, là nơi phát tích Mỹ Lộc là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, sớm phát triển nghề trồng lúa nước, dệt vải và làm nghề thủ công. Đây là nơi phát tích vương triều Trần, triều đại hưng thịnh nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Thành quả lao động của các thế hệ để lại tiềm năng du lịch nhân văn có giá trị với những di tích lịch sử văn hoá, lễ hội trong quần thể di tích đền Trần, đền Bảo Lộc. Vì vậy việc lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Lộc nói riêng cũng như phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nam Định nói chung đã dành quỹ đất phục vụ việc tôn tạo di tích lịch sử, văn hoá và xây dựng cơ sở hạ tầng tạo thuận tiện giao lưu các vùng với nhau.

Phần IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.1.1. Công trình, dự án do Thủ tướng Chính Phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi

1) Đất khu công nghiệp

Trong năm kế hoạch đất khu công nghiệp dự kiến tăng 150,41 ha

- Mỹ Thuận 73,39 ha

- Mỹ Thịnh 77,02 ha

2) Đất công trình năng lượng

Trong năm kế hoạch dự kiến tăng 0,18 ha

- DA đường dây 220KV Ninh Bình- Nam Định tại xã Mỹ Phúc 0,18 ha

1.1.2. Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi

1) Đất cụm công nghiệp

Trong năm kế hoạch đất cụm công nghiệp dự kiến tăng 18,56 ha

- Cụm công nghiệp Mỹ Tân 18,56 ha

1.1.3. Công trình, dự án cấp huyện

1.1.3.1. Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất

1) Đất giao thông: 0,41 ha

- Giao thông thôn xóm, nội thị 0,41 ha

+ Thị trấn Mỹ Lộc 0,13 ha

+ Mỹ Thắng 0,28 ha

2) Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Đất cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến tăng 0,93 ha

+ MR trường Tiểu học Mỹ Tân 0,52 ha

+ MR Trường THCS Mỹ Tân 0,41 ha

3) Đất chợ

Trong năm kế hoạch đất chợ dự kiến tăng 1,04 ha

- Xây dựng chợ đầu mối Mỹ Tân 1,04 ha

4) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong năm kế hoạch dự kiến tăng 0,10 ha

- Mở rộng bãi rác thành phố tại xã Mỹ Thành 0,10 ha

5) Đất ở tại nông thôn

Trong năm kế hoạch dự kiến tăng 7,98 ha

- Khu dân cư tập trung 7,08 ha

+ Mỹ Hà 1,22 ha

+ Mỹ Tân 3,86 ha

+ Mỹ Hưng 2,00 ha

- Điểm dân cư tập trung 0,90 ha

+ Mỹ Thuận 0,90 ha

6) Đất ở tại đô thị

Trong năm kế hoạch dự kiến tăng 0,12 ha

- Khu đô thị Thị trấn Mỹ Lộc 0,12 ha

7) Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Trong năm kế hoạch dự kiến tăng 0,49 ha, để mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Mỹ Tân

8) Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong năm kế hoạch đất sinh hoạt cộng đồng dự kiến tăng 0,06 ha, để xây dựng nhà văn hoá Trung Trại xã Mỹ Tân 0,03 ha, nhà văn hoá Tân Đệ xã Mỹ Tân 0,03 ha

1.1.3.2. Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

1) Đất thương mại dịch vụ

Trong năm kế hoạch đất Thương mại dịch vụ tăng 31,15 ha

- Thị trấn Mỹ Lộc 2,00 ha

+ Công ty sông Đà Hà Nội 2,00 ha

- Mỹ Thắng 4,50 ha

- + Điểm thương mại dịch vụ 4,50 ha
- Mỹ Hưng 24,00 ha
- + Công ty TNHH ô tô Việt Hùng 4,10 ha
- + Công ty TNHH Kường Ngân 3,20 ha
- + Công ty TNHH kinh doanh thương mại Đức phương 3,50 ha
- + Công ty CPTM Vũ Đức Thắng 3,40 ha
- + Công ty CP đầu tư thương mại Mạnh Hải 4,50 ha
- + Điểm thương mại dịch vụ 4,50 ha
- + Công ty CP tập đoàn đầu tư phát triển Trường An 0,80 ha
- Mỹ Thịnh 0,65 ha
- + Công ty CP tập đoàn đầu tư phát triển Trường An 0,65 ha

2) Đất ở tại nông thôn

Trong năm kế hoạch dự kiến tăng 6,54 ha

- Đầu giá quyền sử dụng đất 2,64 ha
 - + Mỹ Hà 0,04 ha
 - + Mỹ Tiến 0,10 ha
 - + Mỹ Thắng 0,39 ha
 - + Mỹ Trung 0,31 ha
 - + Mỹ Phúc 0,30 ha
 - + Mỹ Hưng 0,29 ha
 - + Mỹ Thuận 0,57 ha
 - + Mỹ Thịnh 0,64 ha
- Chuyển mục đích trong khu dân cư 3,90 ha
 - + Mỹ Hà 0,06 ha
 - + Mỹ Tiến 0,33 ha
 - + Mỹ Thắng 0,42 ha
 - + Mỹ Trung 0,09 ha
 - + Mỹ Tân 0,37 ha
 - + Mỹ Phúc 1,15 ha
 - + Mỹ Hưng 0,44 ha
 - + Mỹ Thuận 0,35 ha
 - + Mỹ Thịnh 0,43 ha
 - + Mỹ Thành 0,26 ha

3) Đất ở tại đô thị

Trong năm kế hoạch dự kiến tăng 0,21 ha

- Chuyển mục đích trong khu dân cư tại thị trấn Mỹ Lộc 0,21 ha

(Chi tiết xem tại biểu 10/CH - 2021)

1.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.2.1. Đất nông nghiệp

Bảng 09: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đất nông nghiệp	4.985,11	100,00	4.797,84	100,00
1	Đất trồng lúa	3.187,72	63,94	3.010,04	62,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.127,04	62,73	2.949,36	61,47
2	Đất trồng cây hàng năm khác	387,59	7,77	386,19	8,05
3	Đất trồng cây lâu năm	478,18	9,59	476,34	9,93
4	Đất nuôi trồng thủy sản	915,89	18,37	909,54	18,96
5	Đất nông nghiệp khác	15,73	0,32	15,73	0,33

Năm 2020 đất nông nghiệp là 4.985,11 ha, chiếm 66,92% đất tự nhiên, trong năm kế hoạch đất nông nghiệp giảm 187,27 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 142,29 ha
- Đất thương mại dịch vụ 29,85
- Đất phát triển hạ tầng 1,45 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,10 ha
- Đất ở tại nông thôn 12,79 ha
- Đất ở tại đô thị 0,24 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,49 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha

Như vậy trong năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.797,84 ha.

Đến năm 2021 đất nông nghiệp là 4.797,84 ha, chiếm 64,41% đất tự nhiên.

1) Đất trồng lúa

Năm 2020 diện tích đất trồng lúa là 3.187,72 ha, chiếm 63,94% diện tích đất nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất trồng lúa giảm 177,68 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 139,67 ha
- Đất thương mại dịch vụ 29,85 ha.
- Đất phát triển hạ tầng 0,14 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,10 ha
- Đất ở tại nông thôn 7,43 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,49 ha.

Như vậy trong năm kế hoạch có 3.010,04 ha đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng (*trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 2.949,36 ha không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng*).

Đến năm 2021, diện tích đất trồng lúa là 3.010,04 ha, chiếm 62,74% đất nông nghiệp.

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác là 387,59 ha, chiếm 7,77% đất nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác giảm 1,40 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 0,52 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,37 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,46 ha
- Đất ở tại đô thị 0,05 ha

Như vậy trong năm kế hoạch có 386,19 ha đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 386,19 ha, chiếm 8,05% đất nông nghiệp.

3) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm là 478,18 ha, chiếm 9,59% đất nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm giảm 1,84 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 0,03 ha
- Đất ở tại nông thôn 1,74 ha
- Đất ở tại đô thị 0,07 ha

Như vậy trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 476,34 ha.

Đến năm 2021, diện tích đất trồng cây lâu năm là 476,34 ha, chiếm 9,93% đất nông nghiệp

4) Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản là 915,89 ha, chiếm 18,37% đất nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 6,35 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 2,10 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,91 ha
- Đất ở tại nông thôn 3,16 ha
- Đất ở tại đô thị 0,12 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha.

Như vậy trong năm kế hoạch có 909,54 ha đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2021, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 909,54 ha, chiếm 18,96% đất nông nghiệp.

5) Đất nông nghiệp khác

Năm 2020 đất nông nghiệp khác là 15,73 ha, chiếm 0,32% diện tích đất nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp khác không thay đổi

(Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 06/CH)

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 10: Diện tích, cơ cấu đất nông phi nghiệp năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đất phi nông nghiệp	2.460,01	100,00	2.647,28	100,00
1	Đất quốc phòng	1,03	0,04	1,03	0,04
2	Đất an ninh	0,89	0,04	0,89	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Đất khu công nghiệp	129,77	5,28	280,18	10,58
4	Đất cụm công nghiệp			18,56	0,70
5	Đất thương mại, dịch vụ	17,45	0,71	48,60	1,84
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	86,15	3,50	67,57	2,55
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.188,97	48,33	1.182,46	44,67
	+ Đất giao thông	601,17	24,44	597,18	22,56
	+ Đất thủy lợi	508,05	20,65	503,51	19,02
	+ Đất công trình năng lượng	39,05	1,59	39,23	1,48
	+ Đất công trình BC viễn thông	0,85	0,03	0,85	0,03
	+ Đất cơ sở văn hóa	2,06	0,08	2,06	0,08
	+ Đất cơ sở y tế	4,65	0,19	4,62	0,17
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	29,13	1,18	29,96	1,13
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,24	0,05	1,24	0,05
	+ Đất dịch vụ xã hội	0,03	0,00	0,03	0,00
	+ Đất chợ	2,74	0,11	3,78	0,14
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,01	0,57	14,11	0,53
9	Đất ở tại nông thôn	417,14	16,96	431,66	16,31
10	Đất ở tại đô thị	86,39	3,51	86,41	3,26
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,4	0,46	11,40	0,43
12	Đất cơ sở tôn giáo	23,1	0,94	23,10	0,87
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	116,44	4,73	116,10	4,39
14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	12,34	0,50	12,34	0,47
15	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,19	0,29	7,25	0,27
16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10,42	0,42	10,42	0,39
17	Đất cơ sở tín ngưỡng	22,39	0,91	22,39	0,85
18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	254,22	10,33	254,22	9,60
19	Đất có mặt nước chuyên dùng	46,55	1,89	44,59	1,68
20	Đất phi nông nghiệp khác	14,16	0,58	14,00	0,53

Năm 2020 đất phi nông nghiệp là 2.460,01 ha, chiếm 33,03% diện tích đất tự nhiên.

Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp chu chuyển nội bộ 30,70 ha và tăng 187,27 ha. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất nông nghiệp

Đến năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp là 2.647,28 ha, chiếm 35,54% diện tích đất tự nhiên.

1) Đất quốc phòng

Năm 2020 đất quốc phòng là 1,03 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

2) Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh là 0,89, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

3) Đất khu công nghiệp

Năm 2020 đất khu công nghiệp là 129,77 ha, chiếm 5,28% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

Đồng thời trong năm kế hoạch đất khu công nghiệp tăng thêm 150,41 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 139,67 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,10 ha
- Đất phát triển hạ tầng 6,68 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,73 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,61 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,10 ha

Đến năm 2021, diện tích đất khu công nghiệp là 280,18 ha, chiếm 10,58% đất phi nông nghiệp.

4) Đất cụm công nghiệp

Trong năm kế hoạch đất cụm công nghiệp tăng 18,56 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2021 đất cụm công nghiệp là 18,56 ha, chiếm 0,70% diện tích đất phi nông nghiệp.

5) Đất thương mại dịch vụ

Năm 2020 đất thương mại dịch vụ là 17,45 ha, chiếm 0,71% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng

Trong năm kế hoạch đất thương mại dịch vụ tăng thêm 31,15 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 29,85 ha
- Đất phát triển hạ tầng 1,20 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,10 ha

Đến năm 2021 đất thương mại dịch vụ là 48,60 ha, chiếm 1,84% đất phi nông nghiệp.

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 86,15 ha, chiếm 3,50% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 18,56 ha, do chuyển sang đất cụm công nghiệp

Như vậy trong năm kế hoạch có 67,57 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2021, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 67,57 ha, chiếm 2,55% đất phi nông nghiệp.

7) Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020 đất phát triển hạ tầng là 1.188,97, chiếm 48,33% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất phát triển hạ tầng giảm 8,91 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 6,68 ha
- Đất thương mại dịch vụ 1,20 ha
- Đất ở tại nông thôn 1,03 ha

Chu chuyển nội bộ 0,16 ha.

Như vậy trong năm kế hoạch đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.180,06 ha.

Đồng thời trong năm kế hoạch đất phát triển hạ tầng tăng 2,40 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,14 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,91 ha
- Đất ở tại đô thị 0,26 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,67 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha

Đến năm 2021, đất phát triển hạ tầng là 1.182,46 ha, chiếm 44,67% đất phi nông nghiệp.

a) Đất giao thông

Năm 2020 đất giao thông là 601,17 ha, chiếm 24,44% đất phi nông nghiệp. Trong năm kế hoạch đất giao thông giảm 4,40 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 3,28 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,62 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,50 ha

Như vậy trong năm kế hoạch đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 596,77 ha.

Đồng thời trong năm kế hoạch đất giao thông tăng 0,41 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,14 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha
- Đất thủy lợi 0,01 ha
- Đất cơ sở y tế 0,03 ha
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,10 ha
- Đất ở tại đô thị 0,08 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha

Đến năm 2021, đất giao thông là 597,18 ha, chiếm 22,56% đất phi nông nghiệp, thực giảm 3,99 ha so với hiện trạng năm 2020.

b) Đất thủy lợi

Năm 2020 đất thủy lợi là 508,05 ha, chiếm 20,65% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất thủy lợi giảm 4,54 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 3,40 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,58 ha
- Đất giao thông 0,01 ha
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,02 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,53 ha

Như vậy trong năm kế hoạch đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 503,51 ha.

Đến năm 2021, đất thủy lợi là 503,51 ha, chiếm 19,02% đất phi nông nghiệp

c) Đất công trình năng lượng

Năm 2020 đất công trình năng lượng là 39,05 ha, chiếm 1,59% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Trong năm kế hoạch đất công trình năng lượng tăng 0,18 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng đất ở đô thị.

Đến năm 2021, đất công trình năng lượng là 39,23 ha, chiếm 1,48% đất phi nông nghiệp.

d) Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2020 đất công trình bưu chính viễn thông là 0,85 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp. Trong năm kế hoạch đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi.

e) Đất cơ sở văn hóa

Năm 2020 đất cơ sở văn hóa là 2,06 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp

Trong năm kế hoạch đất cơ sở văn hóa không thay đổi.

f) Đất cơ sở y tế

Năm 2020 đất cơ sở y tế là 4,65 ha, chiếm 0,19% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất cơ sở y tế giảm 0,03 ha do chuyển sang đất an đất giao thông.

Như vậy trong năm kế hoạch có 4,62 ha đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2021, đất cơ sở y tế là 4,62 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp.

g) Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Năm 2020 đất cơ sở giáo dục đào tạo là 29,13 ha, chiếm 1,18% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo giảm 0,10 ha, do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy trong năm kế hoạch có 29,03 ha đất cơ sở giáo dục đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong năm kế hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 0,93 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản 0,91 ha
- Đất thủy lợi 0,02 ha

Đến năm 2021, đất cơ sở giáo dục đào tạo là 29,96 ha, chiếm 1,13% đất phi nông, thực tăng 0,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

h) Đất cơ sở thể dục thể thao

Năm 2020 đất cơ sở thể dục thể thao là 1,24 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp. Trong năm kế hoạch đất cơ sở thể dục thể thao không thay đổi

i) Đất dịch vụ xã hội

Năm 2020 đất dịch vụ xã hội là 0,03 ha, trong năm kế hoạch đất dịch vụ xã hội không thay đổi.

k) Đất chợ

Năm 2020 đất chợ là 2,74 ha, chiếm 0,11% đất phi nông nghiệp. Trong năm kế hoạch đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong năm kế hoạch đất chợ tăng 1,04 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,67 ha

Đến năm 2021, đất chợ là 3,78 ha, chiếm 0,14% đất phi nông nghiệp

8) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải là 14,01 ha, chiếm 0,57% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng

Đồng thời trong năm kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,10 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất trồng lúa.

Đến năm 2021, đất bãi thải, xử lý chất thải là 14,11 ha, chiếm 0,53% đất phi nông nghiệp

9) Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 đất ở tại nông thôn là 417,14 ha, chiếm 16,96% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong năm kế hoạch đất ở tại nông thôn tăng 14,52 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 7,43 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha
- Đất trồng cây lâu năm 1,74 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,16 ha
- Đất phát triển hạ tầng 1,03 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,68 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha

Đến năm 2021, đất ở tại nông thôn là 431,66 ha, chiếm 16,31% đất phi nông nghiệp

10) Đất ở tại đô thị

Năm 2020 đất ở tại đô thị là 86,39 ha, chiếm 3,51% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong năm kế hoạch đất ở tại đô thị giảm 0,26 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông 0,08 ha
- Đất công trình năng lượng 0,18 ha

Như vậy trong năm kế hoạch đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 86,13 ha.

Đồng thời trong năm kế hoạch đất ở tại đô thị tăng 0,28 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha

- Đất trồng cây lâu năm 0,07 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha.

Đến năm 2021, diện tích đất ở tại đô thị là 86,41 ha, chiếm 3,26% đất phi nông nghiệp, thực tăng 0,02 ha so với hiện trạng.

11) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,40 ha, chiếm 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi

12) Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020 đất cơ sở tôn giáo là 23,10 ha, chiếm 0,94% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

13) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020 đất làm nghĩa trang nghĩa địa là 116,44 ha, chiếm 4,73% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 0,83 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 0,73 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,10 ha

Như vậy trong năm kế hoạch có 115,61 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong năm kế hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 0,49 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất trồng lúa

Đến năm 2021, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 116,10 ha, chiếm 4,39% đất phi nông nghiệp, thực giảm 0,34 ha so với hiện trạng

14) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 12,34 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm không thay đổi

15) Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng là 7,19 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong năm kế hoạch đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,06 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản.

Đến năm 2021 đất sinh hoạt cộng đồng là 7,25 ha, chiếm 0,27% đất phi nông nghiệp.

16) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Năm 2020 đất khu vui chơi giải trí công cộng là 10,42 ha, chiếm 0,42% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất khu vui chơi giải trí không thay đổi

17) Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng là 22,39 ha, chiếm 0,91% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong năm kế hoạch đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi.

18) Đất sông

Năm 2020 đất sông là 254,22 ha, chiếm 10,33% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong năm kế hoạch đất sông không thay đổi.

19) Đất mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng là 46,55 ha, chiếm 1,89% diện tích đất phi nông nghiệp, trong năm kế hoạch đất có mặt nước chuyên dùng giảm 1,96 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 0,61 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,67 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,68 ha

Như vậy trong năm kế hoạch có 44,59 ha đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2021, diện tích đất mặt nước chuyên dùng là 44,59 ha, chiếm 1,89% đất phi nông nghiệp.

20) Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 đất phi nông nghiệp khác là 14,16 ha, chiếm 0,58% đất phi nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp khác giảm 0,16 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 0,10 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,02 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,02 ha
- Đất ở tại đô thị 0,02 ha

Như vậy trong năm kế hoạch có 14,00 ha đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 14,00 ha, chiếm 0,53% đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2021 phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 06/CH)

1.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 đất chưa sử dụng là 3,75 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch đất chưa sử dụng không thay đổi

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 11: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	187,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	177,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	177,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,35
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,77

(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại biểu 07/CH)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Bảng 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		180,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	147,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	147,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,82
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,58
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,78
	+ Đất giao thông	DGT	3,77
	+ Đất thủy lợi	DTL	3,88
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,03
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,10
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,73
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,28
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14

(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại biểu 08/CH)

IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Chi tiết tại biểu 10/CH-2021)

V. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mỹ Lộc được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024
- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 21/2/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định

2. Kết quả tính toán

Bảng 13: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (Triệu đồng)
I	Các khoản thu			174.994
1	Đất ở nông thôn	14,52	750.000	10.890
2	Đất ở tại đô thị	0,28	2.500.000	700
3	Đất khu công nghiệp	150,41	900.000	135.369
4	Đất thương mại, dịch vụ	31,15	900.000	28.035
II	Các khoản chi			26.931
1	Đất trồng lúa	177,68	50.000	8.884
2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,40	50.000	70
3	Đất trồng cây lâu năm	1,84	55.000	101
4	Đất nuôi trồng thủy sản	6,35	50.000	318
5	Đất cơ sở sản xuất PNN	18,58	910.000	16.908
6	Đất ở đô thị	0,26	2.500.000	650
III	Cân đối thu - Chi (I-II)			201.925

Phần V
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, nâng cao chất lượng dự báo, hoàn chỉnh hệ thống chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan bảo vệ, cải tạo đất.

- Có chính sách thỏa đáng, tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Khuyến khích và áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với việc phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị, công nghiệp ...

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn

- Tăng cường các cán bộ đủ trình độ và am hiểu các vấn đề về môi trường để thực hiện tốt công tác quản lý, phát hiện và xử lý các vấn đề môi trường;

- Thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra môi trường;

- Tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo sự phân cấp và ủy quyền đối với cơ quan quản lý các khu công nghiệp.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Để phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đi vào cuộc sống và trở thành hiện thực. Biện pháp tổ chức thực hiện của huyện như sau:

2.1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện, cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Triển khai các chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2.2. Giải pháp về vốn đầu tư

- Tích cực huy động các nguồn vốn, tập trung huy động các nguồn vốn nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư cho cả giai đoạn, như sau:

+ Cân đối các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn ngân sách chủ yếu dành cho đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội.

+ Xây dựng các dự án có tính khả thi về hiệu quả kinh tế - xã hội để đề xuất, vận động vốn ODA và các nguồn vốn viện trợ khác.

+ Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

+ Vốn tín dụng để sử dụng để bổ sung vốn đầu tư cho các dự án thuộc các nguồn vốn trên, để bảo đảm cho các dự án hoạt động hiệu quả.

Để có thể thu hút được các nguồn vốn đầu tư như đã nêu trên, đặc biệt là thu hút vốn từ khu vực doanh nghiệp, dân cư, Mỹ Lộc cần phải đáp ứng được các mối quan tâm của nhà đầu tư đạt đến tầm vĩ mô, đồng thời tạo sự khác biệt so với những điểm thu hút đầu tư khác trong tỉnh. Để làm được điều này cần thực

hiện các biện pháp sau:

+ Xác định các nhà đầu tư ưu tiên cho các ngành chủ đạo/dự án mục tiêu và tìm hiểu nhu cầu của họ: từ yêu cầu về diện tích đất đến nhu cầu về nhân lực, vật lực...

+ Cập nhật danh sách các dự án ưu tiên đi kèm với những hướng dẫn về yêu cầu đầu tư, gồm có cả các tiêu chí phê duyệt.

+ Cung cấp cho nhà đầu tư tiềm năng một bộ hồ sơ đầu tư rõ ràng, đơn giản gồm có một danh mục các loại văn bản yêu cầu, bản mẫu/hướng dẫn cách hoàn thành các loại văn bản quan trọng, số liệu/thông tin liên quan trong ngành cùng những thông tin cụ thể khác mà nhà đầu tư cần lưu tâm.

+ Hỗ trợ nhà đầu tư nghiên cứu về địa điểm nếu họ có nhu cầu, như lựa chọn địa bàn, cơ sở dữ liệu về nhà cung ứng, nơi ở và hậu cần.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án, như liên kết với nhà cung ứng tại địa phương, xử lý vướng mắc phát sinh.

2.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tăng đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề, khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp, đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn.

- Nghiên cứu có chính sách ưu đãi như ưu tiên giao đất, cho thuê đất, hỗ trợ đầu tư xây dựng một phần hạ tầng ngoài tường rào đối với các dự án trường đại học, trường đào tạo nghề xây dựng trên địa bàn. Trước hết, bố trí đủ diện tích đất theo quy hoạch cho các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề và phổ thông các cấp theo đúng định mức chuẩn quốc gia.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ lao động kỹ thuật lành nghề trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm mũi nhọn, lợi thế của huyện, xã.

- Xây dựng cơ chế chính sách thu hút nhân tài, các chuyên gia giỏi, lao động có trình độ cao vào những lĩnh vực mà huyện đang ưu tiên phát triển, có chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã.

Thực hiện mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo để thực hiện đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, Nhà nước. Thực hiện hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo cho các đối tượng chính sách, hỗ trợ cho nông dân chuyển đổi nghề nghiệp. Đào tạo đội ngũ quản lý trong doanh nghiệp, thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo của Chính phủ và các chương trình hỗ trợ khác của Nhà nước.

2.4. Giải pháp nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiên bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp - thủy sản và tiểu thủ công nghiệp;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Lộc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Quy hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2030 của huyện Mỹ Lộc được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn và được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập quy hoạch sử dụng đất theo quy định của Pháp Luật về quản lý đất đai (Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện được xây dựng phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mỹ Lộc đến năm 2030, tầm nhìn đến 2040 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Mỹ Lộc lần thứ XII (nhiệm kỳ 2020 - 2025); quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực của huyện đến năm 2030 nên đảm bảo được mục tiêu phát triển của huyện và phù hợp với chủ trương, đường lối chính sách của đảng và Nhà nước. Các chỉ tiêu sử dụng đất được tính toán trên cơ sở các thông tin, số liệu, dữ liệu đảm bảo tính pháp lý, khoa học và thực tiễn sử dụng trong việc lập quy hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường; trong đó đảm bảo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ; hiệu quả của kinh tế của phương án quy hoạch sử dụng đất còn thể hiện theo dự kiến thu chi từ đất, trong đó có việc chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực, giải quyết quỹ đất ở, đất phục vụ cho mục đích công cộng; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lý hơn, tạo công ăn việc làm cho người dân và việc làm mới được tạo ra từ việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển rừng, bảo vệ môi trường; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá dân tộc trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cơ sở khoa học và thực tiễn.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất, hồ sơ quy hoạch sử dụng đất của UBND huyện đã hoàn thiện và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở pháp lý để quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của huyện Mỹ Lộc có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Nam Định dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Lộc trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện ./.

Mục lục

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	1
1. Mục đích.....	1
2. Yêu cầu.....	2
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	3
2.1. Căn cứ pháp lý.....	3
2.2. Cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất	4
Phần I.....	7
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	11
1.4. Đánh giá chung.....	14
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	14
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	14
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	15
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	16
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	17
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	17
2.6. Đánh giá chung.....	22
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	23
Phần II	24
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	24
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	24
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	24
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	29
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	30
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	30

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.	36
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.	40
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	47
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	48
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	48
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	54
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	57
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	58
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	58
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	58
Phần III.....	61
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	61
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	61
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	61
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	61
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	62
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	65
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	65
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	68
2.2.1. <i>Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....</i>	68
2.2.2. <i>Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....</i>	85
2.2.2.1. Đất nông nghiệp.....	85
2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp.....	92
2.2.2.3. Đất chưa sử dụng.....	118
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	118
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	120
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	120

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	120
3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	121
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	123
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	124
Phần IV.....	125
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH	125
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT.....	125
1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	125
1.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	128
1.2.1. Đất nông nghiệp	128
1.2.2. Đất phi nông nghiệp	130
1.2.3. Đất chưa sử dụng.....	140
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	140
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	141
IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	141
V. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	141
Phần V	143
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	143
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	143
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. ...	144
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	149
I. KẾT LUẬN	149
II. KIẾN NGHỊ.....	150